

MỤC LỤC

CHÚ THÍCH CÁCH VIẾT TẮT TRONG THUYẾT MINH	1
PHẦN I. MỞ ĐẦU	2
1.1. Giới thiệu tổng quan huyện Hà Trung:	2
1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch vùng huyện:	3
1.3. Các căn cứ lập quy hoạch.	4
1.3.1. Các cơ sở pháp lý:	4
1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu.	7
1.3.3. Các cơ sở bản đồ.	7
1.4. Quan điểm và mục tiêu của đồ án.	8
1.4.1. Quan điểm.	8
1.4.2. Mục tiêu:	8
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG & NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG.....	9
2.1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch:	9
2.1.1. Vị trí & phạm vi ranh giới:.....	9
2.1.2. Mối quan hệ vùng:	10
2.2. Điều kiện tự nhiên:.....	12
2.2.1. Địa hình, địa chất.	12
2.2.2. Đất đai, thổ nhưỡng:.....	15
2.2.3. Thời tiết, khí hậu:	16
2.2.4. Thủy văn:	16
2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội vùng:	19
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn, sự biến động về dân số và lao động.	19
2.4.1. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn:.....	19
2.4.2. Diện tích, dân số và đặc điểm phân bố dân cư.	20
2.4.3. Hiện trạng lao động.....	23
2.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai.	24
2.5.1. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất.	24
2.5.2. Tình hình biến động đất đai trong 5 năm.	26
2.6. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:.....	28
2.6.1. Trung tâm hành chính, chính trị cấp huyện:	28
2.6.2. Hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo:	30
2.6.3. Hiện trạng hệ thống Y tế:	32
2.6.4. Hệ thống công trình văn hóa, thể thao:	33
2.6.5. Hiện trạng các công trình di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng.	34
2.7. Hiện trạng phát triển Cụm Công nghiệp – TTCN, làng nghề:.....	37
2.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.	38
2.8.1. Hiện trạng Giao thông:.....	38
2.8.2. Hiện trạng Cấp điện:	41
2.8.3. Hiện trạng Cấp nước:	42
2.8.4. Hiện hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.	43
2.8.5. Hiện trạng thoát nước thải quản lý CTR và nghĩa trang:	44
2.8.6. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt:	46
2.9. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, đê phòng chống lụt bão:.....	51

2.9.1. Đề tả sông Lèn:	51
2.9.2. Về chống tràn:	51
2.9.3. Về mặt cắt ngang:.....	52
2.9.4. Về công dưới đê:	52
2.10. Đánh giá tổng quan chung (S.W.O.T):	53
PHẦN III. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	55
3.1. Bối cảnh phát triển vùng huyện Hà Trung trong thời kỳ mới.....	55
3.1.1. Bối cảnh trong vùng liên tỉnh phía Bắc.....	55
3.1.2. Bối cảnh trong tỉnh:.....	56
3.2. Tiềm năng, lợi thế phát triển vùng:	57
3.3. Tính chất vùng:	57
3.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng:	57
3.4.1. Quan điểm phát triển vùng:.....	57
3.4.2. Mục tiêu phát triển vùng:	58
3.5. Tầm nhìn, mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng:.....	58
PHẦN IV. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	62
4.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế:	62
4.2. Dự báo về quy mô dân số - lao động:	62
4.2.1. Dự báo về quy mô dân số:.....	62
4.2.2. Dự báo về đất xây dựng:	63
4.2.3. Dự báo về lao động:	64
3.5.5. Dự báo các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên	64
4.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:	64
PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG.....	67
5.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng:	67
5.1.1. Các trục động lực phát triển:	67
5.1.2. Cấu trúc phân vùng phát triển:	68
5.2. Định hướng phân vùng phát triển đô thị & di dân cư nông thôn:	69
5.2.1. Định hướng không gian phát triển đô thị:	69
5.2.2. Tổ chức các điểm dân cư nông thôn:	74
5.3. Định hướng phân vùng phát triển công nghiệp:	76
5.3.1. Định hướng chung:.....	76
5.3.2. Quy hoạch Khu Công nghiệp (KCN) trên địa bàn huyện:.....	76
5.3.3. Phân bố không gian phát triển các Cụm công nghiệp (CCN):.....	76
5.4. Định hướng phân vùng phát triển không gian du lịch & bảo vệ cảnh quan môi trường:	79
5.4.1. Định hướng chung:.....	79
5.4.2. Quy hoạch các khu, điểm du lịch:	79
5.4.3. Quy hoạch các tuyến du lịch:	86
5.4.4. Xác định các vùng bảo tồn, bảo vệ bảo vệ cảnh quan sinh thái:.....	86
5.5. Định hướng phân vùng phát triển không gian hạ tầng xã hội.....	87
5.5.1. Định hướng Quy hoạch khu Trung tâm HC-CT	87
5.5.2. Hệ thống thương mại dịch vụ:.....	88
5.5.3. Quy hoạch hệ thống công trình Y tế.	90
5.5.4. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo.	90
5.5.5. Hệ thống công trình văn hóa, thể thao.	91
5.6. Phân bố không gian phát triển nông nghiệp.....	91
5.6.1. Định hướng, mục tiêu phát triển:	91

5.6.2. Phân vùng sản xuất nông nghiệp.....	94
PHẦN VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP VÙNG.....	96
6.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.....	96
6.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giao thông vùng:	96
6.1.2. Định hướng phát triển giao thông	96
6.2. Định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật.....	103
6.3. Định hướng cung cấp năng lượng, viễn thông.....	110
6.3.1. Cung cấp năng lượng:	110
6.3.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:	112
6.4. Định hướng cấp nước.....	117
6.4.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước	117
6.4.2. Nguồn nước.....	118
6.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.....	120
6.5.1. Thu gom và xử lý nước thải	120
6.5.2. Thu gom và quản lý chất thải rắn.....	123
6.5.3. Nghĩa trang.....	126
PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	128
7.1. Mục đích đánh giá tác động môi trường:	128
7.2. Hiện trạng môi trường huyện Hà Trung.....	128
7.3. Dự báo tác động của đồ án đối với môi trường tự nhiên.....	129
7.4. Đánh giá môi trường chiến lược	130
7.4.1. Mục tiêu	130
7.4.2. Xác định nguồn gây tác động.....	130
7.4.3. Tác động của quy hoạch phát triển ngành.....	131
7.4.4. Tác động của quy hoạch bố trí không gian lãnh thổ	132
7.4.5. Dự báo xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch ...	132
7.5. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.....	133
7.5.1. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường.....	133
7.5.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường đến năm 2045:.....	138
Kết luận phân môi trường	138
PHẦN VIII. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	139
8.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư:	139
8.2. Các chương trình, dự án ưu tiên:	139
8.3. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:	143
PHẦN IX. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ.....	145

CHÚ THÍCH CÁCH VIẾT TẮT TRONG THUYẾT MINH

VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH	VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
QHC	Quy hoạch chung	HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
QHCT	Quy hoạch chi tiết	GTVT	Giao thông vận tải
CNC	Công nghệ cao	QL...	Đường Quốc lộ
KT-XH	Kinh tế xã hội	ĐT...	Đường tỉnh lộ
DTTN	Diện tích tự nhiên	ĐH-HT	Đường huyện - Hà Trung
NTM	Nông thôn mới	ĐTND	Đường thủy nội địa
XĐĐT	Xây dựng đô thị	CTR	Chất thải rắn
GTSX	Giá trị sản xuất	NMN	Nhà máy nước
HC-CT	hành chính - chính trị	TB	Trạm bơm
TDTT	Thể dục thể thao	XLNT	Xử lý nước thải
TT GDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên		
PTCS	Phổ thông cơ sở		
THPT	Trường Trung học phổ thông		
THCS	Trường Trung học cơ sở		
KCN	Khu Công nghiệp		
CCN	Cụm Công nghiệp		
CCN-LN	Cụm công nghiệp làng nghề		
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp		
VLXD	Vật liệu xây dựng		

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu tổng quan huyện Hà Trung:

Hà Trung là huyện đồng bằng thuộc phía Bắc tỉnh Thanh Hoá, có tọa độ địa lý: Từ 19059' - 20009' vĩ độ Bắc và 105045' - 105058' kinh độ Đông. Thị trấn huyện lỵ Hà Trung cách thành phố Thanh Hoá khoảng 25 km về phía Nam, cách thị xã công nghiệp Bim Sơn khoảng 10 km về phía Bắc. Với tổng diện tích tự nhiên huyện Hà Trung khoảng 243,81 km², dân số năm 2019 của huyện khoảng 118.943 người, mật độ dân số 488 người/km².

Huyện Hà Trung được hình thành từ rất sớm, sau năm 1945, phủ Hà Trung được đổi thành huyện Hà Trung, gồm 10 xã: Hòa Bình, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Lĩnh Trang, Long Khê, Ngọc Âu, Tân Tiến, Thái Lai, Tống Giang, Yên Sơn. Năm 1977, thành lập thị trấn Bim Sơn trực thuộc tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở tách 1 phần diện tích và dân số của huyện Hà Trung. Năm 1988, thành lập thị trấn Hà Trung - thị trấn huyện lỵ huyện Hà Trung - trên cơ sở điều chỉnh 38,2 ha diện tích tự nhiên của xã Hà Bình; điều chỉnh 52,9 ha diện tích tự nhiên với 625 nhân khẩu của xã Hà Ninh; điều chỉnh 61,4 ha diện tích tự nhiên với 490 nhân khẩu của xã Hà Phong và điều chỉnh 8,7 ha diện tích tự nhiên với 320 nhân khẩu của xã Hà Ngọc.

Năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, hợp nhất hai xã Hà Lâm và Hà Ninh thành xã Yên Sơn, hợp nhất hai xã Hà Toại và Hà Phú thành xã Lĩnh Toại, hợp nhất hai xã Hà Thanh và Hà Vân thành xã Hoạt Giang, hợp nhất hai xã Hà Yên và Hà Dương thành xã Yên Dương, sáp nhập xã Hà Phong vào thị trấn Hà Trung. hiện tại huyện Hà Trung còn 01 thị trấn và 19 xã.

Hà Trung là một trong những địa danh được hình thành từ lâu đời, có truyền thống trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Là nơi "Địa linh, Nhân kiệt", là quê hương của nhiều nhân vật lịch sử nổi tiếng như: Hồ Quý Ly (xã Hà Đông), Nguyễn Kim, Nguyễn Hữu Cảnh (Gia Miêu, xã Hà Long)... Trong kháng chiến chống Mỹ, Đò Lèn là nơi nhân dân và lực lượng vũ trang Hà Trung đã chiến đấu anh dũng giữ vững mạch máu giao thông và đóng góp lớn vào công cuộc giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước. Đã được tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, nơi có điệu hò Sông Mã mang đậm văn hoá vùng sông nước. Trên địa bàn huyện có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa (đình, đền thờ, chùa...) đã được xếp hạng cấp Quốc gia, cấp tỉnh như: Đền Hàn Sơn, đền thờ Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Lăng miếu Triệu Tường... Ngoài ra, ở đây còn có nhiều danh lam thắng cảnh như: suối tiên Hà Đông, hang Treo, đền Nước, đền Rồng, rừng Sến Tam Quy... Đây là tiềm năng du lịch trong tương lai cần được khai thác.

Điều kiện tự nhiên rất đa dạng, giàu tiềm năng với 4 tiểu vùng: vùng bán sơn địa, vùng đồng bằng chiêm trũng, vùng địa hình tương đối thấp và vùng địa hình tương đối cao. Hệ thống giao thông của Hà Trung khá phát triển do có Quốc lộ 1A, QL.217, QL.217B, tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, tuyến đường bộ Cao tốc Bắc – Nam sắp tới đi qua huyện với chiều dài khoảng 22 km có 2 nút giao nhập luồng trên địa bàn (Nút giao QL.217B xã Hà Long, & QL.217 xã Hà Lĩnh).

1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch vùng huyện:

1. Khai thác yếu tố cơ hội phát triển kinh tế - xã hội của huyện: Nghị Quyết 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó xác định “**Tập trung phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực, 5 trụ cột tăng trưởng, 6 hành lang kinh tế và 6 vùng liên huyện**” để tạo không gian mới cho phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, huyện Hà Trung nằm trong:

+ Trung tâm động lực phía Bắc (Thạch Thành – Bim Sơn);

+ Là điểm giao của 2 hành lang kinh tế: Đông Bắc (kết nối cảng Lạch Sung – Nga Sơn – Bim Sơn – Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc) thông qua Quốc Lộ 217B và Quốc lộ 217; và hành lang kinh tế Bắc Nam (kết nối Thanh Hóa – Hà Nội) thông qua tuyến đường QL1A & Cao tốc Bắc Nam.

+ Nằm trong vùng liên huyện: Thị xã Bim Sơn – Nga Sơn – Hậu Lộc – Hà Trung – Thạch Thành – Vĩnh Lộc (thị xã Bim Sơn là trung tâm vùng).

Huyện Hà Trung cùng với thị xã Bim Sơn có vị trí và vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

2. Là công cụ lập các Quy hoạch Nông thôn và Đô thị trên địa bàn:

Theo Luật quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017 thì Quy hoạch KT-XH cấp huyện sẽ không còn, các quy hoạch ngành liên quan đã hết hiệu lực và không còn trong hệ thống quy hoạch được lập. Do vậy để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, xã hội huyện Hà Trung gắn với việc quản lý, kiểm soát, là cơ sở để tổ chức lập các quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch chung xã nông thôn đồng thời rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện Hà Trung thì quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung là cơ sở để giải quyết các vấn đề trên.

3. Quy hoạch xây dựng vùng huyện để cập nhật, khai thác những động lực, yếu tố mới đang hình thành như: Dự án Cao tốc Bắc – Nam đi phía Tây QL.1A qua huyện có 2 nút giao nhập luồng với QL.217 và QL.217B (toàn tỉnh có tổng 5 nút

giao); Dự án đường ven biển chuẩn bị được triển khai, là một trong những dự án trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn 2020-2025, sẽ mở ra hướng phát triển ở phía Đông thông qua kết nối của QL.217 & QL.217B. Dự án 2 tuyến này hình thành là động lực lớn để phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Bắc tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Hà Trung nói riêng. Do vậy, quy hoạch xây dựng vùng huyện sẽ định hướng phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng dọc tuyến đồng bộ đồng thời gắn kết hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận với tuyến đường... nhằm phát huy tối đa lợi thế của tuyến đường đi qua;

Với những lý do trên, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung là cần thiết, xác lập các tầm nhìn tổng thể, định hướng lâu dài làm cơ sở pháp lý để lập các quy hoạch, kế hoạch chương trình hành động từng giai đoạn, xây dựng chương trình kế hoạch và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3. Các căn cứ lập quy hoạch.

1.3.1. Các cơ sở pháp lý:

- Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số: 35/2018/QH14 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Các Bộ Luật khác có liên quan đến quy hoạch xây dựng (Luật Di sản Văn hóa, Luật Giao thông đường bộ, Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Đề điều,...)
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
- Các Nghị định khác có liên quan.
- Thông tư số: 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Thông tư số: 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số: 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành

quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số: 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hà Trung lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Quyết định số: 872/2015/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số: 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số: 287-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XVIII về việc ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số: 290-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XVIII về việc ban hành Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số: 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch số: 124/KH-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt mục tiêu đô thị hóa 35%.

- Quyết định số: 1059/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới bến ô tô xe khách tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số: 3615/2009/QĐ-UBND ngày 14/10/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số: 2218/2010/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số: 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và

định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 3136/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch các điểm du lịch làng nghề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số: 492/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số: 4589/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 phê duyệt Quy hoạch các điểm, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Quyết định số: 3705/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 1592/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số: 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số: 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số: 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số: 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt đề án phát triển đường thủy nội địa.

- Quyết định số: 1022/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hà Trung

đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số: 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hà Trung.

- Quyết định số: 3199/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long.

- Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 07/02/2020 về phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt mục tiêu đô thị hóa 35%.

- Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 11/9/2014 thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số: 2724/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa;

- Các quy hoạch ngành đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Địa chí huyện Hà Trung.

- Niên giám thống kê huyện Hà Trung giai đoạn năm 2015 - 2019;

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Hà Trung đến năm 2020;

- Các tài liệu, số liệu về kinh tế, xã hội của huyện Hà Trung.

- Các Quy hoạch đô thị, dự án đầu tư xây dựng, kết quả điều tra về văn hoá, điều kiện dân sinh, xã hội; số liệu hiện trạng về dân cư, lao động, điều kiện kinh tế xã hội; số liệu về môi trường khu vực lập quy hoạch và khu vực phụ cận có liên quan.

1.3.3. Các cơ sở bản đồ.

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 & tỷ lệ 1/10.000 của Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam có hiệu chỉnh, bổ sung khu vực lập Quy hoạch.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Bản đồ quy hoạch giao thông toàn tỉnh đến năm 2025;

- Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Trung đến năm 2020” ;

- Bản đồ quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.

- Các bản đồ khác có liên quan.

1.4. Quan điểm và mục tiêu của đồ án.

1.4.1. Quan điểm.

- Tuân thủ các định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa và Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa;

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Trung phải phù hợp với các kế hoạch, chương trình, quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển kinh tế, xây dựng đô thị phải gắn với nâng cao chất lượng văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân trong huyện.

- Đánh giá toàn diện Điều kiện tự nhiên; kinh tế - xã hội, đặc trưng văn hóa của huyện. Tìm ra được những tiềm năng nổi trội; các lợi thế so sánh rõ rệt; chỉ ra được các nguồn lực phát triển. Xây dựng khung giao thông, phân khu chức năng với tầm nhìn dài hạn. Tạo ra hướng phát triển mới có tính đột phá.

- Khớp nối các dự án đã và đang triển khai trong khu vực nghiên cứu.

- Làm cơ sở pháp lý để lập các quy hoạch và triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng vùng huyện Hà Trung

1.4.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030; tận dụng cơ hội phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa nói chung, huyện Hà Trung nói riêng theo đúng tinh thần Nghị quyết 58-NQ/TW của Bộ chính trị;

- Cụ thể hóa Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh và Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Hà Trung nhiệm kỳ 2020-2025.

- Khai thác tốt các cơ hội mới để phát triển hài hòa kinh tế - xã hội bền vững và bảo vệ môi trường của huyện.

- Tăng cường sự kết nối hiệu quả với các huyện trong vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của huyện.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG & NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG

2.1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch:

2.1.1. Vị trí & phạm vi ranh giới:

* Ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện trên toàn bộ địa giới huyện Hà Trung (gồm 19 xã và 01 thị trấn), có giới hạn như sau:

- + Phía Bắc giáp thành phố Tam Điệp (tỉnh Ninh Bình) và thị xã Bỉm Sơn;
- + Phía Nam giáp huyện Hậu Lộc;
- + Phía Đông giáp huyện Nga Sơn;
- + Phía Tây giáp huyện Thạch Thành và huyện Hoằng Hóa.

- Diện tích lập quy hoạch vùng huyện Hà Trung khoảng 243,81 km². Dân số khoảng 118.943 người.

* Phạm vi nghiên cứu quy hoạch: mở rộng thêm toàn bộ diện tích thị xã Bỉm Sơn để đảm bảo tầm nhìn phát triển đô thị, liên kết hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng.



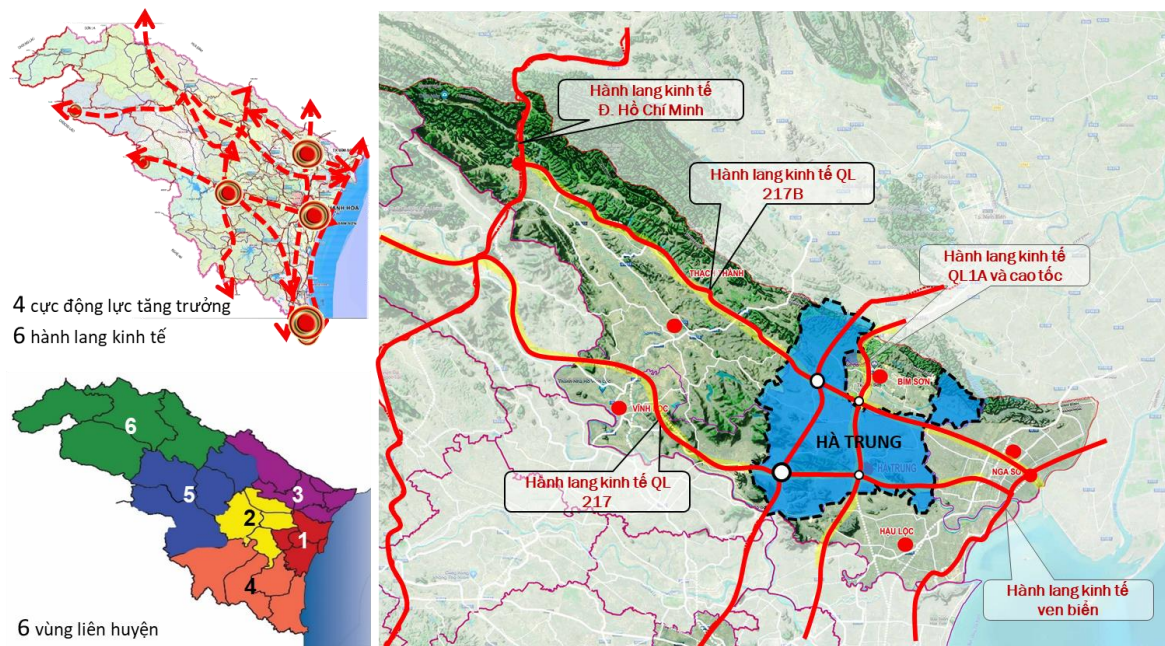
Vị trí vùng huyện Hà Trung trong tỉnh Thanh Hóa

2.1.2. *Mối quan hệ vùng:*

Hà Trung là huyện đồng bằng thuộc phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, cách TP. Thanh Hóa khoảng 25km về phía Nam (qua Quốc lộ 1A); Tiếp giáp với thị xã Công nghiệp Bim Sơn; cách trung tâm Bim Sơn khoảng 10 km về phía Bắc (qua Quốc lộ 1A); cách Khu di tích Thành Nhà Hồ (h.Vĩnh Lộc) khoảng 30 km (qua QL.217). Có nhiều tuyến đường giao thông Quốc Gia đi qua: QL.1A; QL.217; QL.217B; đường sắt Bắc Nam, tương lai là Đường bộ Cao tốc Bắc – Nam với 2 nút giao trên địa phận của huyện.

a) Mối quan hệ ngoại vùng:

Vai trò của Huyện Hà Trung trong tỉnh: Theo định hướng Quy hoạch vùng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 202 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 & Văn kiện báo cáo chính trị Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2025-2030:



- Hà Trung nằm trọn trong 2/6 hành lang kinh tế quan trọng nhất phía Bắc tỉnh:

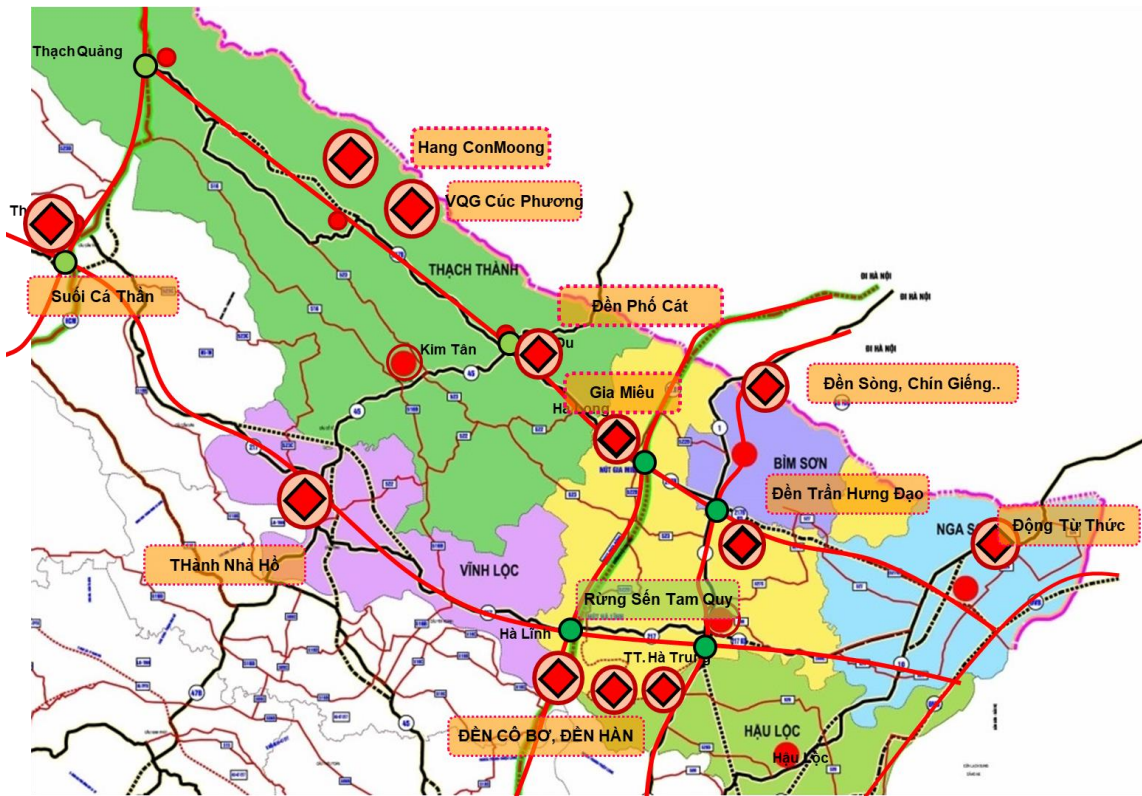
+ Hành lang kinh tế Bắc – Nam nối Thanh Hóa với thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung bộ thông qua Quốc lộ 1A và đường Cao tốc Bắc – Nam.

+ Hành lang kinh tế Đông – Bắc, kết nối Cảng Lạch Sung – Nga Sơn – Bim Sơn – Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua QL. 217B và QL. 217.

- Hà Trung cùng với Bim Sơn là trung tâm vùng liên huyện số 3: Bim Sơn – Hà Trung - Thạch Thành – Nga Sơn – Vĩnh Lộc – Hậu Lộc (Bim Sơn có đến 3/4 mặt tiếp giáp với Hà Trung)

- Bim Sơn – Hà Trung là 1 trong 4 cực động lực tăng trưởng của tỉnh (tứ Sơn): Trung tâm động lực Thanh Hóa – Sầm Sơn; Trung tâm phía Bắc: Bim Sơn; trung tâm phía Tây: Lam Sơn – Sao Vàng; trung tâm phía Nam: Khu kinh tế Nghi Sơn

- Đặc biệt đường cao tốc Bắc – Nam đi qua huyện Hà Trung có 2 nút giao (đi qua địa phận tỉnh Thanh Hóa có tổng 5 nút giao).



Vùng Di tích văn hóa lịch sử, văn hóa tín ngưỡng nổi tiếng phía Bắc của tỉnh.

b) Quan hệ nội vùng:

Huyện Hà Trung nằm trong tiểu vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa (gồm 4 huyện thị: thị xã Bim Sơn & 5 huyện Hà Trung - Nga Sơn – Thạch Thành – Vĩnh Lộc – Hậu Lộc)

Tiểu vùng liên huyện phía Bắc có tiềm năng lợi thế là phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt nhuộm, dược phẩm, chế biến, chế tạo,... du lịch văn hóa, du lịch tâm linh và nông nghiệp giá trị tăng cao.

Hà Trung là vùng đất Địa linh nhân kiệt; là nơi phát tích của 9 Chúa – 13 Vua nhà Nguyễn. Mở ra thời kỳ phát triển huy hoàng bậc nhất lịch sử dân tộc.

Là vùng đất đậm đặc các giá trị văn hóa. Trên diện tích 240 km² toàn huyện có tới 9 di sản văn hóa cấp Quốc gia; 57 di sản văn hóa cấp tỉnh; nhiều giá trị phi

vật thể đặc trưng xứ Thanh. Nằm trong vùng có nhiều di tích tín ngưỡng nổi tiếng phía Bắc của tỉnh.

2.2. Điều kiện tự nhiên:

2.2.1. Địa hình, địa chất.

a) Địa hình:

Hà Trung nằm trên bậc thềm của dãy núi Tam Điệp; Cuộc đất Hà Trung (cùng với Nga Sơn, Hậu Lộc, Kim Sơn) là vùng đồng bằng trẻ, giao thoa giữa vùng sông Hồng và đồng bằng Sông Mã. Bồn địa hình thành muộn, được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Mã. Xưa kia, Hà Trung là một vùng nhiều núi đồi bao bọc, xen lẫn với các xứ đồng thấp trũng quanh năm ngập nước, bị chia cắt mạnh mún bởi địa hình núi – sông.

- Mặc dù là một huyện vùng đồng bằng của tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên Hà Trung có nhiều dãy núi nằm xen kẽ:

+ Phía Bắc là trườn núi đá dãy Tam điệp chia cắt tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Ninh Bình; có cốt cao độ lên đến +196 m so với mực nước biển.

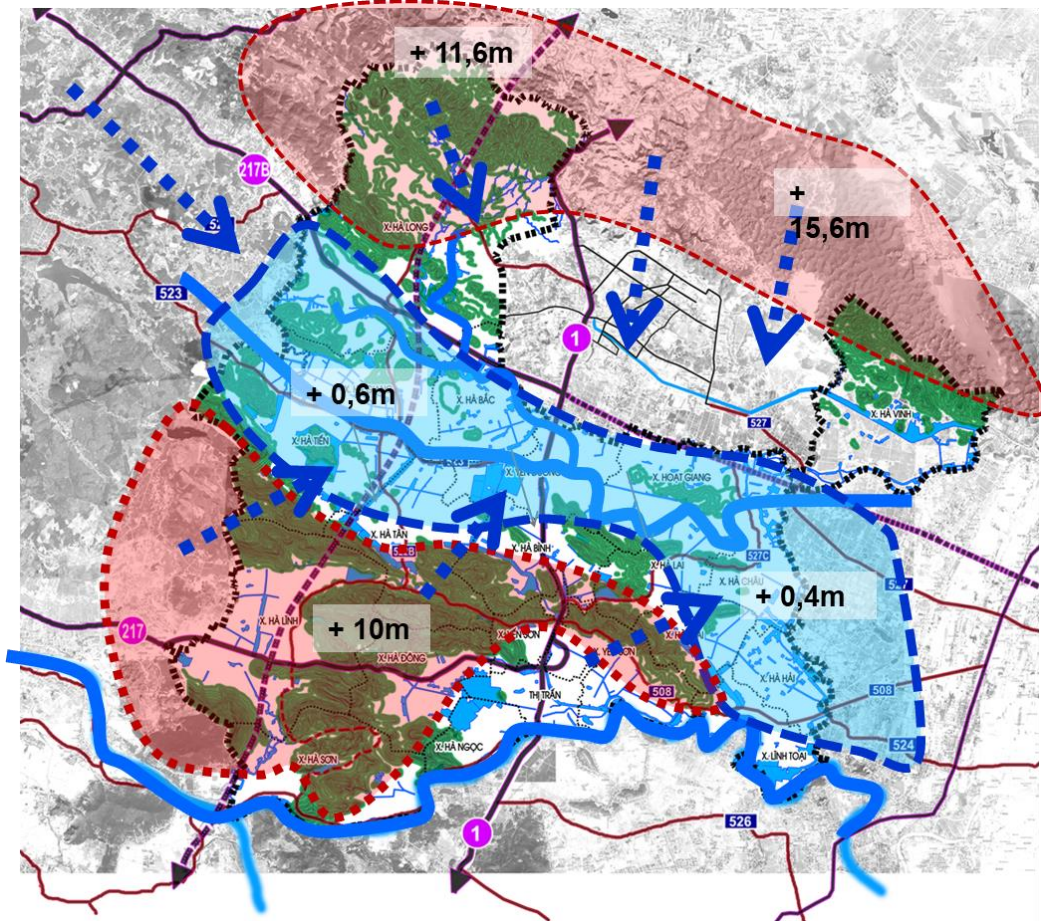
+ Phía Tây Bắc được bao bọc bởi nhiều hệ thống dãy đồi núi cao huyện Thạch Thành trải dài xuống (núi Đầu Voi, núi Đồng Vạc, núi Trung Trinh, núi Ác Sơn), có cốt cao độ đỉnh núi đến +328 m so với mực nước biển.

+ Phía Nam các hệ thống đồi núi: núi Quặng Sơn (x. Hà Sơn – Hà Ngọc), Núi Thượng, Núi Lâm, núi Yên, núi Các Sơn (thị trấn, xã Yên Sơn – Hà Thái – Lĩnh Toại – Hà Sơn) có cốt cao độ đỉnh núi lên đến +160 m (núi Các Dương) so với mực nước biển.

- Do địa hình đặc trưng dãy đồi, núi cao xen kẽ, vùng Hà Trung chịu tác động bởi nước mưa, lũ từ núi chảy xuống vùng đồng bằng, hình thành nên hệ thống sông Tam Điệp (khu vực thị xã Bỉm Sơn) và sông Hoạt chảy dọc theo hướng Tây xuống Đông về khu vực huyện Nga Sơn (cửa lạch Sung) và sông Lèn phía Nam của huyện.

+ Sông Hoạt hình thành từ các dòng chảy triền núi xuống, chảy qua địa phận xã Hà Giang, Hà Bắc – Yên Dương – Hoạt Giang – Hà Lai – Hà Châu, là vùng thấp trũng của huyện, cốt cao độ bình quân +1,3 đến +2,6 m.

+ Vùng đồng bằng ít chịu ảnh hưởng bởi các dòng chảy từ triền núi xuống, không ngập lụt gồm: khu vực xã Hà Long (cao độ bình quân: +16m đến +24m); vùng phía Đông Nam: Yên Sơn – Hà Thái – Lĩnh Toại (cao độ bình quân: +0,6m đến +1,5m)



Bản đồ địa hình vùng huyện Hà Trung

* Có thể hình dung, địa hình huyện Hà Trung khá đa dạng, có đồi núi, đồng bằng và những miền trũng, chia địa hình thành nhiều vùng lòng chảo, mùa mưa thường gây ngập úng cục bộ. Có thể chia địa hình huyện Hà Trung thành 2 dạng:

+ Vùng bán Sơn địa: là dạng địa hình được phân bố ở cả 3 phía Bắc – Tây – Nam, gồm toàn bộ vùng sườn đông của dãy núi Thạch Thành, Vĩnh Lộc & Tam Điệp đổ xuống mà phần lớn là các dãy đồi trọc và núi sót xen kẽ với những cánh đồng nhỏ, hẹp và thấp trũng không đều. Độ dốc bình quân khá cao, là vùng địa hình chia cắt rất phức tạp cho nên rất khó khăn cho việc sản xuất và bố trí cơ cấu cây trồng.

+ Vùng đồng bằng chiêm chũng: vùng bị kẹp bởi dãy núi đá vôi Tam Điệp & dãy đồi trung du phía Tây và Nam (Hà Tiến, Hà Tân, Hà Giang, Yên Dương, Hoạt Giang, Hà Vinh, Hà Châu, Hà Lai). Địa hình có hình lòng chảo, đây là địa hình thấp trũng nhất của đồng bằng Thanh Hóa (cao độ so với mực nước biển từ 0,3-0,6m). Cứ về mùa mưa Hà Trung giống hệt như một rón nước, nước từ các núi đồi tràn xuống đồng sâu gây ra tình trạng lụt lội. Ngay cả Quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy qua Hà Trung, cùng với nhà cửa, đồng ruộng đã từng nhiều lần ngập, lụt, chìm trong biển nước, gây ách tắc giao thông và mùa màng thất thiệt.

Nhận xét: Sự đa dạng của địa hình đã tạo điều kiện cho việc phát triển nông lâm đa dạng, nhưng cũng gây ra những khó khăn nhất định cho việc tổ chức sản xuất, đặc biệt là sản xuất với quy mô lớn. Vì thế, cho đến nay cây trồng chiến lược của Hà Trung vẫn là cây lúa nước, bên cạnh đó cũng trồng một số cây công nghiệp, chăn nuôi lợn và gia cầm, nuôi trồng thủy sản trên cá nước ngọt nhưng chủ yếu là ở quy mô trang trại hộ gia đình.

b) Địa chất – khoáng sản:

Theo cách phân loại của các nhà địa chất, có thể nhận biết trên bình đồ cấu trúc của cả nước thì vùng Hà Trung là nằm trong đới cấu trúc “Đứt gãy sông Mã” kéo dài từ Điện Biên theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam (chạy gần dọc sông Mã qua Thanh Hóa rồi ra biển Đông). Riêng vùng Hà Trung, được các nhà địa chất xếp là phần rìa Đông Nam của phức nếp lồi sông Mã (phần rìa này bao gồm cả một phần nhỏ của huyện Thạch Thành và Hoàng Hóa) và thuộc về vùng phụ đới cấu trúc Ninh Bình (gồm các huyện Thạch Thành, Hà Trung, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Lang Chánh). Trong phạm vi cấu trúc này, phổ biến nhất là các đá tuổi Paleozoi sớm và giữa, là các thành hệ lục nguyên carbonat tương biến nông giống như các hệ tầng Hàm Rồng, Đông Sơn,. Các trầm tích carbonat tuổi Carbon – Permi cũng có mặt trong vùng này.

Các tài nguyên khoáng sản Hà Trung cũng vì thế rất phong phú và đa dạng, cụ thể:

+ Mỏ sắt: Ở Tam Quy (xã Hà Tân) và ở Thanh Xá (xã Hà Lĩnh). Thời pháp thuộc mỏ sắt Thanh Xá cũng được khai thác.

+ Than bùn: Ở Hà Trung có nhiều điểm có than bùn như nhiều nhất là ở xã Hà Long và Hà Sơn.

+ Mỏ Phosphorit: được phát hiện ở làng Nam, xã Hà Bình, áp dụng trong quá trình sản xuất phân bón, dược phẩm, làm chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ, điều chế phân lân,...

+ Mỏ Mica – sét trắng: tìm thấy ở Hà Tân, là vật liệu được ứng dụng trong sản xuất “tụ điện”, sử dụng làm vật liệu cách điện trong các thiết bị cao thế,..

+ Hoàng Thổ: nhiều nhất ở xã Hà Lai, sử dụng trong việc trị liệu, xông hơi,...

+ Các loại núi đá: Các loại đá ở Hà Trung rất phong phú với tính chất mỗi loại khác nhau dùng cho việc xây dựng, trang trí nội ngoại thất. Tập trung nhiều nhất ở Hà Tân, Hà Tiến, Hà Lĩnh, Hà Sơn và Hà Vinh.

+ Các loại đất sét: Đất sét có chất lượng cao rất phong phú, trong đó có 2 loại

chính: loại đất sét để sản xuất gạch ngói và loại đất sét để sản xuất xi măng. Tiêu biểu: Sét khu vực Bái Đền (thuộc xã Hà Long) & mỏ sét Hà Dương.

+ Puzolan: là sản phẩm phong hóa từ đá Bazan, đây là nguyên liệu phụ gia hoạt tính cho xi măng được phân bố chủ yếu ở Hà Long và Hà Tiến. Hiện đang được khai thác để phục vụ cho nhà máy xi măng Bim Sơn và nơi khác.

+ Than đá: ở Hà Long với tổng trữ lượng ước tính: 150.712 tấn.

+ Sỏi cát xây dựng: Là nguồn tài nguyên quan trọng ở dọc sông Lèn, tập trung ở xã Hà Ngọc và Hà Lâm.

+ Phosphat: mới được phát hiện ở xã Hà Tiến.

* Nhìn chung địa chất của huyện Hà Trung đã tạo ra các tài nguyên khoáng sản phong phú cho huyện, nhưng chưa có điều kiện để khai thác đồng bộ để mang lại nguồn lợi cho huyện. Tuy nhiên cũng cần quy hoạch, quản lý chặt chẽ, khoa học để đảm bảo sử dụng hiệu quả, bền vững.

2.2.2. Đất đai, thổ nhưỡng:

Đất đai của huyện Hà Trung được hình thành dần từ đầu kỷ Đệ Tứ đến nay. Sự hình thành này là do kết quả của quá trình phong hóa từ đá mẹ và sự bồi đắp phù sa của các sông Mã, sông Lèn, sông Hoạt, sông Tống, sông Báo Văn,... cùng với quá trình biến lồi từ đầu Đệ Tứ đến nay đã tạo nên cho Hà Trung vùng đất trẻ có chất lượng và độ phì cao, rất thích ứng với nhiều loại cây trồng.

Dựa vào đặc điểm địa hình và tính chất cơ lý của đất có thể tạm chia Hà Trung thành các vùng thổ nhưỡng như sau:

+ Vùng đất mới: hình thành do phù sa được bồi đắp hàng năm được phân bố ở ngoài đê sông Lèn, Sông Hoạt, Sông Báo Văn. Đất đai ở đây có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua, thích hợp với việc trồng các loại rau màu và cây công nghiệp xuất khẩu.

+ Vùng đất phù sa: được hình thành từ rất sớm phân bố ở rìa đồng bằng phía Tây – Tây Bắc, nơi tiếp giáp với vùng đồi núi trung du của 2 huyện Thạch Thành và Vĩnh Lộc (như các xã Hà Sơn, Hà Đông, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Giang, Hà Long,...). Là vùng địa hình cao, thoát nước, bị rửa trôi dẫn đến tình trạng đất bị bạc màu, thành phần cơ giới nghèo.

+ Vùng đất phù sa cũ: ở ven các sông Lèn, sông Hoạt, sông Tống, sông Báo Văn không được bồi đắp tiếp từ khi có đê ngăn lũ lụt. Đây là vùng đất có chất lượng cao nhờ sự chinh phục, cải tạo rất lớn của con người, là loại đất thuận lợi nhất cho việc canh tác nông nghiệp, cây trồng.

+ Vùng đất không được bồi, có ngập úng mùa hè: điển hình nhất là các xã Hà Yên, Hà Dương (nay là Yên Dương) và Hà Vân. Đây là khu vực lòng chảo thấp trũng nhất của châu thổ. Vùng này vẫn còn ngập úng, nhưng nhờ sự cố gắng khắc phục của nhân dân mà hầu hết diện tích ngập úng đã dần dần khắc phục đáng kể. Vì vậy, cũng trở thành vùng trọng điểm lúa của cả huyện.

+ Vùng ảnh hưởng nước triều: gồm các xã giáp với Nga Sơn. Là vùng đất chua mặn cho nên cây lúa trước kia khó sống. Nhờ kinh nghiệm và cải tạo xây dựng hệ thống đê điều, xây dựng cửa ngăn mặn, tiêu thoát nước, vùng này đã có thể khai thác, sử dụng thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

2.2.3. Thời tiết, khí hậu:

Do đặc điểm địa hình như trên cho nên điều kiện khí hậu ở vùng này tương đối giống với vùng cảnh quan đồng bằng sông Mã, sông Chu, nhưng thực tế lại có những khác biệt trong chừng mực nhất định như biên độ dao động nhiệt độ trong ngày, đêm và cả năm thường cao thấp hơn 1-2⁰C. Nhưng nhìn chung khí hậu ở vùng địa hình này vẫn tương đối hài hòa và thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và canh tác nông nghiệp trong suốt cả 4 mùa Xuân – Hạ - Thu – Đông.

2.2.4. Thủy văn:

a) Hệ thống sông ngòi:

(nguồn Dư địa chí huyện Hà Trung-NXB Khoa học Xã hội – 2005)

- **Sông Lèn:** phía Nam của huyện, là một nhánh của hạ lưu sông Mã, bắt đầu từ Ngã Ba Bông – nơi “con gà gáy 5 huyện cùng nghe” (nơi giao nhau của 5 huyện Thạch Thành, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Hậu Lộc & Thiệu Hóa), rồi chảy qua địa phận đê Bông, đê Hàn (xã Hàn Sơn), đê thờ Lý Thường Kiệt (xã Hà Ngọc), qua thị trấn, Yên Sơn, Lĩnh Toại,... qua huyện Nga Sơn, đổ ra cửa Bạch Câu với chiều dài 24,5 km. Các khảo sát số liệu của sông Lèn:

+ Lòng sông mùa kiệt bình quân từ 100-150m, mùa lũ từ 600-700m, có tác dụng chuyển 1/3 lũ cho khu vực sông Mã. Từ số liệu này, thấy rõ vai trò quan trọng của sông Lèn trên hệ thống sông Mã.

+ Sông Lèn nằm trong “vùng thắng cảnh Hàn Sơn” đã được công nhận di tích cấp Quốc gia.

- **Sông Hoạt:** phát nguyên từ vùng núi Hàng Cửa (Yên Định, Thạch Thành) ở độ cao 125m, càng xuống dưới càng giảm đi nhanh chóng. Đi men theo chân đồi, dòng sông đã tạo ra nhiều vực, thác sâu. Là hệ thống sông tự nhiên chính của Hà Trung, có diện tích lưu vực (tính đến cầu Chính Đại, cách cửa sông 13km) là 250 km². Chiều dài từ thượng nguồn đến cửa sông là 55km, đi qua địa bàn 2 huyện Hà

Trung và Nga Sơn vòng vèo như rắn lượn. Đoạn đi qua Quốc lộ 1A là Cầu Cừ (xã Yên Dương)

+ Trên địa bàn Hà Trung, tính cả 2 bên bờ, dòng sông đã đi qua 10/20 đơn vị hành chính, các xã : Hà Giang, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Bắc, Yên Dương, Hoạt Giang, Hà Lai, Hà Châu, Hà Hải và Hà Vinh.

+ Trong quá trình vận động, trên địa bàn Hà Trung cũng vài lần thu nhận các nhánh của sông Tống từ phía Bắc đổ về. Tại nơi tiếp giáp với vùng Tứ thôn của Nga Vịnh (Nga Sơn) sông Hoạt được nối với sông Lèn và sông Báo Văn. Từ cửa sông Tống đi ra biển thì sông Hoạt được gọi là sông Càn.

+ Cũng do nằm trong địa hình lòng chảo, lòng sông hẹp và nông, đồng thời lại chạy quanh co uốn khúc, nên mùa mưa, khả năng tiêu thoát chậm đã gây ra tình trạng ngập úng thường xuyên, mặt khác lại chịu ảnh hưởng của thủy triều ở sông này cũng rất cao, dẫn đến việc canh tác nông nghiệp ở các xã quanh sông Hoạt rất khó khăn.

- **Sông Tống Giang:** sông Tống – Hà Trung bắt nguồn từ phía Bắc thuộc hệ thống núi Tam Điệp của Ninh Bình – Thanh Hóa do 2 nhánh chính hợp thành: Một nhánh từ núi Khê Cái (Tam Điệp) gọi là sông Long Khê, một nhánh từ núi Nghĩa Đông đổ về hợp lại thành sông Tống ở chân núi Đồi Chùa làng Gia Miêu (xã Hà Long). Từ Hà Long sông Tống chảy vòng theo hướng Đông Nam qua các vùng Trạch Lâm (Bim Sơn), Hà Bắc, Cầu Tống Giang (Bim Sơn) rồi đổ về sông Hoạt (xã Yên Dương) và nhánh đổ về sông Hoạt (xã Hoạt Giang). Khi sông Tống đổ về sông Hoạt thì không còn gọi là sông Tống nữa.

+ Sông Tống Giang không lớn và dài như sông Hoạt nhưng lưu lượng nước được tiếp nhận từ các chi nhánh sông suối ở vùng Tam Điệp là rất lớn.

+ Về mùa mưa, sông Tống cũng là một tác nhân gây ra nạn ngập úng cho vùng lòng chảo Hà Trung và vùng Tây Nam Bim Sơn. Việc khơi lại lòng sông để thông mạch dòng chảy sẽ giúp phần giải quyết việc tiêu thoát nước về mùa lũ, và giữ nước về mùa khô.

- **Sông Chiêu Bạch:** là nhánh của sông Hoạt, bắt đầu từ chỗ Cầu Cừ (xã Yên Dương) chảy theo hướng Nam (men theo trục đường Quốc lộ 1A) đi về phía Cầu Lèn. Qua địa phận xã Hà Bình và thị trấn, rồi đổ về vùng Chiêu Bạch (xã Hà Lâm, nay là Lĩnh Toại) chảy ra sông Lèn. Chiều dài khoảng 10km. Sông Chiêu Bạch không phải là sông tự nhiên mà là một kênh đào từ thời Trần nối liền với sông Hoạt và sông Lèn, để tạo ra một con đường thủy với các vùng với nhau. Ngày nay, đây là sông có vai trò rất lớn cho việc tiêu nước và cấp nước cho vùng sản xuất nông nghiệp.

- **Sông Báo Văn:** là một chi nhánh của sông Hoạt bắt đầu từ cửa quan Thanh Dới của xã Hà Thanh (nay là xã Hoạt Giang) rồi chảy đến cửa kênh Nga để hợp với sông Lèn ở địa phận xã Hà Toại (nay là xã Lĩnh Toại). Sông này, dài 11km, là giáp ranh 2 huyện Hà Trung và Nga Sơn, cũng có tác dụng tiêu thoát nước ra sông Lèn về mùa lũ lụt, đồng thời là con đường giao thông thủy quan trọng trong thời kỳ phong kiến từ Hà Trung ra Ninh Bình.

- **Sông Bông Khê:** Là con sông phát nguyên từ Thạch Thành, qua Vĩnh Tân, Vĩnh Thịnh (huyện Vĩnh Lộc) để về Hà Lĩnh, Hà Sơn (vùng phía Tây Nam của huyện Hà Trung) và đổ ra điểm đầu sông Lèn (sông Mã, gần ngã ba Bông). Chiều dài dòng sông khoảng 10km, tuy là sông nhỏ nhưng lại có vai trò quan trọng trong tiêu lũ cho các xã của huyện Vĩnh Lộc và Hà Trung. Hiện nay sông Bông Khê đang có chiều hướng cạn, hẹp dần. Để thoát lũ nhanh hơn trong mùa mưa lớn, cần tu bổ, nạo vét mở rộng lòng sông, hạn chế việc mất mùa vì lũ ở các xã Hà Lĩnh, Hà Sơn.

b) Hồ chứa nước:

Ở Hà Trung, ngoài hệ thống sông ngòi tự nhiên và kênh đào có từ thời phong kiến, hệ thống hồ, đập cũng được mở mang đáng kể. Toàn huyện có khoảng 14 cái nằm rải rác trong địa bàn các xã, mà phần lớn là ở vùng bán sơn địa, chân, hõm núi... Tổng diện tích lưu vực khoảng 123 km², diện tích mặt nước của các hồ này có đến trên 60 km². Chủ yếu giữ nước núi đá để tưới về mùa kiệt và phân bổ lượng nước về mùa lũ. Có nhiều hồ cảnh quan đẹp, nhưng chưa được khai thác làm dịch vụ tương xứng như: Hồ Bến Quân, Hồ Con Nhạn, các hồ ở xã Hà Lai, Hà Lĩnh, Hà Thái,...

c) Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện Hà Trung là tài nguyên phong phú và quý báu. Với mạng lưới sông ngòi, hồ, ao rộng khắp vùng chiêm trũng đã tạo ra cho huyện Hà Trung nguồn nước mặt là rất lớn. Tuy nhiên, do thời gian và không gian cùng sự phân bố không đồng đều giữa các vùng, với điều kiện địa hình phức tạp cho nên việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt để phục vụ nhu cầu đời sống, kinh tế cho con người lại rất hạn chế. Mùa mưa thì tiếp nhận một lượng nước ngoại lai rất lớn, tiêu không kịp dẫn đến ngập úng, đến khi tiêu hết thì mùa khô lại kiệt nước, hạn hán nghiêm trọng.

d) Nguồn nước ngầm:

Chưa có số liệu đo đạc khảo sát nào hoàn chỉnh để biết chính xác về tài nguyên nguồn nước ngầm ở trong huyện. Nhưng qua điều tra sơ bộ, khả năng nguồn nước ngầm của Hà Trung cũng rất dồi dào (ở vùng đồi từ 6-7m là gặp nước, vùng đồng bằng chỉ 2 – 3m là gặp nước).

2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội vùng:

Theo Báo cáo chính trị của Đảng bộ huyện Hà Trung tại Đại hội lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 - 2025:

- Kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực:

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân đạt 16%, cao hơn so với nhiệm kỳ trước 1,2%.

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, đến năm 2020, tỷ trọng nông, lâm thủy sản: 15,42%; công nghiệp – xây dựng: 47,3%; dịch vụ: 37,28%.

+ Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 40 triệu đồng/người/năm, gấp 1,25 lần so với năm 2015.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 7.928 tỷ đồng (vượt 5% so với kế hoạch), tăng 2.406 tỷ đồng, gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2010 – 2015.

* Đánh giá: Là huyện đồng bằng của tỉnh, nằm trên nhiều tuyến giao thông quốc gia quan trọng: QL.1A, QL.217 & QL.217B, Trong cơ cấu kinh tế các ngành Tỷ trọng: công nghiệp – xây dựng & dịch vụ cao, nhưng thu nhập bình quân của huyện lại chưa tương xứng.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn, sự biến động về dân số và lao động.

2.4.1. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn:

Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử hình thành huyện Hà Trung, đến nay toàn huyện có 20 đơn vị hành chính, gồm 1 thị trấn và 19 đơn vị cấp xã.

Theo Quy hoạch tổng thể kinh tế phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; định hướng đến năm 2020, huyện Hà Trung có 3 đô thị loại V: Thị trấn Hà Trung, đô thị Hà Long, đô thị Hà Lĩnh; Đến năm 2025: nâng cấp thị trấn Hà Trung đạt chỉ tiêu đô thị loại IV; Đến năm 2030, bổ sung 2 đô thị: Đô thị Gũ (Hà Phú) & đô thị Hà Dương, nâng tổng số đô thị toàn huyện lên 5 đô thị.

Huyện Hà Trung đã lập 3 Quy hoạch chung đô thị làm cơ sở quản lý và đầu tư: QHC XD Thị trấn Hà Trung (được phê duyệt năm 2010); QHC XD Đô thị Hà Long (được phê duyệt năm 2013) và QHC XD đô thị Hà Lĩnh (phê duyệt năm 2014). Đến nay, cả 3 đô thị, thị trấn đang được lập điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung đô thị để đảm bảo tiêu chí đô thị theo Nghị Quyết 1211/2016/NQUBTV.

+ Thị trấn Hà Trung sau khi sát nhập toàn bộ diện tích và dân số xã Hà Phong vào theo Nghị Quyết 786/NQ-UBTVQH14. Thị trấn có diện tích khoảng 5,11 km² (đạt 36,5% tiêu chuẩn thị trấn); dân số 9.875 người (đạt tiêu chuẩn thị trấn).

+ Đô thị Hà Long: vùng lập quy hoạch xây dựng đô thị: 6,71 km² (đạt 47,9 tiêu chuẩn thị trấn), dân số hiện trạng: 10.128 người (tổng diện tích xã Hà Long 48,43 km², dân số xã: 9.719 người), dân số quy hoạch đến năm 2025: 15.000 người → đã được công nhận đô thị trong vùng lập quy hoạch chung xây dựng. Hiện đang lập điều chỉnh, mở rộng quy hoạch xây dựng đô thị trên phạm vi toàn bộ xã Hà Long.

+ Đô thị Hà Lĩnh: vùng lập quy hoạch xây dựng đô thị: 5,0 km² (đạt 35,7 tiêu chuẩn thị trấn), dân số hiện trạng: 4.509 người (tổng diện tích xã Hà Lĩnh: 24,7 km², dân số: 8.489 người), dân số quy hoạch đến năm 2025: 7.500 người (chưa đạt tiêu chuẩn thị trấn, tối thiểu 8.000 dân). Hiện đang lập điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng đô thị trên phạm vi toàn bộ xã Hà Lĩnh.

*** Đánh giá, nhận xét:**

- Là huyện đồng bằng, có nhiều điều kiện phát triển, nhưng tỷ lệ đô thị hóa đạt quá thấp, đến năm 2020: tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt 8,3% (bình quân cả tỉnh: 35%).

- Cả 5 đô thị theo định hướng Quy hoạch đô thị toàn tỉnh đều chưa đảm bảo tiêu chuẩn thị trấn (diện tích <14km²).

- Các đô thị rời rạc, chưa tạo được sự liên kết, hướng tới gắn kết với Bim Sơn để hình thành vùng đô thị phía Bắc của tỉnh, tương xứng là động lực phát triển kinh tế - xã hội phía Bắc của tỉnh.

- Trước đây, vai trò và vị trí của các đô thị chưa rõ chức năng và động lực để phát triển như: Đô thị Hà Long & Hà Lĩnh tuyến giao thông Cao tốc chưa được hình thành, mới chỉ xác định được hướng tuyến. Đô thị Cù, Đô thị Hà Dương, chưa có động lực để phát triển, xuất phát điểm hạ tầng còn thấp.

→ Cần phải đánh giá lại hệ thống đô thị, và tận dụng các cơ hội mới, yếu tố mới trong vùng tỉnh để xác định lại tính chất, chức năng, quy mô của từng đô thị.

2.4.2. Diện tích, dân số và đặc điểm phân bố dân cư.

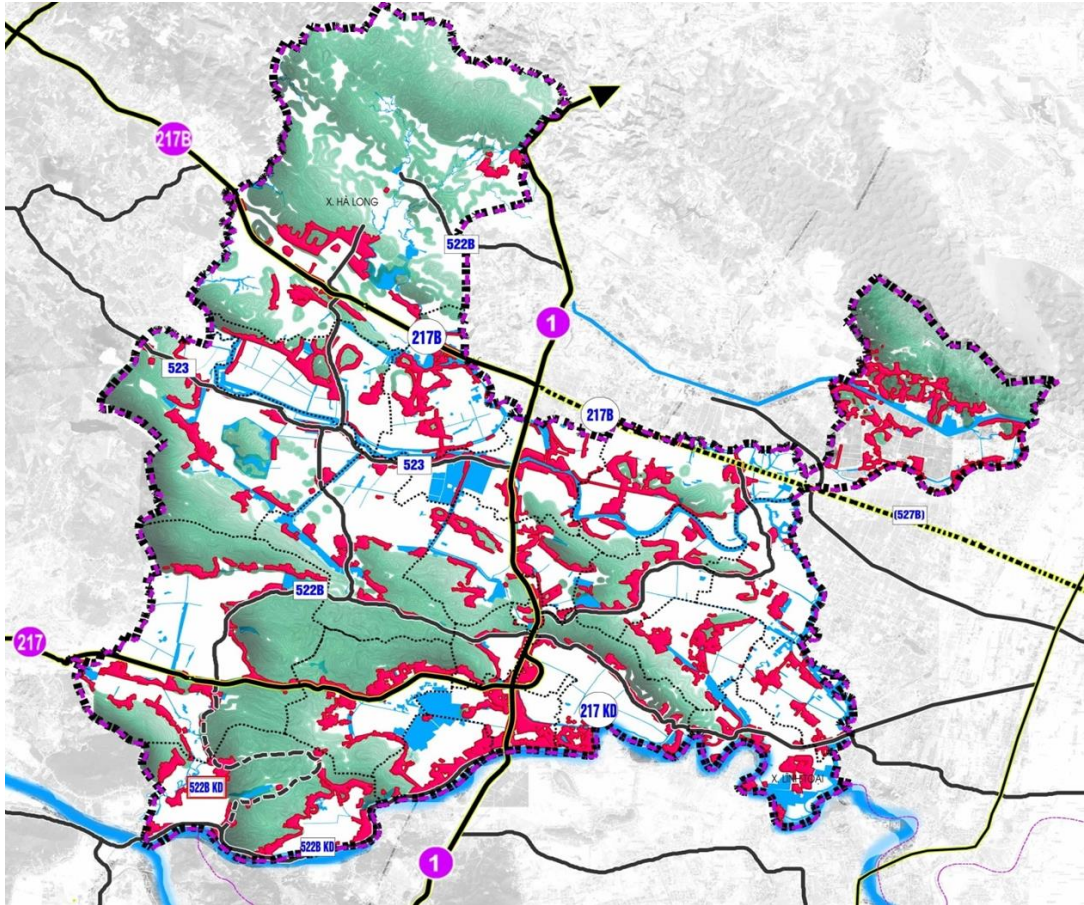
Bảng diện tích & dân số phân bố xã, thị trấn.

Phân theo xã/ thị trấn	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km²)
-------------------------------	---------------------------------------	--------------------------------------	---

TỔNG SỐ	243,81	118.943	487,86
Xã Hà Long	48,43	9.719	200,68
Xã Hà Giang	8,87	4.618	520,81
Xã Hà Tân	13,12	4.769	363,49
Xã Hà Tiến	18,17	6.645	365,71
Xã Hà Bắc	8,15	5.962	731,53
Xã Yên Dương	8,34	7.147	856,95
Xã Hà Bình	9,18	5.436	592,16
Xã Hà Lĩnh	24,07	8.489	352,68
Xã Hà Sơn	13,98	4.924	352,22
Xã Hà Đông	10,03	3.769	375,77
Xã Hà Ngọc	4,11	3.637	884,91
Xã Yên Sơn	12,81	8.089	631,46
Xã Hoạt Giang	11,79	6.585	558,52
Xã Lĩnh Toại	6,02	4.620	767,44
Xã Hà Hải	5,02	4.115	819,72
Xã Hà Thái	6,09	3.871	635,63
Xã Hà Lai	6,87	3.827	557,06
Xã Hà Châu	6,46	5.031	778,79
Xã Hà Vinh	17,19	7.815	454,62
Thị Trấn	5,11	9.875	1.932,49

(Nguồn số liệu Niên giám thống kê huyện năm 2019)

Dân số huyện (năm 2019): 118.943 người, mật độ dân số toàn huyện 488 người/km². Là huyện có mật độ dân cư thấp nhất so với các huyện đồng bằng trong tỉnh (Vĩnh Lộc: 532 người/km²; Nông Cống: 627 người/km²; Triệu Sơn: 680 người/km²; Yên Định: 707 người/km²; Đông Sơn 917 người/km²; Thiệu Hóa: 986 người/km²)



Sơ đồ đặc điểm phân bố dân cư trên huyện

2.4.3. Hiện trạng lao động.

Lao động huyện Hà Trung: Nhân lực trong tuổi lao động phần lớn ở độ tuổi thanh niên có sức khỏe và đã qua giáo dục PTCS, PTTH, một số đã qua đào tạo nghề, có điều kiện để tiếp tục tổ chức đào tạo, dạy nghề mới và nâng cao để thu hút vào thị trường lao động, phát triển các ngành nghề, lĩnh vực trên địa bàn.

Cơ cấu lao động theo ngành nghề có chuyển biến theo hướng giảm tỷ trọng số lao động hoạt động trong ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng số lao động trong các ngành phi nông nghiệp. Các cơ sở đào tạo nghề của huyện đã mở được 35 lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 1.650 lao động nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76%, tăng. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp đã giảm (chiếm khoảng 30% tổng lao động)

Nhận xét: Nhìn chung, cùng với đặc điểm chung của cả nước về “dân số vàng”, Hà Trung cũng đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Nguồn nhân lực của huyện dồi dào, lao động qua đào tạo cao, tạo điều kiện thuận lợi cho các bước phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

2.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai.

2.5.1. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất.

Theo Quyết định 1778/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Hà Trung.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Hà Trung là: 24.381,68 ha. Trong đó:

*** Nhóm đất nông nghiệp: 16.593,84 ha**, chiếm 68,1 % tổng diện tích tự nhiên (viết tắt DTTN) của huyện.

- Đất trồng lúa nước: 6.690,24 ha, chiếm 27,4 % tổng DTTN của huyện (trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 5.936,87 ha (24,3% DTTN)

- Đất trồng cây hàng năm: 1.454,24 ha, chiếm 6,0% tổng DTTN

- Đất trồng cây lâu năm: 1.266,64 ha, chiếm 5,2% tổng DTTN

- Đất lâm nghiệp có rừng: 6.152,26 ha, chiếm 25,2% tổng DTTN của huyện, gồm 3 loại:

+ Đất rừng phòng hộ: 1.919,14 ha,

+ Đất rừng sản xuất: 3.821,93 ha.

+ Đất đặc dụng: 411,19 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 784,46 ha, chiếm 3,2% DTTN của huyện.

- Đất nông nghiệp khác: 246 ha, chiếm 1,0% DTTN của huyện.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.099,12 ha**, chiếm 25 % tổng diện tích đất tự nhiên:

- Đất an ninh, quốc phòng: 691,67 ha, chiếm 2,8 % DTTN (trong đó, đất Quốc phòng chiếm đến: 690,43 ha, chiếm 2,8% DTTN)

- Đất Công nghiệp: 125,33 ha, chiếm 0,5% DTTN của huyện; trong đó: đất phân bổ cho Khu Công nghiệp Hà Long là: 79,11 ha; đất Các cụm công nghiệp là: 46,22 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 19,85 ha, chiếm 0,1% DTTN

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 98,02 ha, chiếm 0,4% DTTN

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (các cơ sở mỏ khai thác khoáng sản đang hoạt động) là: 385,4 ha, chiếm 1,6%.

- Đất phát triển hạ tầng Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 2.091,3 ha, chiếm 8,6% DTTN

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 16,58 ha, chiếm 0,1% DTTN
 - Đất ở: 1.271,76 ha, chiếm 5,2% DTTN của huyện; Trong đó, đất ở đô thị: 53,13 ha, chiếm 0,2%.
 - Đất cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng: 57,05 ha, chiếm 0,2% DTTN (bao gồm, đất cơ sở tôn giáo: 7,72 ha, đất tín ngưỡng: 49,33 ha)
 - Đất xây dựng cơ quan, công trình sự nghiệp: 27,65 ha, chiếm 0,11% DTTN của huyện (gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan: 25,39 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,26 ha)
 - Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 222,02 ha, chiếm 0,9% DTTN của huyện.
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 110,77 ha, chiếm 0,5% DTTN của huyện
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 49,33 ha, chiếm 0,2% DTTN của huyện.
 - Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 954,03 ha, chiếm 3,9 % DTTN của huyện (bao gồm đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 526,64 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 418,39 ha)
- * **Nhóm đất chưa sử dụng: 1.688,72 ha, chiếm 6,9 % tổng DTTN của huyện, gồm:**

Bảng tổng hợp sử dụng đất huyện Hà Trung năm 2020

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	CƠ CẤU (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.381,68	100
1	Đất nông nghiệp	16.593,84	68,1
1.1	Đất trồng lúa nước	6.690,24	27,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.936,87</i>	<i>24,3</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.454,24	6,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.266,64	5,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.919,14	7,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	411,19	1,7
1.6	Đất rừng sản xuất	3.821,93	15,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	784,46	3,2
1.8	Đất nông nghiệp khác	246	1,0
2	Đất phi nông nghiệp	6.099,12	25,0
2.1	Đất quốc phòng	690,43	2,8
2.2	Đất an ninh	1,24	0,0
2.3	Đất khu công nghiệp	79,11	0,3
2.4	Đất cụm công nghiệp	46,22	0,2

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	CƠ CẤU (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,85	0,1
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	98,02	0,4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	385,4	1,6
2.8	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2091,3	8,6
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	16,58	0,1
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,93	0,1
2.11	Đất ở tại nông thôn	1218,63	5,0
2.12	Đất ở tại đô thị	53,13	0,2
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,39	0,1
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,26	0,0
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	7,72	0,0
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	222,02	0,9
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	110,77	0,5
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	22,77	0,1
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	49,33	0,2
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	526,64	2,2
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	418,39	1,7
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	0,99	0,0
3	Đất chưa sử dụng	1.688,72	6,9

(nguồn số liệu: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Hà Trung tại Quyết định số: 1778/QĐ-UBND ngày 20/5/2020)

2.5.2. Tình hình biến động đất đai trong 5 năm.

Bảng quản lý sử dụng đất đai theo quy hoạch giai đoạn 5 năm

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.450,48	24.381,63	24.381,63	24.381,69	24.381,69	24.381,68
1	Đất nông nghiệp	15.141,09	17.142,71	17.122,77	17.088,89	16.726,01	16.593,84
1.1	Đất trồng lúa nước	6.892,05	6.914,52	6.999,76	6.924,64	6.732,90	6.690,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.935,49</i>	<i>6.036,95</i>	<i>6.188,21</i>	<i>6.041,67</i>	<i>6.152,88</i>	<i>5.936,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.078,86	1.489,36	1.491,11	1.515,54	1.488,94	1.454,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	713,16	1.316,82	1.325,72	1.315,45	1.299,50	1.266,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.026,91	1.892,56	1.923,96	1.931,77	1.930,77	1.919,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	292,86	411,19	411,19	411,19	411,19	411,19

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.6	Đất rừng sản xuất	3.351,81	4.031,91	4.008,68	3.924,86	3.865,63	3.821,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	751,58	887,82	798,28	806,60	756,37	784,46
1.8	Đất nông nghiệp khác		199,33	172,07	257,83	240,72	246,00
2	Đất phi nông nghiệp	6.317,66	5.668,00	5.685,52	5.716,94	6.007,36	6.099,12
2.1	Đất quốc phòng	587,88	690,43	698,43	690,44	690,43	690,43
2.2	Đất an ninh		1,24	1,24	1,24	1,24	1,24
2.3	Đất khu công nghiệp		88,55	88,55	80,53	84,86	79,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	135,10	32,58	37,96	18,42	23,42	46,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,34	8,98	5,01	9,05	13,16	19,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	88,22	64,98	83,14	69,20	86,52	98,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	378,90	366,24	353,44	365,47	445,24	385,40
2.8	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.446,54	1.893,36	1.895,52	1.903,63	2.078,43	2.091,30
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	21,35	21,58	16,62	22,75	24,64	16,58
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	6,01	4,36	1,88			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,77	17,53	14,53	16,22	32,99	12,93
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.119,84	1.127,97	1.132,86	1.145,95	1.189,36	1.218,63
2.13	Đất ở tại đô thị	35,09	54,56	53,92	53,41	53,81	53,13
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	44,04	25,80	25,33	25,31	25,47	25,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		2,55		2,37	1,89	2,26
2.16	Đất cơ sở tôn giáo		4,96	5,26	5,63	7,33	7,72
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	197,53	221,45	219,95	221,69	221,28	222,02
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26,87	54,34	58,79	85,06	44,16	110,77
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng		22,85	21,62	28,62	23,15	22,77
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,03	16,56	25,36	19,30	18,54	49,33
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		526,92	526,91	526,61	526,91	526,64
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	670,48	424,87	424,87	425,06	423,54	418,39
2.23	Đất phi nông nghiệp khác		1,46	1,46	0,99	0,99	0,99
3	Đất chưa sử dụng	2.991,24	1.578,92	1.573,34	1.575,87	1.648,32	1.688,72

(nguồn số liệu: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Hà Trung các năm từ 2015 đến 2020 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt)

Bảng tổng hợp biến động sử dụng đất từ năm 2015 đến năm 2020.

STT	THÀNH PHẦN ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)		BIẾN ĐỘNG ĐẤT 5 NĂM (2015-2020)
		Năm 2015	Năm 2020	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.450,48	24.381,68	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	15.141,09	16.593,84	+ 1.452,75
2	Đất phi nông nghiệp	6.317,66	6.099,12	- 218,54
3	Đất chưa sử dụng	2.991,24	1.688,72	- 1.302,52

2.6. Hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

2.6.1. Trung tâm hành chính, chính trị cấp huyện:

Trung tâm hành chính, chính trị của huyện ở thị trấn, phân bố không tập trung, chia thành 2 nhóm:

+ Nhóm dọc ven Quốc lộ 1A cũ bao gồm: Trụ sở UBND Huyện & Công An huyện, Tòa án nhân dân hình thành cùng với lịch sử phát triển của huyện,

+ Nhóm trên QL.527C từ QL.1A đi hồ Con Nhạn bao gồm: Huyện Ủy, trung tâm văn hóa TDTT, trung tâm Y tế huyện.

Các công trình hầu hết mới được đầu tư xây dựng quy mô lớn, kang trang, Hình thức kiến trúc và màu sắc tương đối hài hòa, nhẹ nhàng, đảm bảo sự gần gũi nhưng vẫn trang nghiêm đối với công trình công sở.

Vị trí hiện tại của các công trình tương đối bất cập, khoảng cách không xa tuy nhiên giao thông đều phải kết nối ra QL1A, không trở thành cụm hành chính quy mô tập trung, kang trang cho đô thị.

Công trình UBND thị trấn Hà Trung: nằm trên QL.1A, phía Bắc của thị trấn, được xây dựng từ lâu, hiện đã xuống cấp.

Các công trình công sở các xã: đã có 16/19 xã về cơ bản cũng mới được xây dựng, cải tạo, đầu tư kang trang hiện đại, quy mô đảm bảo; Còn 3 công sở xã hiện công trình đã xuống cấp (xã Hà Giang, Hà Ngọc, Hà Vinh). Một số các công trình công sở các xã quy mô nhỏ, có khả năng mở rộng trên cơ sở vị trí hiện nay.

Một số hình ảnh công sở các xã, thị trấn



UBND thị trấn Hà Trung



UBND xã Yên Sơn



UBND xã Hà Giang



UBND xã Hà Thái



UBND xã Hà Tân



UBND xã Hà Châu



UBND xã Hà Bắc



UBND xã Hà Vinh

2.6.2. Hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo:

a/ Hệ thống giáo dục cấp vùng:

Do đặc trưng địa hình & giao thông, hệ thống giáo dục cấp vùng nói riêng, công trình hạ tầng xã hội nói chung đều tập trung về thị trấn (dọc QL.1A).

* Hệ thống trường Trung học phổ thông. Trên địa bàn huyện hiện có 2 trường THPT:

- Trường THPT Hà Trung: vị trí nằm phía Bắc xã Hà Bình, với quy mô khoảng: 4,5 ha. Hướng tiếp cận từ QL1.

+ Là ngôi trường giàu truyền thống lịch sử với hơn 60 năm hình thành và phát triển (được thành lập năm 1959). Trung bình hàng năm tuyển sinh 500-600 học sinh (~12-14 lớp học)

- Trường THPT Hoàng Lê Kha: vị trí nằm tại thị trấn Hà Trung, với quy mô khoảng 2,5 ha. Hướng tiếp cận từ QL1.

+ Được thành lập từ năm 1981, trải qua nhiều giai đoạn hình thành và phát triển. Trường THPT Hoàng Lê Kha đã trở thành 1 trường có nhiều thành tích nổi bật trên toàn tỉnh. Đến nay, số lượng học sinh trung bình hàng năm gần 1.800 học sinh (~600 hs/1 khối).

- Cơ sở vật chất: hệ thống trường học đã được đầu tư cơ bản, tuy nhiên do vị trí trường hiện nay nằm giữa khu dân cư đông đúc, hướng tiếp cận chính từ QL1. Do đó, thường xuyên gây ách tắc giao thông giờ tan tầm và không đảm bảo An toàn giao thông. Trong kỳ Quy hoạch tới cần xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo hướng kết nối thuận tiện, hạn chế tiếp cận QL.1A.

b/ Hệ thống trường mầm non, tiểu học, Trung học cơ sở:

- Trường mầm non: hiện có 25 trường/20 đơn vị hành chính.
- Trường tiểu học: Hiện nay, trên toàn huyện có tổng số 25 trường/20 đơn vị hành chính.
- Trường Trung học cơ sở: có 21 trường/20 đơn vị hành chính.
- Cơ bản hệ thống trường tiểu học & THCS được phủ đồng đều, đảm bảo phạm vi, bán kính phục vụ cho dân cư trong huyện. Tuy nhiên có nhiều trường học có quy mô nhỏ (08 trường THCS dưới 08 lớp, bình quân 32,45 hs/lớp; 05 trường học dưới 10 lớp).

Bảng thống kê trường học

TRÊN ĐỊA GIỚI XÃ/THỊ TRẤN		Tổng số Trường	Các cấp			
			Mầm Non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở(*)
STT	TỔNG SỐ	77	25	26	24	2
1	Hà Long	4	1	2	1	
2	Hà Giang	3	1	1	1	
3	Hà Tân	3	1	1	1	
4	Hà Tiến	3	1	1	1	
5	Hà Bắc	3	1	1	1	
6	Yên Dương	6	2	2	2	
7	Hà Bình	4	1	1	1	1
8	Hà Lĩnh	3	1	1	1	
9	Hà Sơn	3	1	1	1	
10	Hà Đông	3	1	1	1	
11	Hà Ngọc	3	1	1	1	
12	Yến Sơn	6	2	2	2	
13	Hoạt Giang	6	2	2	2	
14	Lĩnh Toại	5	2	2	1	
15	Hà Hải	2	1	1		
16	Hà Thái	3	1	1	1	
17	Hà Lai	3	1	1	1	
18	Hà Châu	3	1	1	1	
19	Hà Vinh	3	1	1	1	
20	Thị Trấn	8	2	2	3	1

(nguồn Niên giám thống kê huyện Hà Trung năm 2019)

* Nhận xét: Do đặc trưng địa hình & giao thông & dân cư phân tán, Công trình giáo dục – đào tạo cấp vùng hiện nay đang tập trung về QL.1A, thị trấn. Các

khu vực phía Đông và phía Tây còn thiếu các công trình Hạ tầng tập trung. Dẫn đến khoảng cách từ các xã đến trường học rất xa.

Trong thời kỳ tới cần phải rà soát, sắp xếp lại cơ sở trường học các cấp, đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn, phạm vi phục vụ, bổ sung hệ thống trường học cấp vùng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực để đầu tư trường học hiện đại nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

2.6.3. Hiện trạng hệ thống Y tế:

* Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung: vị trí phía Bắc thị trấn Hà Trung, có hướng tiếp cận chính từ QL.1 vào. Diện tích hiện nay khoảng 2,9 ha. Là bệnh viện cấp vùng phía Bắc của tỉnh, chất lượng phục vụ tốt, uy tín cao, bệnh viện luôn trong tình trạng quá tải.

- Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung là một trong những bệnh viện được thành lập sớm so với các huyện trong tỉnh. Hiện tại, đã đầu tư, nâng cấp đạt tiêu chuẩn bệnh viện loại II, quy mô 350 giường bệnh.

	THÔNG KÊ CƠ SỞ Y TẾ	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
	Tổng số	27	27	27	27	27
1	Số cơ sở y tế (Cơ sở)	27	27	27	27	27
1.1	Bệnh viện	1	1	1	1	1
1.2	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-		
1.3	Bệnh viện da liễu	-	-	-		
1.4	Nhà hộ sinh	-	-	-		
1.5	Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-		
1.6	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	26	26	26	26	26
2	Số giường bệnh (Giường)	582	597	529	542	553
2.1	Bệnh viện	370	370	382	395	405
2.2	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-		
2.3	Bệnh viện da liễu	-	-	-		
2.4	Nhà hộ sinh	-	-	-		
2.5	Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20
2.6	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	192	207	217	2012	2021

(nguồn số liệu Niên giám thống kê huyện Hà Trung năm 2019)

- Hiện tại Trung tâm Y tế huyện Hà Trung chưa có đất và trụ sở để làm việc.

- Các cơ sở Trạm Y tế xã, còn 2 xã (xã Hà Đông và xã Hà Hải) đã xuống cấp không đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

* Nhận xét: Mạng lưới Y tế cấp xã và cấp huyện phân bố đồng đều, ngoài 2

xã Hà Đông và xã Hà Hải, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên cần mở rộng, đầu tư, cải tạo, xây mới các Trạm y tế đã và đang xuống cấp, cung cấp thiết bị vật tư y tế, đảm bảo nhu cầu sống của người dân ngày càng cao.

Trong tương lai cần nâng cao quy mô giường bệnh và nâng cấp thiết bị y tế mới, trình độ đội ngũ y bác sĩ, để đáp ứng nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới, là một trong những trung tâm Y tế cấp vùng phía Bắc của tỉnh.

2.6.4. Hệ thống công trình văn hóa, thể thao:

Hệ thống công trình văn hóa, thể thao cấp huyện chưa được đầu tư tương xứng, các công trình văn hóa thể dục thể thao phân bố rải rác đồng đều, chưa tập trung. Đến nay đã có Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm Văn hóa Thể dục - thể thao cấp huyện tại vị trí phía Tây Hồ Con Nhạn với quy mô khoảng 9,88 ha (được phê duyệt năm 2019).

Các công trình, thiết chế văn hóa – thể thao các cấp trên địa bàn huyện chưa được chú trọng đầu tư xây dựng, hiện chưa có số liệu thống kê cụ thể. Tuy nhiên, qua khảo sát và thu thập số liệu thực tế, Quỹ đất dành cho công trình văn hóa được tổng hợp, thống kê theo bảng sau:

STT	PHÂN THEO XÃ/ THỊ TRẤN	DIỆN TÍCH (ha)	số lượng Công trình Văn hóa -TDTT
TỔNG SỐ TOÀN HUYỆN		22,78	
1	Xã Hà Long	2,07	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
2	Xã Hà Giang	0,13	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
3	Xã Hà Tân	0,76	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, hiện đang bố trí quỹ đất bổ sung thêm 2 khu TDTT.
4	Xã Hà Tiến	1,02	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
5	Xã Hà Bắc	1,05	Có 2 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, đang bổ sung thêm 1 khu TDTT và mở rộng quy mô
6	Xã Yên Dương (Hà Yên + Hà Dương)	0,84	Có 2 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
7	Xã Hà Bình	0,67	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, đang bổ sung thêm 4 khu TDTT

8	Xã Hà Lĩnh	1,41	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
9	Xã Hà Sơn	1,34	Có 2 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, đang bổ sung thêm 2 khu sân TDTT
10	Xã Hà Đông	1,06	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
11	Xã Hà Ngọc	0,47	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
12	Xã Yên Sơn (Hà Ninh + Hà Lâm)	2,51	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
13	Xã Hoạt Giang (Hà Thanh + Hà Vân)	1,77	Có 2 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, đang bổ sung thêm 1 khu TDTT
14	Xã Lĩnh Toại (Hà Toại + Hà Phú)	1,24	Có 3 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, hiện đang bổ sung thêm 2 khu TDTT
15	Xã Hà Hải	0,99	Có 3 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, hiện đang bổ sung thêm 1 khu TDTT
16	Xã Hà Thái	0,28	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, đang bổ sung thêm 4 khu TDTT
17	Xã Hà Lai	0,50	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
18	Xã Hà Châu	0,75	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
19	Xã Hà Vinh	2,56	Có 5 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng
20	Thị trấn Hà Trung (+ Hà Phong)	1,36	Có 1 sân thể thao, sinh hoạt cộng đồng, đã lập QHCT Khu TT VH-TDTT

2.6.5. Hiện trạng các công trình di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng.

Với bề dày lịch sử huy hoàng, địa hình đa dạng, tạo nên nhiều vùng có phong cảnh đẹp, Hà Trung là huyện có mật độ các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng tương đối dày có đến 09 di sản đã được công nhận cấp Quốc gia, 57 di tích đã được công nhận cấp Tỉnh

Nổi bật nhất là cụm di tích lịch sử cấp Quốc Gia: Lăng Miếu Triệu Tường, Đình Gia Miêu xã Hà Long (đã cấm mốc vùng bảo tồn); Đền thờ Trần Hưng Đạo xã Hà Dương (nay là xã Yên Dương) cùng với Đền Sòng Sơn, Đền Chín Giếng (thị xã Bim Sơn) là một trong những điểm tín ngưỡng nổi tiếng phía Bắc của tỉnh; Cụm danh thắng cảnh Hàn Sơn (Đền Hàn đền Ngã Ba Bông, Chùa Ngọc Sơn và những thắng cảnh thiên nhiên) đã được công nhận di tích cấp Tỉnh.

Bảng thống kê danh sách di tích cấp Quốc gia, cấp tỉnh.

STT	TÊN DI TÍCH	LOẠI HÌNH	ĐỊA ĐIỂM	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY QĐ
DI TÍCH CẤP QUỐC GIA (9 DI TÍCH)					
1	Đền thờ Trần Hưng Đạo	LSVH	X. Hà Dương	31/ QĐ-BTBVH	12/01/1996
2	Ly Cung (Cung điện thời Trần)	KC	X. Hà Đông	985/ QĐ- BTBVH	07/05/1997
3	Đình Gia Miêu	KTNT	X. Hà Long	13/ QĐ-BTBVH	28/07/2002
4	Nhà thờ họ Nguyễn Hữu	LSVH		39/ QĐ-BTBVH	30/12/2002
5	Lăng Miêu Triệu Tường	KCH		35/QĐ-BVHTTDL	03/08/2007
6	Đình Trung	KTNT	X. Hà Yên	106/ QĐ-BTBVH	15/12/2004
7	Đền thờ Lý Thường Kiệt	KTNT	X. Hà Ngọc	102/ QĐ-BTBVH	15/12/2004
8	Đình Động Bồng	LSCM	X. Hà Tiến	04/ QĐ-BTBVH	19/01/2001
9	Đền thờ Trình Minh	DTLS	Xã Hà Châu	4013/QĐ-BTBVHTTDL	25/10/2017
DI TÍCH CẤP TỈNH (57 di tích)					
1	Cụm DT Thắng cảnh Hàn Sơn gồm: Đền Hàn Sơn, đền Ngã Ba Bông, Chùa Ngọc Sơn và những thắng cảnh thiên nhiên	LSVH	Xã Hà Sơn	46/VHQĐ	26/06/1992
2	Từ đường họ Lại	LSVH	Xã Hà Dương	3031/QĐ-UBND	14/09/2012
3	Đình Thượng Phú	KTNT	Xã Hà Đông	219/VHQĐ	25/09/1995
4	Cụm DT LSVH Hà Long: Đền Đức Tôn, Đền Rồng, Đền Nước và Hồ Bến Quân	LSVH	Xã Hà Long	62/VHQĐ	12/03/1993
5	Gác chuông Chùa Trần	LSCM	Xã Hà Ngọc	226/QĐ- VHTT	20/11/2000
6	Địa điểm Chùa Linh Xứng	LSVH – T.Cảnh		166/QĐ-UBND	12/01/2006
7	Cụm DT núi Chum Vàng (Đền Cây Thị...)	LSVH		49/QĐ-VHQĐ	20/06/1992
8	Đình Độ Thôn	LSVH và KTNT	Xã Hà Toại	166/QĐ-UBND	12/01/2006

9	Cụm DT thắng cảnh Bình Lâm (Đình Phúc, đền Lê Phụng Hiểu, bia đề thơ của các Vua Lê, Núi Chiêu Bạch – Núi Yên, Hinh Sơn và Động Bà Chúa)	LSVH và TC	Xã Hà Lâm	45/VHQĐ	20/06/1992
10	Đình Chuế Cầu	LSVH		4833/QĐ-UBND	31/12/2010
11	Chùa Long Cầm	LSVH	Xã Hà Phong	43/VHQĐ	10/04/1992
12	Đình Trang Các	LSVH		4078/QĐ-UBND	09/12/2011
13	Nhà thờ họ Đỗ	LSVH		4823/QĐ-UBND	31/12/2010
14	Nhà thờ Đình Kim Chung	LSVH	Xã Hà Bình	4079/QĐ-UBND	09/12/2011
15	Chùa Ban Phúc	LSVH		125/VHQĐ	29/04/1995
16	Đình Nga Châu	KTNT	Xã Hà Châu	149/ VHQĐ	27/07/1996
17	Đình Thạch Lễ	LSVH		4830/QĐ-UBND	31/12/2010
18	Đình Phú Vinh	DTLS		318/QĐ – UBND	04/02/2009
19	Đền thờ Nguyệt nga Công chúa	DTLS		318/QĐ – UBND	04/02/2009
20	Đình Tây Mỗ	KTNT	Xã Hà Thái	218/ VHQĐ	25/09/1996
21	Đền thờ Liễu Hạnh (Phủ Mỗ)	LSVH		220/ VHQĐ	25/09/1996
22	Chùa Đô Mỹ	LSVH	Xã Hà Tân	144/ VHQĐ	27/07/1996
23	Đình Đô Mỹ	LSVH		142/VHQD	27/07/1996
24	Chùa Tam Quy	LSCM		166/QĐ-UBND	12/01/2006
25	Địa điểm CM Nhà ông Lê Hồng Khanh	LSCM		178/QĐ-UBND	20/01/2010
26	Nhà thờ họ Nguyễn Thận	LSVH		2527/QĐ-UBND	04/08/2011
27	Nhà bà Vũ Thị Lịch	LSVH		3011/QĐ-UBND	14/09/2012
28	Phủ Suối, Chùa Mỹ Quan	LSVH	Xã Hà Vinh	143/ VHQĐ	20/07/1996
29	Đình Bái Sơn	KTNT	Xã Hà Tiến	211/ VHQĐ	25/09/1996
30	Chiến khu Bãi Sậy	LSCM		41/QĐ-VHTT	12/11/2003
31	Núi Tượng Sơn	DTTC		178/QĐ-UBND	20/01/2010
32	Đàn thờ Nguyệt Nga Công chúa	LSVH		4074/QĐ-UBND	09/12/2011
33	Chùa Đồng Ô	LSVH		4084/QĐ-UBND	09/12/2011
34	Đàn thờ Tổng Thiên Quốc Sư	LSVH		427/QĐ-UBND	31/01/2013
35	Địa điểm Đình Đồng Ô	LSVH		3978/QĐ-UBND	12/11/2013
36	Đình, nghề Đô Thái Giám Đại vương Hoàng Đức Toàn	LSVH	Xã Hà Lai	144/VHQĐ	20/04/1996
37	Đình Mậu Yên	KTNT		255/QĐ-UBND	28/11/2004
38	Đình Làng Kênh	KTNT		255/QĐ- UBND	28/11/2004
39	Từ đường họ Đỗ	LSVH và KTNT		3837/QĐ-UBND	27/12/2006
40	Đình Phú Thọ	LSVH		4109/QĐ – UBND	25/12/2007
41	Đình Com Thi	LSVH	Xã Hà	100/QĐ – VHTT	12/03/2001

			Thanh		
42	Đền thờ Tô Hiến Thành	LSVH	Xã Hà Giang	4191/QĐ-UBND	14/12/2011
43	Đình Chánh Lộ	DTKTNT		3180/QĐ-UBND	18/09/2009
44	Đình Quan Chiêm	KTNT		4148/QĐ-UBND	13/12/2011
45	Đền thờ Lại Thế Khanh	LSVH		4073/QĐ-UBND	09/12/2011
46	Địa điểm chùa Quan Chiêm	LS		264/QĐ-UBND	20/01/2017
47	Đình làng Phúc Điền	LSVH	Xã Hà Vân	165/QĐ-UBND	17/01/2011
48	Đình làng Phạm Xá	LSVH		164/QĐ-UBND	17/01/2011
49	Nhà thờ họ Đặng Phúc	LSVH		4080/QĐ-UBND	09/12/2011
50	Đình Thanh Xá	KTNT	Xã Hà Lĩnh	3028/QĐ-UBND	14/09/2012
51	Đình Tiên Hoà	KTNT		3029/QĐ-UBND	14/09/2012
52	Đình Bái Ân	KTNT		3027/QĐ-UBND	14/09/2012
53	Đình làng Yên và chùa Long Yên	DTLS	Xã Hà Hải	716/QĐ-VHTT	(25/01/2019)
				Cấp đổi: 409/QĐ-UBND	
54	Địa điểm Bia Chùa Cao - Phủ Trung	DTLS	Thị trấn	3837/QĐ-UBND	27/12/2006
55	Địa điểm Cầu Đò Lèn	LSCM		3283/QĐ-UBND	19/10/2004
56	Chùa Hoa Dương	LSVH	Xã Hà	426/QĐ-UBND	31/01/2013
57	Phủ Đại	LSVH	Phú	4825/QĐ-UBND	31/12/2010

(nguồn số liệu Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch cung cấp phục vụ lập Quy hoạch tỉnh tính đến hết tháng 4 năm 2020)

Hầu hết các di tích lịch sử đã được xếp hạng, chưa được cấm mốc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích văn hóa lịch sử. Ngoài 2 cụm di tích: Lăng miếu Triệu Tường (quy mô 27,85 ha) đã được lập QHCT và cấm mốc; và khu Danh lam thắng cảnh Hàn Sơn đã được lập Quy hoạch chi tiết với quy mô 12,0 ha.

2.7. Hiện trạng phát triển Cụm Công nghiệp – TTCN, làng nghề:

Theo Quy hoạch Cụm Công nghiệp toàn tỉnh (Quyết định số: 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017), huyện Hà Trung có 7 cụm công nghiệp, với tổng diện tích: 158,4 ha. Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp như sau:

1. Cụm Công nghiệp Hà Phong I (thị trấn Hà Trung): quy mô 10,0 ha, phía Tây đường sắt, nằm trên tuyến QL.217, hiện cơ bản đã được lấp đầy.

2. Cụm công nghiệp – Làng nghề Hà Phong II (đổi tên tại Quyết định số: 14465/UBND-CN ngày 15/10/2020): quy mô: 50 ha, nằm phía Tây, giáp ranh với CCN Hà Phong I. Tỷ lệ lấp đầy 38%, ngành nghề hoạt động chủ yếu là các cơ sở sản xuất, vật liệu xây dựng, sản xuất thủ công mỹ nghệ,... tuy nhiên các Nhà máy sản xuất hiện chủ yếu bám dọc QL.217, hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ.

3. Cụm Công nghiệp Hà Lĩnh I: Quy mô: 9,4 ha (đã lấp đầy). Vị trí nằm dọc trên QL.217, trung tâm xã Hà Lĩnh. Hiện nay có 5 doanh nghiệp đang hoạt động với

chức năng chính: Công nghiệp chế tác đá mỹ nghệ, thường xuyên gây ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

4. Cụm Công nghiệp Hà Lĩnh II: Quy mô 30 ha, nằm trên QL.217, hiện tại đã có quyết định thành lập tại Quyết định số: 3751/QĐ-UBND ngày 19/9/2019. Hiện đang lập dự án hạ tầng, đồng thời kêu gọi đầu tư.

5. Cụm Công nghiệp Hà Tân (xã Hà Tân): Quy mô 25,0 ha. Cơ bản đã lấp đầy.

6. Cụm Công nghiệp Hà Bình (xã Hà Bình): nằm dọc phía Đông QL.1A. Quy mô: 8,6 ha, đã được mở rộng lên 13,8 ha. Ngành nghề chính đang hoạt động trong Cụm: Nhà máy Giày Venus. Hiện không còn quỹ đất để mở rộng.

7. Cụm Công nghiệp Hà Dương (xã Yên Dương): Quy mô: 25,0 ha. Hiện đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đang kêu gọi nhà đầu tư.

* *Nhận xét:* Huyện được phân bổ tương đối nhiều Cụm công nghiệp, tuy nhiên quy mô các cụm công nghiệp nhỏ, phân tán, các cụm công nghiệp quy hoạch cơ bản trên cơ sở các nhà máy đã có, khó kêu gọi được nhà đầu tư hạ tầng.

+ Các cụm công nghiệp thuận lợi về giao thông và gần vùng nguyên liệu cơ bản đã lấp đầy như: Cụm CCN Hà Bình (QL.1A); Cụm CN Hà Tân (gần vùng nguyên liệu).

+ Định hướng các cụm Công nghiệp Các cụm công nghiệp chưa khai thác hết lợi thế giao thông chiến lược Quốc gia (cao tốc Bắc Nam), như Hà Long là khu vực có nhiều lợi thế phát triển (đầu mối giao thông, quỹ đất bằng phẳng,...), trong đó có Công nghiệp phụ trợ Khu công nghiệp Bim Sơn, nhưng chưa quy hoạch Cụm Công nghiệp.

+ Khu vực phía Đông chưa có Cụm công nghiệp làm hạt nhân phát triển kinh tế và ổn định lao động.

2.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

2.8.1. Hiện trạng Giao thông:

a) Đường bộ:

Toàn huyện hiện có: 744,48km đường bộ bao gồm hệ thống Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã quản lý.

- Quốc lộ: 03 tuyến đi qua huyện với chiều dài 26,2 km;
- Đường tỉnh: 04 tuyến với tổng chiều dài là 64,9 km;
- Đường đô thị: 20 tuyến với tổng chiều dài là 20,0 km;
- Đường huyện: 05 tuyến với tổng chiều dài là 27,5 km;

- Đường xã quản lý: Bao gồm đường xã; đường thôn, liên thôn; đường trục chính giao thông nội đồng; đường ngõ xóm với tổng chiều dài là 625,88 km.

Bảng: Hiện trạng mạng lưới đường bộ huyện Hà Trung

TT	Mã hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường
I		Quốc lộ	26,20				
1	QL.1A	Quốc lộ 1A (Cầu Cừ - Cầu Đò Lèn)	9,00	26,0	20,5	Nhựa	III
2	QL.217	Quốc lộ 217 (QL1A - Thành Tâm, Thạch Thành)	11,20	5,5-7,5	7,5-9,5	Nhựa	IV, V
3	QL.217B	Quốc lộ 217B (QL1A - Vĩnh Minh, Vĩnh Lộc)	6,00	5,5-7,5	7,5-9,5	Nhựa	IV
II		Đường tỉnh	64,90				
1	ĐT.527C	Tỉnh lộ 527C (QL1A - Hà Lan, Bim Sơn)	11,40	6,5	3,5	Nhựa	V
2	ĐT.522B	Tỉnh lộ 522B (Hà Sơn - Bắc Sơn, Bim Sơn)	29,50	5,5	3,5	Nhựa	VI
3	ĐT.523	Tỉnh lộ 523 (QL1A - Thành Tâm, Thạch Thành)	10,00	5,5-7,5	3,5-5,5	Nhựa	V,VI
4	ĐT.508	Tỉnh lộ 508 (TL 522B - QL1A - Cầu Báo Vãn)	14,00	5,5	3,5	Nhựa	VI
III		Đường huyện (huyện quản lý)	27,50				
1	ĐH-HT.01	Hà Bình - Hà Tân (QL1A - ĐT523)	4,60	5,5	3,5	Nhựa	VI
2	ĐH-HT.02	Hà Dương - Hà Vân - Hà Thanh (QL1A - Hà Thanh)	6,40	5,5	3,5	Nhựa	VI
3	ĐH-HT.03	QL217 - Hà Đông - Hà Sơn (QL217 - Hà Sơn)	6,00	6,5	5,5	Nhựa	V
4	ĐH-HT.04	Hà Phú - Hà Hải - Hà Châu (ĐT508 - Hà Châu)	5,50	5,5	3,5	Nhựa	VI
5	ĐH-HT.05	Hà Lai - Hà Thái - Hà Phú (Hà Lai - Hà Phú)	5,00	5,5	3,5	Nhựa	VI
IV		Đường xã quản lý	625,88	2,5 – 5,0	2,0 – 3,0	BTXM, nhựa, cấp phối	
		Tổng cộng	744,48				

b) Đường sắt:

Trên địa bàn huyện có tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua với tổng chiều dài 9,0km.

c) Đường thủy:

Trên địa bàn huyện có 2 tuyến sông, kênh đi qua với tổng chiều dài 55,0 km gồm:

- Sông Hoạt bắt nguồn từ núi Dục Giác trên dãy Tam Điệp chảy theo hướng Bắc Nam, đến Cao Lũng sông nhận thêm sông Tống và kênh Chiếu Bạch. Sông Tống bắt nguồn từ vùng núi Đồng Giao và đổ ra sông Hoạt tại Cao Lũng. Trong mùa mưa lũ, dòng sông Hoạt ngoài lưu vực các xã ở Hà Trung còn có vùng ngoại lai do phía Tam Điệp thuộc lưu vực hồ Bền Quân và phía Thạch Thành thuộc lưu vực hồ Đôm Đôm chảy về.

- Dòng chính sông Hoạt tính từ đập Hòa Thuận đến Tứ Thôn dài 18,36km, từ Tứ Thôn ra đến Âu Báo Văn dài 5,9km, từ Tứ Thôn đến Âu Mỹ Quan Trang dài 7,6km. Dòng chính sông Hoạt mới chỉ được nạo vét đoạn từ Tứ Thôn đến Âu Báo Văn với Bđ=40m, phần còn lại chưa được nạo vét, lòng nông gây cản trở cho việc tiêu lũ và cấp nước.

- Dòng chính sông Lèn là khu vực tiêu trực tiếp các xã ven sông và khu nhận nước của sông Hoạt, sông Báo Văn qua Âu Báo Văn.

+ Đặc trưng luồng lạch về mùa kiệt: Chiều rộng luồng B = 15 ÷ 20 m, chiều sâu luồng h = 0,5 ÷ 1,0 m hiện tại đạt tiêu chuẩn sông cấp 6. Hiện nay cạn, không khai thác vận tải được.

+ Sông Lèn là một phân lưu lớn của sông Mã, bắt đầu từ ngã ba Bông chảy qua huyện Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc và đổ ra biển tại cửa Lạch Sung. Sông dài 39km, lòng sông quanh co uốn khúc. Về mùa lũ lượng nước chảy từ sông Mã vào sông Lèn từ 1.500-2.000m³/s (năm 1927, Q_{lũ max}=1.720m³/s). Mực nước về mùa lũ thường cao hơn trong đồng từ 2,5÷3,5m, nên các vùng dọc sông chỉ tiêu tranh thủ khi triều xuống hoặc có phải tiêu bằng động lực.

+ Về mùa kiệt lưu lượng sông Mã phân sang sông Lèn khoảng 18 đến 22%. Đây là con sông cung cấp nước quan trọng cho vùng Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc và vùng lấn biển.

+ Sông Lèn cũng bị ảnh hưởng của chế độ thủy triều khá mạnh (biên độ triều tại cầu Lèn còn tới 0,4÷0,5m) nên mặn vẫn bị xâm nhập ảnh hưởng tới việc lấy nước tưới.

+ Đặc trưng luồng lạch về mùa kiệt: Chiều rộng luồng B = 25 ÷ 30 m, chiều sâu luồng h = 1,5 ÷ 2,0 m, luồng lạch sông ổn định, hiện tại đạt tiêu chuẩn sông cấp 3. Khả năng khai thác vận tải: hàng ngày có 200 ÷ 300 phương tiện qua lại, phương tiện lớn nhất đi lại được có trọng tải 100 ÷ 150 tấn.

Hiện trạng đường thủy nội địa

TT	Tên sông, kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Đặc trưng luồng lạch			Cấp kỹ
					Rộng	Sâu	Bán	

				(km)	(m)	(m)	kính cong	thuật
1	Sông Hoạt	Hà Tân	Hà Thanh	28.5	15-20	1.0-:-2.0	300	6
2	Sông Lèn	Ngã ba Báo Vãn	Cầu Đò Lèn	25	25-30	1.5-:-2.0	400	3
3	Sông Lèn	Cầu Đò Lèn	Ngã ba Bông	11	25-30	1.5-:-2.0	400	3
4	Kênh Nga	Ngã ba Chế Thôn	Hà Thanh	7	70	3.5	400	4

*** Bền đường thủy nội địa:**

Có 02 bến cảng sông hiện trạng là bến sông tự nhiên, gồm:

- Cụm cảng Đò lèn (trên sông Lèn), thị trấn Hà Trung, có:

+ Khả năng tiếp nhận tàu thuyền có tải trọng : 100 tấn.

+ Khối lượng hàng hoá thông qua bến : 10.000 tấn.năm.

- Bến Báo Vãn (trên kênh Nga), xã Hà Hải, có:

+ Khả năng tiếp nhận tàu thuyền có tải trọng : 50 tấn.

+ Khối lượng hàng hoá thông qua bến : 5.000 tấn.năm.

c) Đánh giá chung:

Mạng lưới đường bộ trong huyện có hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh tạo thành hệ thống đường trục chính kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh. Về qui mô, kết cấu mặt đường đang ở mức thấp, trừ tuyến Quốc lộ 1A mới được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, còn lại tất cả các tuyến đường tỉnh, đường huyện mới đạt tiêu chuẩn cấp IV, cấp V và cấp VI kết cấu mặt đường là láng nhựa hoặc bê tông xi măng. Hệ thống đường giao thông nông thôn do xã quản lý cơ bản là đường loại B mặt đường bê tông xi măng, nhựa, cấp phối.

Hệ thống giao thông đường thủy là ưu thế của địa phương với mạng lưới sông đa dạng. Tuy nhiên chưa được đầu tư tương ứng với vị thế hiện trạng.

2.8.2. Hiện trạng Cấp điện:

Hà Trung nằm trong vùng phụ tải III của lưới điện tỉnh Thanh Hóa. Năng lực lưới điện trên địa bàn huyện thời gian qua được đầu tư phát triển mạnh mẽ cả về nguồn cấp và lưới phụ tải khác nhau.

Hệ thống lưới điện được rà soát, nâng cấp, đảm bảo an toàn, bàn giao đưa vào sử dụng 2 dự án điện của xã Hà Ninh và Hà Ngọc; bàn giao lưới điện của các xã còn lại cho ngành điện quản lý.

Toàn huyện có 73 km đường dây cao thế, trong đó đảm bảo yêu cầu kỹ thuật 67 km; có 321 km đường dây hạ thế, trong đó đảm bảo yêu cầu kỹ thuật 191 km; có 77 trạm biến áp các loại, trong đó đạt yêu cầu kỹ thuật 63 trạm.

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Toàn huyện có 25 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 180 – 240 KVA; 25/25 xã, thị trấn có điện lưới quốc gia. Tuy nhiên do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng.

Năng lực lưới điện trên địa bàn huyện thời gian qua được đầu tư phát triển mạnh mẽ cả về nguồn cấp và lưới phụ tải với các cấp điện áp sau:

- 1 trạm 110 KV Hà Ninh, dung lượng 50.000 KVA là trạm nguồn cung cấp điện cho Hà Trung và các huyện lân cận; trạm 110 KV Hà Ninh được cấp điện từ 2 tuyến, tuyến 1: từ trạm 220KV Ba Chè – trạm 110 KV Núi 1 – Hà Trung; tuyến 2 từ Ninh Bình – Bim Sơn – Hà Trung; tạo thành vòng an toàn nguồn cấp.

- Các trạm phụ tải của Hà Trung được cấp trực tiếp từ các lộ 10 KV và các lộ 35 KV của trạm 110 KV Hà Trung:

+ 4 lộ 10 KV: 971; 972; 974; 976 cấp chủ yếu cho hệ thống lưới 10 KV của huyện Hà Trung và một phần cấp cho phụ tải vùng phụ cận của các huyện Hậu Lộc; Vĩnh Lộc; Nga Sơn; Thạch Thành; trên địa bàn Hà Trung có 66 trạm; tổng dung lượng 15.780 KVA; trong đó xây dựng mới 9 trạm, dung lượng 880 KVA.

+ Các lộ 35 KV: 371; 373; 375 cấp điện qua 21 trạm phụ tải 35/0,4 KV có tổng dung lượng: 5.100 KVA; trong đó 12 trạm được xây dựng mới có tổng dung lượng 1.000 KVA.

Lưới điện hiện có trên địa bàn Hà Trung khá hoàn thiện, thuận lợi cho việc cung cấp điện, hiện nay phát triển bổ sung phụ tải trong thời kỳ tới phục vụ phát triển sản xuất, điện sinh hoạt nhân dân thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp hiện đại hoá nông thôn. Hệ thống điện đã cấp điện cho 100% số xã, số hộ trong huyện sử dụng điện đạt 100%, cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2.8.3. Hiện trạng Cấp nước:

*** Cấp nước sinh hoạt:**

Nhà máy nước Hà Trung, công suất 2.000 m³/ngđ (đã khai thác hết công suất, hiện đang lập dự án nâng công suất lên 10.000 m³/ng.đ) lấy từ nguồn nước sông Lèn. Phạm vi phục vụ cho thị trấn Hà Trung, xã Hà Bình, xã Hà Ninh, cung cấp nước cho khoảng 2.500 hộ; Mạng lưới đường ống cấp nước đã tương đối hoàn chỉnh, tuyến ống chính chạy dọc Quốc lộ 1A từ Hà Bình đến cầu Đò Lèn. Các tuyến ống nhánh đã đến hầu hết các điểm dân cư đô thị; đưa tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch năm 2020 đạt 100%.

Nhà máy nước xã Hà Yên công suất 600 m³/ngđ (công suất theo dự án 1.200 m³/ngđ) lấy từ nguồn nước kênh Chiếu Bạch.

Cấp nước sinh hoạt nông thôn, ở các xã chưa có công trình cấp nước tập trung và qua xử lý, nhân dân chủ yếu dùng nước giếng khơi, một số hộ có giếng

khoan bơm, còn lại dùng nước mưa qua bể chứa hoặc dùng nguồn nước mặt. Toàn huyện, năm 2020 tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 96%.

* *Cấp nước công nghiệp*: các cụm công nghiệp hiện nay chủ yếu là sử dụng nước ngầm để cấp.

2.8.4. Hiện hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

a) Hạ tầng bưu chính:

Trên địa bàn huyện hạ tầng bưu chính chủ yếu do Bưu điện tỉnh đầu tư xây dựng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng trên địa bàn 20 xã, thị trấn, với 27 điểm phục vụ bưu chính, viễn thông công cộng (trong đó: có 01 bưu cục cấp II, 03 bưu cục cấp III và 23 điểm BĐ - VH xã), 100% số xã có báo đọc trong ngày xuất bản, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

b) Hạ tầng viễn thông thụ động:

Trên địa bàn huyện có 06 doanh nghiệp viễn thông đầu tư hạ tầng cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và truyền hình cáp gồm: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa, Chi nhánh Mobifone Thanh Hóa, VietnamMobile; Công ty cổ phần viễn thông FPT và Chi nhánh Truyền hình cáp và Internet Thanh Hóa (VTVcab), trong đó:

- Mạng điện thoại cố định: Chủ yếu do Viễn thông Thanh Hóa đầu tư xây dựng với 18 trạm chuyển mạch được lắp đặt trên địa bàn 18 xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định.

- Mạng Internet băng thông rộng cố định: Hiện trên địa bàn huyện có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông. Trong đó: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa đầu tư xây dựng các truy nhập quang cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng, và truyền hình qua mạng viễn thông đến 100% các xã và hầu hết các thôn; CTCP viễn thông FPT; VTVcab chủ yếu đầu tư xây dựng hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng, và truyền hình qua mạng viễn thông tại trung tâm thị trấn và một số xã lân cận.

- Mạng thông tin di động: Trên địa bàn có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: Vinaphone; Viettel, Mobifone, VietnamMobile đầu tư xây dựng với tổng số 268 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM. CDMA (2G,3G,4G) được lắp đặt tại 122 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng.

- Mạng truyền dẫn: Trên địa bàn huyện có các tuyến cáp quang chôn, treo liên tỉnh đi dọc tuyến quốc lộ 1A và đường sắt Bắc- Nam, các tuyến cáp quang chôn, treo nội tỉnh, nội hạt dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã đảm bảo 100% các xã, thị trấn và hầu hết các thôn, bản đã có mạng cáp quang, đáp ứng yêu

cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền có chất lượng cao phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

c) Đánh giá chung:

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động (3G; 4G) tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực dân cư mới đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

2.8.5. Hiện trạng thoát nước thải quản lý CTR và nghĩa trang:

** Thu gom và xử lý nước thải:*

Nước thải sinh hoạt: huyện Hà Trung hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống chung thoát ra các ao, hồ. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng xí hợp vệ sinh trên toàn huyện còn thấp.

Nước thải công nghiệp: theo thống kê trên toàn địa bàn Huyện có 07 cụm công nghiệp tuy nhiên các khu cụm, điểm công nghiệp hiện vẫn chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Nước thải y tế: chưa có xử lý riêng đạt tiêu chuẩn.

** Chất thải rắn:*

Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Hiện trên địa bàn huyện chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về bãi chôn lấp tại xã Hà Đông. Bãi chôn lấp đã vẫn hành từ năm 2015 với quy mô 30.000 m², tuy nhiên đến nay khu vực đã quá tải gây ô nhiễm môi trường.

+ Tại nhiều xã, một lượng lớn rác được đổ ngay ven đường, đổ trực tiếp xuống ao, hồ hay ruộng lúa. Theo quy hoạch nông thôn mới, mỗi xã đều có một vị trí tập trung CTR. CTR sinh hoạt sẽ được thu gom và tập trung về vị trí này.

Chất thải rắn công nghiệp: Việc thu gom vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn huyện đang thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

Chất thải rắn y tế: Theo thống kê các cơ sở y tế trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa, hiện mỗi Huyện đều đã có bệnh viện cấp Huyện. Bệnh viện của huyện Hà Trung với quy mô khoảng 370 giường, CTR y tế đều được thu gom thực hiện phân loại CTR thông thường và CTR nguy hại riêng biệt tuy nhiên công tác phân loại CTR tại nguồn lại chưa được chú trọng. Hiện tại CTR thông thường vẫn được thu gom tập

trung sau đó thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp tập trung của huyện tại xã Hà Đông.

** Nghĩa trang:*

Huyện Hà Trung có tổng cộng khoảng 79 nghĩa trang nhân dân với tổng diện tích đất nghĩa trang khoảng hơn 173,3 ha trong đó diện tích đất còn khả năng mai táng là 48,72 ha. Các nghĩa trang chủ yếu táng bằng hình thức hung táng sau chuyển qua cát táng. Chi tiết cụ thể theo bảng sau:

STT	TÊN ĐỊA DANH	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ	HÌNH THỨC
1	Xã Hà Long	17,72	3 nghĩa trang. Nghĩa trang có diện tích lớn nhất là: 8,63 ha.	Hung táng, cát táng
2	Xã Hà Giang	6,81	1 nghĩa trang	Hung táng, cát táng
3	Xã Hà Bắc	7,51	3 nghĩa trang có diện tích lớn, trong đó nghĩa địa lớn nhất có diện tích 3,38ha	Hung táng, cát táng
4	Xã Hà Tiến	5,01	2 nghĩa trang lớn, nghĩa địa có diện tích lớn nhất là 3,71ha	Hung táng, cát táng
5	Xã Hà Tân	6,88	có 4 nghĩa trang lớn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích: 3,65 ha	Hung táng, cát táng
6	Xã Yên Dương	2,784	1 nghĩa trang	Hung táng, cát táng
7	Xã Hoạt Giang	10,11	6 nghĩa trang lớn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích: 2,61 ha.	Hung táng, cát táng
8	Xã Hà Vinh	22,84	9 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 6,94	Hung táng, cát táng
9	Xã Hà Bình	17,02	5 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 6,77ha	Hung táng, cát táng
10	Xã Hà Lai	8,01	7 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 2,53 ha	Hung táng, cát táng
11	Xã Hà Thái	0,75	1 nghĩa trang	Hung táng, cát táng

STT	TÊN ĐỊA DANH	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ	HÌNH THỨC
12	Xã Hà Hải	14,77	8 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 8,47 ha	Hung táng, cát táng
13	Xã Lĩnh Toại	3,97	3 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 3,97 ha	Hung táng, cát táng
14	Xã Yên Sơn	12,3	7 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 3,35 ha	Hung táng, cát táng
15	TT. HÀ TRUNG	3,97	2 nghĩa trang. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 3,19 ha	Hung táng, cát táng
16	Xã Hà Ngọc	4,11	2 nghĩa trang. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 3,56 ha	Hung táng, cát táng
17	Xã Hà Đông	11,77	6 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 2,78 ha	Hung táng, cát táng
18	Xã Hà Sơn	3,21	1 nghĩa trang	Hung táng, cát táng
19	Xã Hà Châu	9,05	6 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 4,58 ha	Hung táng, cát táng
20	Xã Hà Lĩnh	4,68	3 nghĩa trang nằm rải rác các thôn. Trong đó nghĩa trang lớn nhất có diện tích 2,47 ha	Hung táng, cát táng
TỔNG DIỆN TÍCH		173,274		

Về tình hình quản lý nghĩa trang:

- Thuận lợi: Các xã nào cũng có nghĩa trang nên việc mai táng thuận tiện, nhanh chóng, đảm bảo thuần phong mỹ tục của đất nước, địa phương.

- Khó khăn: Chi phí cho việc đầu tư xây dựng tường bao, rãnh thoát nước, hệ thống quản trang còn gặp nhiều khó khăn. Ý thức của một bộ phận người dân về bảo vệ môi trường trong khi tiến hành tang lễ còn hạn chế. Hiện trong huyện cũng chưa có Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung

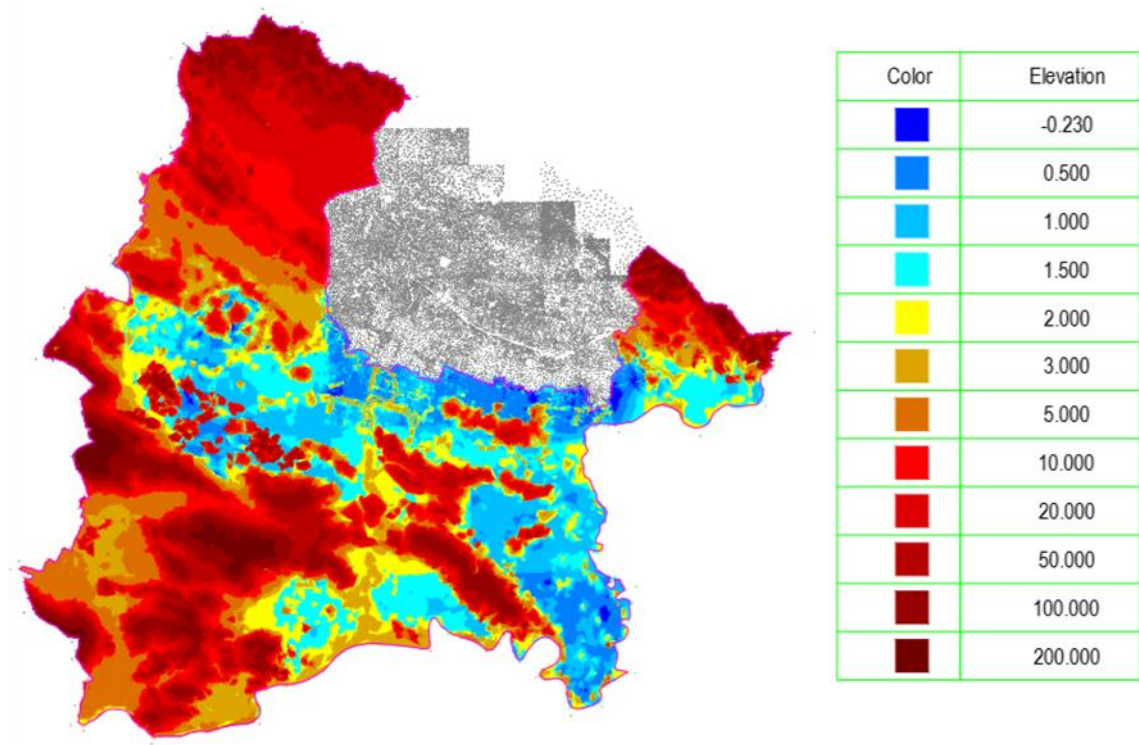
2.8.6. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt:

a) *Hiện trạng cao độ nền xây dựng:*

Huyện Hà Trung có địa hình đa dạng, phía Tây Bắc được bao bọc bởi nhiều dãy đồi núi cao, chia địa hình thành nhiều vùng lòng chảo.

Vùng bán Sơn Địa: gồm các xã Hà Long, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Đông, Hà Lĩnh, Hà Sơn và một phần xã Hà Vinh. Cao độ khu vực dân cư từ +10m đến +50m.

Vùng đồng bằng chiêm trũng nằm dọc theo sông Hoạt, sông Tống Giang và Kênh Nga: gồm các xã Hà Giang, Hà Bắc, Yên Dương, Hoạt Giang, Hà Lai, Hà Thái, Lĩnh Toại, Yên Sơn và một phần xã Hà Ngọc. Cao độ khu vực dân cư từ +3m đến +5m; khu vực ruộng có cao độ từ +1,2m đến 2,0m.



Sơ đồ đánh giá cao độ nền toàn huyện Hà Trung (GIS)

b) Hiện trạng tiêu thoát nước:

Huyện Hà Trung có trục tiêu chính là vùng sông Lèn, sông Hoạt, sông Kênh Nga (sông Báo Vắn). Cửa Tiêu chính là sông Lèn - cửa Lạch Sung và 1 phần qua Âu Mỹ Quan Trang - cửa Lạch Càn.

❖ Khu tiêu Cầu Lèn gồm các xã Hà Sơn, Hà Đông, Hà Ngọc, Hà Phong, Hà Ninh, TTr.Hà Trung và Hà Lâm với diện tích 3.726ha; Vùng được tiêu qua các kênh chính như kênh Hà Đông-Đông Lĩnh, kênh Đông Ngọc, Ninh-Phong-Lâm rồi đổ ra sông Lèn qua cống Na, Cống Phủ, cống Tây, cống Chuế Cầu và 3 trạm bơm Ngọc Sơn, Hà Ngọc, Cống Phủ 1 vào sông Lèn.

- Các trục tiêu chính gồm:

+ Kênh tách lũ núi Hà Đông - Đông Lĩnh: Có chiều dài 5,073km có nhiệm vụ tách 820ha phần lũ núi thuộc xã Hà Đông, 1 phần Hà Phong ra kênh 19/5 về Cống Phủ.

+ Kênh Đông Ngọc: Có chiều dài 2,836km xuất phát từ xã Hà Đông và kết thúc tại cống Na (Hà Ngọc) có nhiệm vụ tiêu 793ha xã Hà Đông, Hà Ngọc và 1 phần Hà Phong.

+ Kênh Ninh - Phong - Lâm: Có chiều dài 2,260km bắt đầu tại Hà Ninh và kết thúc ở xã Hà Lâm. Kênh có nhiệm vụ tiêu 440ha các xã Hà Lâm, Hà Ninh và 1 phần Hà Phong.

- Hệ thống tiêu động lực gồm 3 trạm bơm: Trạm bơm Ngọc Sơn do UBND xã Hà Sơn quản Lý có quy mô $4 \times 2400 \text{m}^3/\text{h}$ tiêu cho 100ha vùng trũng thấp khu vực xã Hà Sơn. Trạm bơm Hà Ngọc được xây dựng năm 2002 tại cống Na xã Hà Ngọc với quy mô 7 máy x $2400 \text{m}^3/\text{h}$ thiết kế tiêu cho 793ha xã Hà Đông, Hà Ngọc và 1 phần Hà Phong. Hiện công trình chỉ đảm bảo tiêu 375ha. Trạm bơm Cống Phủ 1 được xây dựng từ năm 1990 tại xã Hà Lâm với quy mô 7 máy x $2400 \text{m}^3/\text{h}$ thiết kế tiêu cho 650ha, thực tế tiêu cho 465ha các xã Hà Lâm, Hà Phong và Hà Ninh.

❖ Khu tiêu ra dòng chính sông Hoạt gồm các phía xã Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bình, Hà Giang, Hà Bắc, Hà Long, Hà Lai, Hà Yên, 1 phần các xã Hà Dương, Hà Lai, Hà Vân, Hà Châu. Khu tiêu này tiêu trực tiếp vào sông Tống, dòng chính sông Hoạt rồi đổ ra sông Lèn qua Âu Báo Văn và sông Càn qua Âu Mỹ Quan Trang.

- Khu vực các xã phía Tây đường sắt gồm Hà Long, Hà Giang, Hà Bắc, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Yên và 1 phần Hà Bình có diện tích 10.740ha. Đây là khu vực thượng nguồn sông Tống và sông Hoạt, trong đó toàn bộ xã Hà Long và 1 phần Hà Bắc được tiêu vào sông Tống rồi đổ ra sông Hoạt tại Cao Lũng xã Hà Dương.

+ Hệ thống kênh tự chảy ra sông Hoạt: Để hỗ trợ tiêu cho khu vực này đã xây dựng các kênh tách lũ vách núi Bì Bùng-Tam Quy Vĩ-Ba Khe đổ theo kênh T1, T3, T5 ra phía hữu sông Hoạt. Hai bên bờ sông Hoạt cũng đã được lên đê chống lũ. Phía nội đồng đã xây dựng các kênh tiêu tự chảy chính gồm 12 kênh: Hà Bắc, Chính Lực, Mỹ Dương, Đông Trung, Xuân Áng, Nhân Lý, Yên Xá, Chử Z, Tân Yên, Năm Tấn, Đá Dựng và Từ Võ. Các kênh tiêu hiện bị bồi lắng, xuống cấp.

+ Hệ thống tiêu động lực có 12 trạm bơm gồm Hà Bắc, Hà Giang 1, Đô Mỹ, Hà Giang 2, Hà Yên 2, Đông Trung, Xuân Áng 1, Xuân Áng 2, Nhân Lý, Hà yên 1, Hà tiến 1, Hà Tiến 2 với tổng $Q_{\text{bom}} = 22,4 \text{m}^3/\text{s}$. Các trạm bơm chủ yếu đã xuống cấp, máy móc lạc hậu không đủ khả năng tiêu theo yêu cầu về mức đảm bảo tiêu hiện nay.

- Khu vực hạ lưu cầu Cừ gồm 1 phần xã Hà Lai, Hà Bình, Hà Dương, Hà Vân, Hà Châu có diện tích 650ha được tiêu tự chảy qua các cống dưới đê hữu sông Hoạt và Tb.Vân Cô xã Hà Lai.

❖ Khu tiêu Hà Phú, Hà Toại, Hà Hải, Hà Thái và 1 phần Hà Châu, Hà Lai, Hà Dương, Hà Vân có diện tích 2.380ha được tiêu bằng ra sông Lèn qua sông Báo Văn. Đây là vùng tiêu kết hợp tự chảy và động lực với các trục tiêu chính gồm kênh Thái Hải, kênh Đông Quang ra cống Thạch Quật, cống Đông Quang, Hón Hương,

Bái Đình. Khi mực nước trên sông Lèn cao phải vận hành tiêu bằng trạm bơm Hà Hải, Cống Đá, Chế Thôn.

+ Kênh Thái - Hải có chiều dài 7,398km bắt đầu từ xã Hà Thái và đổ ra trạm bơm Hà Hải. Kênh có nhiệm vụ tiêu 1.275ha các xã Hà Thái, Hà Phú, Hà Hải và 1 phần Hà Châu.

+ Kênh Đông Quang có chiều dài 4,5km bắt đầu từ Hà Câu và kết thúc tại Hà Hải có nhiệm vụ tiêu cho 1.150ha các xã Hà Châu, Hà Thái và Hà Hải.

+ Có 5 trạm bơm tiêu gồm Trạm bơm Hà Hải được xây dựng năm 1989 hiện có quy mô 14 máy hỗn lưu gồm 10 máy x 1800m³/h và 4 máy x 2500m³/h thiết kế tiêu cho 1.300ha tuy nhiên công trình hiện xuống cấp, máy lạc hậu nên thực tế tiêu cho 543ha. Trạm bơm Cống Đá là trạm bơm tưới tiêu kết hợp được xây dựng năm 1985 ở xã Hà Châu quy mô 5x1200m³/h, đã được thay máy năm 2008 tiêu cho 325ha. Trạm bơm Chế Thôn là trạm bơm tưới tiêu kết hợp được xây dựng năm 1997 tại xã Hà Toại tiêu cho 90ha. TB.Cao Lũng xã Hà Dương quy mô 2 máy x 1400m³/h tiêu cho 130ha, trạm bơm Vân Yên quy mô 2 máy x 980m³/h tiêu cho 90ha. Trạm bơm Hà Lai là trạm bơm tưới tiêu kết hợp có nhiệm vụ tiêu cho 400ha

❖ *Đánh giá về năng lực tiêu trong khu vực:* Khu tiêu tuy đã được phân nào tách diện tích lũ núi ra khỏi vùng đồng bằng tuy nhiên do các khu trũng có cao độ thấp, mực nước ngoài sông Hoạt cao nên ở khu vực đồng bằng vẫn thường bị ngập úng kéo dài. Cửa tiêu Âu Báo Văn và Âu Mỹ Quan Trang đã được nâng cấp, sông Báo Văn đã được nạo vét, còn lại trục tiêu chính sông Hoạt vẫn chưa được nạo vét làm ảnh hưởng đến khả năng tiêu toàn vùng. Diện tích thường bị ngập úng trong khu vực vẫn còn lớn khoảng 5.988ha, trong đó 1.220ha bị ngập sâu tập trung các xã Hà Bình, Hà Bắc, Hà Yên, Hà Tiến, Hà Giang, Hà Châu, Hà Thái, Hà Hải, Hà Ninh, Hà Đông, Hà Ngọc và Hà Lâm.

❖ Vùng phía tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp gồm, xã Hà Vinh và 1 phần xã Yên Dương, Hoạt Giang.

Địa hình vùng tiêu phía Bắc là dãy núi đá vôi Tam Điệp kéo dài từ Hà Vinh lên Thạch Thành, phía Tây, Tây Nam là dãy núi Đồi Mai - Lộng Khê. Phía Nam và Đông Nam là sông Hoạt đã được lên đê cả bờ tả và bờ hữu. Khu vực kẹp giữa sông Hoạt, kênh Tam Điệp là vùng đồng bằng trũng thấp dạng lòng máng có cao độ chủ yếu từ (+0)÷(+3)m.

Vùng được tiêu theo hai hướng gồm hướng theo kênh Tam Điệp đổ vào sông Lạch Càn và hướng tiêu ra sông Hoạt qua Âu Báo Văn rồi đổ vào sông Lèn. Cửa tiêu chính là cửa Lạch Càn và sông Lèn rồi đổ ra cửa Lạch Sung. Trên sông Hoạt để phục vụ tiêu thoát lũ đã xây dựng Âu Mỹ Quan Trang và Âu Báo Văn. Quy trình vận hành tiêu úng của hai âu này bị chi phối bởi chế độ thủy văn, thủy lực của sông Lèn - Cửa Lạch Sung và sông Càn-cửa Lạch Càn.

Trong điều kiện bình thường khu vực được tiêu hoàn toàn bằng tự chảy ra

kênh Tam Điệp, sông Hoạt bằng các trục tiêu nội đồng và 35 cống dưới đê. Khi có mưa lớn, mực nước trên sông Hoạt, kênh Tam Điệp đều cao, các cống phải đóng thì khu vực nội đồng phải bơm trọng lực.

Hiện trạng hệ thống tiêu vùng nghiên cứu:

- Hướng tiêu ra kênh Tam Điệp: Kênh Tam Điệp được xây dựng năm 1978, có chiều dài 12,4km tính từ chợ Bim Sơn cho đến vị trí gia nhập giữa kênh Tam Điệp và sông Càn. Kênh có nhiệm vụ:

+ Tách 5.885ha phần lũ núi Tam Điệp thuộc 5 phường thuộc Tx.Bim Sơn và 1 phần xã Hà Vinh ra khỏi vùng sông Hoạt bằng Âu Mỹ Quan Trang để tiêu trực tiếp ra sông Càn.

+ Là cửa tiêu của 3 trạm bơm Đoàn Thôn, Tam Đa, Phú Dương tiêu cho 1.361ha vùng trũng thấp kẹp giữa kênh Tam Điệp và sông Hoạt thuộc địa bàn phường Phú Sơn, Hà Lan, Quang Trung. 3 trạm bơm này chỉ vận hành khi mực nước ngoài sông Hoạt cao, cống Triết Giang phải đóng không thể tiêu tự chảy được.

- Hướng tiêu ra sông Hoạt rồi đổ ra Âu Mỹ Quan Trang và Âu Báo Văn: Các trục tiêu chính là kênh Thanh Niên và sông Tống. Cửa tiêu ra sông Hoạt là các cống dưới đê như cống Triết Giang. Khi mực nước ngoài sông Hoạt cao phải vận hành các trạm bơm như TB.Vân Điền, TB.Mỹ Quan Trang.

Hiện trạng chi tiết các công trình tiêu úng như sau:

- Công trình tự chảy:

+ Kênh Tam Điệp: Từ khi được xây dựng năm 1978, kênh Tam Điệp hiện nay là trục tiêu chính của Tx.Bim Sơn. Kênh tiêu cho bề rộng 70-90m, tuy nhiên lòng kênh chưa được nạo vét, trên kênh có nhiều vận cản. Mực nước trung bình mùa lũ trên kênh từ 3,6-4,4m, độ sâu trung bình 0,4-1m. Kênh Tam Điệp hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu cho lũ núi và vùng đô thị, khu công nghiệp của Tx.Tam Điệp. Năm 2016 sông Tam Điệp đã được UBND Tx.Bim Sơn nạo vét từ K0+86-K6+886 với cao độ đáy tại K0+86 là (+0,1)m và tại K6+886 là (-0,54)m.

+ Sông Tống cũ: Có chiều dài 7,9km từ xã Hà Lan và đổ ra sông Hoạt tại cống Triết Giang. Sông Tống hiện chưa được nạo vét, bề rộng nhỏ về mùa kiệt không có dòng chảy cơ bản. Đây là trục tiêu chính của vùng vì vậy để việc tiêu tranh thủ qua cống Triết Giang được thuận lợi cần phải nạo vét, khơi thông lại tuyến kênh này.

+ Kênh Thanh Niên có chiều dài 8,6km là trục tiêu nội vùng đổ ra sông Tống. Tuyến kênh đã được xí nghiệp thủy nông Bim Sơn nạo vét năm 2014 từ K0-K3.

+ Kênh tiêu nhánh: Bao gồm 5 tuyến kênh T1, T9, T3, Cống Giá, Đồng Chùa dài 8,45km. Các kênh hầu hết đều bồi lắng, chưa được nạo vét đủ đảm bảo năng lực tiêu.

- Công trình tiêu động lực

+ 3 trạm bơm tiêu ra kênh Tam Điệp là Đoàn Thôn, Tam Đa và Phú Dương có nhiệm vụ tiêu cho 1.361ha, hiện chỉ đáp ứng 1.175ha. Các trạm bơm này được xây dựng từ năm 1989-1990 hiện đã xuống cấp, máy móc lạc hậu, không đủ năng lực đáp ứng so với hệ số tiêu như hiện nay.

+ 11 trạm bơm tiêu cho 1.940ha ra sông Tống, sông Hoạt: Các trạm bơm này đều do các xã tự quản lý vận hành với

Đánh giá về khả năng tiêu vùng: Vùng này đã được tách phần lũ núi Tam Điệp để tiêu ra sông Càn. Trong tương lai khi Tx.Bỉm Sơn và KCN Bỉm Sơn được mở rộng quy mô cần nghiên cứu nạo vét trục tiêu Tam Điệp để tiêu thoát nhanh cho vùng lũ núi và tạo mực nước cho 3 trạm bơm vận hành thuận lợi.

Hiện nay vùng kẹp giữa sông Hoạt và kênh Tam Điệp do địa hình trũng thấp lại bị chịu chi phối về mực nước ngoài sông Hoạt nên cần phải tiêu tranh thủ kịp thời. Do hệ thống tiêu nội đồng chưa được nạo vét, đầu tư hoàn chỉnh nên vẫn còn hơn 1.300ha có nguy cơ bị ngập úng với tần suất mưa 10%.

2.9. Hiện trạng hệ thống thủy lợi, đề phòng chống lụt bão:

Hà Trung có hệ thống đê điều của các sông Lèn và sông Hoạt với tổng chiều dài 90,56km; công dưới đê 75 cái. Hệ thống đê này trong thời gian tới vẫn cần được tu bổ đảm bảo an toàn cho nhân dân trong các đợt mưa lũ.

2.9.1. Đê tả sông Lèn:

Tuyến đê tả sông Lèn dài 32 km, bắt đầu từ cống Bông xã Hà Sơn, huyện Hà Trung đến làng Hoa Tuệ, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn. Trong đó:

- Đê cấp II: từ K0-K20,610.
- Đê cấp III: từ K20,610-K32.

2.9.2. Về chống tràn:

Cao trình đỉnh đê toàn tuyến về cơ bản đáp ứng yêu cầu chống lũ, riêng có 2 đoạn cần quan tâm:

- Đoạn K18,236-K18,920 chiều dài 684m: Là đoạn đê đi sát đường tỉnh lộ 508, đỉnh lũ 2007 còn cách mặt đê 0,2m.

- Đoạn đê bao xung quanh chợ Lèn từ K8,306-K8,500 dài 194m, trước đây do quy hoạch mặt bằng khu dân cư mới nên Thị Trấn Hà Trung đã cho san bằng, chiều dài san: 94m, san thấp xuống 0,7m, nên đợt lũ lớn năm 2007 đoạn đê này phải chống tràn; còn lại 100m đủ cao trình. Hiện nay toàn bộ đoạn đê này nằm trong khu dân cư sống đông đúc, nhà ở san sát.

Ngoài ra đoạn đê K27,918-K30,446, là đoạn đê kết hợp đường giao thông (QL10), hiện tại cao trình (+4.00) và đoạn K30,446-K32 chưa đảm bảo chống được nước dâng khi triều cường và gió bão mạnh.

Toàn tuyến có 1 đoạn K12,831-K13,284, chiều dài 453m, xây tường chắn sóng kết cấu BTCT, cao trình đỉnh tường (+6.00).

2.9.3. Về mặt cắt ngang:

- *Chiều rộng mặt đê:*

Trên tuyến đê tả sông Lèn, chiều rộng mặt đê về cơ bản đã đảm bảo $B > 5m$; hiện còn 3 đoạn, với chiều dài 1.074m, chiều rộng mặt đê 4,0m gồm: K0-K0,250; K18,236-K18,920 và K20,470-K20,610 (đoạn qua âu Bao Văn).

- *Về cơ đê:* Toàn tuyến có 7 đoạn dài 14.160m đã có cơ đê: K5,681-K6,025; K7,701- K8,174; K10,4-K12,681; K13,284-K18,236; K18,920-K20,470; K22,290-K24; K25,068-K27,918.

- *Về cứng hoá mặt đê:* Toàn tuyến có 31.316m mặt đê đã được cứng hoá, gồm: 03 đoạn bê tông dài 20.626m; 02 đoạn rải nhựa bán thâm nhập dài 2.721m và 03 đoạn cấp phối đất đá thải dài 7.969m. Còn lại 01 đoạn dài 684m mặt đê chưa được gia cố. Có 3 đoạn đường hành lang chân đê phía đồng dài 1.817m, trong đó đã gia cố bê tông 817m và được cấp phối mặt 1.000m.

2.9.4. Về công dưới đê:

Toàn tuyến có 43 công (gồm 5 công tưới, 22 công tiêu, 9 công tưới tiêu kết hợp; 7 công trạm bơm) và cụm công trình đầu mối Báo Văn (1 âu và 2 công).

Hầu hết các công xây dựng từ lâu, do đó bị ngăn so với đê và đã xuống cấp, hư hỏng, trong đó cần chú ý các công sau:

- Công Chí Phúc K1,680 xã Hà Sơn: Hiện tại thân công bị nứt từ đáy qua 2 bên thân, cửa công han rỉ, hờ đáy hèm, zoăng cao su hỏng; bể tiêu năng phía sông hỏng hoàn toàn.

- Công trạm bơm công Phủ K10,010 xã Yên Sơn: Tại cửa bị han gỉ, 2 cột giàn đóng mở bị bong sút, trôi thép; zoăng cao su cửa bị hỏng; 2 tường cánh phía đồng hờ rộng 6cm, đất 2 bên mang công giáp tường cánh lún sập.

- Công Bàng K13,201, xã Lĩnh Toại: Công nổi dài phân đầu công phía đồng; năm 2008 đã thay ổ khóa V2, ty công, tai cửa, trát chít bậc lên xuống; kênh phía sông bị bồi lắng.

- Công Bương (K15,776) xã Lĩnh Toại: Đá lát chít mạch sân bảo vệ sân tiêu năng phía sông bị bong tróc dài 1,6m, đá chít mạch bảo vệ mái bờ kênh 2 bên phía sông bị bong tróc 5,2m², lòng kênh dẫn phía sông bị xói sâu 0,8m, đá lát mái phía đồng bị bong tróc 2,5m².

- Công Chế Cũ (K16,894) xã Lĩnh Toại: Hông toàn bộ hệ thống đóng mở, đáy công thủng. Đã hoành triệt tạm trong mùa lũ năm 1996, hiện nay vào mùa lũ nước vẫn thấm lậu sang đồng.

- Công Chế mới (K17,560) xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung: Năm 2013 thay ổ khóa V3. Hiện tại tường đầu thân công phía sông (vị trí giáp hèm phai) bê tông bị

xâm thực, bong sứt kích thước (0.5x0.35x0.5)m và (0.7x0.35x0.5)m; năm 2013, hố sứt bên hông tường cánh phía sông kích thước (1.0x1.0x0.2m).

2.10. Đánh giá tổng quan chung (S.W.O.T):

1) Điểm mạnh (Strengths)

- Là vùng đất địa linh, nhân kiệt, có hệ thống di sản lịch sử các giá trị văn hóa truyền thống, danh lam thắng cảnh (9 di tích cấp Quốc gia & 57 di tích cấp tỉnh). Có điều kiện phát triển các ngành du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch nghỉ dưỡng,...

- Toàn huyện nằm trên 2 hành lang kinh tế quan trọng của tỉnh: hành lang kinh tế Bắc Nam (QL.1A và Cao tốc Bắc Nam có tới 2 nút giao) & hành lang kinh tế Đông – Tây (QL.217 và QL.217B).

- Cùng với Bim Sơn là 1/4 cực tăng trưởng của tỉnh. Cùng với Bim Sơn là đô thị Dịch vụ - Công nghiệp.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng khá đa dạng (đường bộ, đường sắt, đường thủy), thuận lợi giao thương hàng hóa.

- Quỹ đất thuận lợi xây dựng rộng, liền thửa, cảnh quan thiên nhiên đẹp, hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là vùng Hà Long.

2) Điểm yếu (Weaknesses)

- Ngoài khu vực Hà Long, phần lớn còn lại là khu vực trũng, bị chia cắt bởi các đồi núi, tạo thành lòng chảo, thường xuyên bị lũ lụt cục bộ, cần giải quyết tốt hệ thống tiêu thoát, đảm bảo phát triển bền vững.

- Dân cư phân tán, mật độ phân bố dân cư huyện thấp.

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng, chưa đủ sức để thu hút các nhà đầu tư, hạ tầng cho các khu chức năng.

- Nguồn lao động dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao, nhưng chưa có định hướng cụ thể gắn với ngành nghề và nhu cầu thực tế.

3) Cơ hội (Opportunities)

Bộ Chính trị vừa ban hành Nghị quyết 58/NQ-TU ngày 5/8/2020 mở ra Thanh Hóa cơ hội phát triển mạnh mẽ (Thanh Hóa là cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển). Là trách nhiệm của tỉnh nói chung và huyện Hà Trung nói riêng. Như vậy, Bim Sơn – Hà Trung là ¼ cực tăng trưởng của tỉnh sẽ phải phát huy mọi tiềm năng, lợi thế để phát triển nhanh và bền vững, hướng phát triển:

- Nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng: Hà Trung có nhiều đất đai rộng lớn, liền thửa để phát triển nông nghiệp có quy mô lớn, tập trung đầu tư theo chiều sâu.

- Các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá: thị xã Bim Sơn là đô thị công nghiệp, tuy nhiên tài nguyên đất đai bằng phẳng thuận lợi không còn nhiều, phần lớn Khu công nghiệp Bim Sơn mở rộng nằm trên đất Hà Long (có đến hơn 500 ha đất Khu công nghiệp trên địa phận Hà Trung). 2/5 nút giao với cao tốc trên toàn tỉnh nằm trên địa phận huyện Hà Trung. Thuận lợi để phát triển Dịch vụ Logistics, đầu mối giao thương.

- Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn: Vùng đất Hà Trung với bề dày lịch sử lâu đời, nhiều di sản văn hóa, tín ngưỡng, danh thắng cảnh đẹp, thuận lợi phát triển dịch vụ nghỉ dưỡng, văn hóa tín ngưỡng, tâm linh.

4) Thách thức (Threats):

- Vấn đề cần giải quyết giữa tăng trưởng và phát triển bền vững; giữa đô thị hóa và bảo toàn quỹ đất sản xuất nông nghiệp; giữa phát triển kinh tế với khai thác tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

- Tìm ra được hướng phát triển, mô hình phát triển phù hợp, đón đầu các dự án hạ tầng Quốc gia rất quan trọng đi qua địa bàn.

- Việc đào tạo lao động cần nhiều thời gian, gắn với từng lĩnh vực cụ thể.

- Thiên tai, thời tiết, môi trường, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khu vực huyện thường xuyên bị ảnh hưởng nặng so với các huyện trong tỉnh.

PHẦN III. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. Bối cảnh phát triển vùng huyện Hà Trung trong thời kỳ mới.

3.1.1. Bối cảnh trong vùng liên tỉnh phía Bắc.

Thanh Hóa đang trong quá trình tái cơ cấu kinh tế địa phương, thể chế kinh tế thị trường từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thuận lợi để Thanh Hóa phát huy tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong phát triển KT-XH trong giai đoạn tới. Việc tái cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa dẫn đến thay đổi toàn bộ lối sống và nhu cầu hạ tầng cơ sở theo kèm ở địa phương; đặc biệt các vùng có tiềm năng về công nghiệp, dịch vụ và phát triển công nghệ cao như vùng Bim Sơn – Hà Trung sẽ phát triển trước để làm trung tâm động lực phát triển kinh tế tỉnh.

* Ngày 5 tháng 8 năm 2020, Bộ chính trị đã ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TU về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2045: Xây dựng và phát triển Thanh Hóa trở thành tỉnh kiểu mẫu, trở thành một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển phía Bắc của cả nước. Mục tiêu phát triển Thanh Hoá là tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công nghiệp năng lượng và chế biến, chế tạo; nông nghiệp giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu và văn hoá, thể thao, nhiệm vụ cụ thể:

- Xây dựng tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới của khu vực và cả nước với công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng; các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn.

- Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối các vùng, miền, các cực tăng trưởng, là cơ sở để tỉnh Thanh Hoá phát huy vai trò là một cực tăng trưởng mới.

- Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đột phá về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính và phân cấp quản lý đặc thù, phù hợp để tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới.

- Phát triển giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; dịch vụ chăm sóc sức khỏe; tạo nền tảng để trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; tạo nền tảng để tỉnh Thanh Hoá trở thành một trong những trung tâm lớn về văn hoá và thể thao của khu vực và cả nước. Thực hiện tốt công tác tôn giáo và dân tộc.

- Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác trong cả nước.

3.1.2. Bối cảnh trong tỉnh:

* Theo Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, đang nghiên cứu: Bim Sơn là 1 trong 4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh (Bim Sơn – Sầm Sơn – Nghi Sơn – Lam Sơn) trong đó, Hà Trung có sự gắn kết chặt chẽ với Bim Sơn:

1. Hà Trung cùng với thị xã Bim Sơn là 1 trong 4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh (tứ Sơn) với các định hướng phát triển: là Trung tâm động lực phía Bắc: phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến chế tạo; chế biến nông lâm sản, dược phẩm, da, dịch vụ, du lịch. Như vậy, Hà Trung có lợi thế để phát triển:

+ Vùng phát triển đô thị: Bim Sơn & Hà Trung đến năm 2030 phải đạt tối thiểu tiêu chí đô thị loại IV: do tính chất địa lý, 3/4 mặt của Bim Sơn đều tiếp giáp với Hà Trung, và các tuyến hành lang kinh tế đều nằm trên đất Hà Trung.

+ Vùng phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến chế tạo,... Hà Trung có ưu thế vượt trội về quỹ đất phát triển Công nghiệp, đặc biệt là khu Công nghiệp Bim Sơn mở rộng nằm trên đất Hà Trung.

+ Phát triển dịch vụ, du lịch văn hóa tín ngưỡng,.. có chuỗi tuyến điểm du lịch cùng với Bim Sơn.

+ Nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tạo ra các sản phẩm có giá trị tăng cao.

2. Hà Trung nằm trên 2 trong 6 hành lang kinh tế của tỉnh:

+ Hành lang kinh tế Bắc Nam, kết nối Thanh Hóa với thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường Quốc lộ 1^a và đường cao tốc Bắc – Nam (qua huyện có đến 2 nút giao)

+ Hành lang kinh tế Đông Bắc, kết nối Cảng Lạch Sung – Nga Sơn – Bim Sơn – Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua Quốc lộ 217 và 217B.

3. Cùng với Bim Sơn là trung tâm tiểu vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh (bao gồm Bim Sơn – Thạch Thành – Nga Sơn – Hậu Lộc – Vĩnh Lộc): Chức năng của vùng là phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt nhuộm, hóa dược phẩm, du lịch văn hóa và nông nghiệp.

3.2. Tiềm năng, lợi thế phát triển vùng:

- *Tiềm năng về vị trí địa lý và giao thông:* huyện Hà Trung có vị trí rất thuận lợi trong giao thông khi có các tuyến đường giao thông huyết mạch quốc gia và tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện như: Quốc Lộ 1A, Đường sắt Bắc – Nam; QL.217, QL.217B; Đường tỉnh: ĐT.522B, ĐT.523, ĐT.508, ĐT.527C; Đặc biệt dự án Cao tốc Bắc – Nam có 2 nút giao với QL.217 & QL.217B; Rất thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, lưu thông phân phối hàng hóa.

- *Tài nguyên thiên nhiên phong phú:* điều kiện tự nhiên ưu đãi khi nằm ở vùng có đầy đủ yếu tố: đồi núi – sông hồ (tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch sinh thái), đất đai bằng phẳng lớn tài nguyên đất đai, bằng phẳng thuận lợi cho xây dựng.

- Là vùng đất đai bằng phẳng có nhiều đất đai thuận lợi xây dựng, đất đồng bằng chiếm 68% tổng diện tích tự nhiên của huyện (đất đồng bằng các huyện: Hà Trung: 165,54 km²; Bim Sơn: 15,21 km²; Thạch Thành: 261,71 km²; Vĩnh Lộc: 109,77 km²; Hậu Lộc: 125,46 km²; Nga Sơn: 153,25 km²)

- *Tiềm năng về con người:* Là huyện có dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao, người dân cần cù, chịu khó. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội.

- *Tiềm năng về truyền thống lịch sử:* huyện Hà Trung là huyện có truyền thống lịch sử lâu đời, gắn với lịch sử tỉnh Thanh Hóa, có nhiều di tích lịch sử, danh thắng, đã được công nhận.

3.3. Tính chất vùng:

Cùng với thị xã Bim Sơn là trung tâm vùng phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, với các chức năng chủ yếu: Công nghiệp – TTCN, Thương mại – dịch vụ; Văn hóa - Thể dục thể thao, Du lịch văn hóa tâm linh; Là đầu mối giao thông quan trọng vùng động lực phía Bắc của tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

3.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng:

3.4.1. Quan điểm phát triển vùng:

- Tận dụng cơ hội Nghị Quyết 58-NQ/TU của Trung ương về định hướng xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phát triển kinh tế phải song song với bảo tồn và phát huy các giá trị di tích, văn hóa; bảo vệ môi trường. Xây dựng vùng đô thị sinh thái bền vững, có khả năng thích ứng cao với đặc trưng địa hình, thủy văn biến đổi khí hậu của huyện.

- Đặt nghiên cứu Quy hoạch Hà Trung phải gắn với tổng thể vùng liên huyện phía Bắc và các hành lang kinh tế trọng điểm của tỉnh; xác định rõ những chức năng mà Hà Trung đảm nhiệm đối với vùng và cả tỉnh; đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng Bắc Trung Bộ, chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những ưu thế của từng địa phương;

- Phải xem xét sự gắn kết hữu cơ Hà Trung với Bim Sơn, định hướng xây dựng đô thị loại III đến năm 2045. Xây dựng Hà Trung, cùng với Bim Sơn là cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh với các trụ cột: Công nghiệp – Dịch vụ, du lịch văn hóa tín ngưỡng – Nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm y tế cấp vùng.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung trên quan điểm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt đồng thời thích ứng với phát triển lâu dài trong vòng 20-30 năm tới.

3.4.2. Mục tiêu phát triển vùng:

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, thống nhất các quy hoạch trên địa bàn huyện làm công cụ để chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý, là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công, thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Hà Trung.

+ Xây dựng Hà Trung, cùng với Bim Sơn là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh với các trụ cột: Công nghiệp; dịch vụ du lịch; nông nghiệp công nghệ cao; trung tâm y tế cấp vùng.

+ Cùng với Bim Sơn, định hướng phát triển đến năm 2045 xây dựng & phát triển Hà Trung đảm bảo tiêu chí đô thị loại III.

+ Xây dựng vùng huyện Hà Trung là vùng đô thị sinh thái, bền vững, có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức không gian phát triển của huyện Hà Trung đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa vùng huyện Hà Trung với thị xã Bim Sơn thành vùng trung tâm kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh

- Tăng cường sự kết nối hiệu quả với các huyện trong vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của huyện để phát triển nhanh, bền vững.

3.5. Tầm nhìn, mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng:

Tầm nhìn của vùng được xác lập dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá vai trò, vị thế cũng như bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Thanh Hóa và của huyện

Hà Trung. Theo đó, hình ảnh và vị thế phải hướng tới của huyện Hà Trung được nhận định là cùng với thị xã Bỉm Sơn: 01 Vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, chất lượng sống tốt; Là Trung tâm động lực phía Bắc của tỉnh; Cửa ngõ - đầu mối thương mại phía Bắc, liên kết giao thông vùng phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa với các tỉnh lân cận và vùng đồng bằng sông Hồng; 01 Vùng phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp tập trung, dịch vụ du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

* **Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn:** theo hướng đô thị thông minh, hiện đại, đồng bộ cơ sở hạ tầng, bền vững và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tập trung xây dựng hệ thống HTKT, HTXH toàn huyện sớm đạt tiêu chí đô thị loại IV, đô thị văn minh, hiện đại. Một mặt tiến hành phát triển đô thị mới, mặt khác liên tục tiến hành tái phát triển, chỉnh trang khu đô thị hiện hữu. Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

Quá trình phát triển toàn huyện Hà Trung cùng với Bỉm Sơn đạt tiêu chí đô thị loại III, là tất yếu do việc xác định phát triển vùng động lực kinh tế Bỉm Sơn và lan tỏa theo các hạ tầng giao thông quốc gia trong huyện dự báo sẽ làm thay đổi nhanh cơ cấu lao động của huyện đạt tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên 80%. Thay đổi ngành nghề và hình thức lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ cũng sẽ làm thay đổi hình thức cư trú và lối sống; trong đó dân cư trong khoảng 20 năm tới sẽ dịch cư từ nông thôn ra đô thị hoặc đô thị hóa các làng xóm theo cả hai chiều hướng: “đô thị tập trung hóa” trong giai đoạn phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại cơ bản, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng hệ thống hạ tầng làm nền tảng để theo kịp các vùng có trình độ tiên tiến hơn; “đô thị phân tán hóa” trong giai đoạn tiếp theo khi kinh tế tiến bộ đến một trình độ nhất định, xã hội phát triển theo hướng thông minh kết nối, lấy văn hóa lối sống, sinh thái cảnh quan làm nền tảng.

Giai đoạn đầu sẽ dần phát triển các tụ điểm dân cư hiện có thành các khu vực đô thị hóa, gồm các khu vực đô thị tập trung tại thị trấn Hà Trung, Đô thị Hà Long, Đô thị Hà Lĩnh, đô thị Cù, đô thị Gũ do quá trình tập hợp các khu, cụm công nghiệp và các dịch vụ, thương mại cấp vùng và “các khu vực đô thị trong lòng nông thôn” là các trung tâm phục vụ phát triển nông thôn mới như Hà Tân, Hà Tiến, Hà Đông, Hà Ngọc. Các khu vực đô thị như trên là hạt nhân phát triển theo các giai đoạn, dần kết nối với nhau thành một vùng nội thị của Thành phố trong tương lai (Bỉm Sơn + Hà Trung)

Giai đoạn tiếp theo, khi kinh tế đã tốt lên nhiều và mô hình xã hội thông tin, đô thị thông minh trong Vùng Hà Trung – Bim Sơn phát triển thì các dịch vụ phục vụ cơ bản thuận tiện hơn và các việc làm thuộc khối dịch vụ trực tuyến chiếm tỷ trọng lớn sẽ dẫn đến thay đổi về nhu cầu địa điểm cư trú, trong đó dân cư đô thị không nhất định phải tập trung vào một khu vực. Đến giai đoạn này, dân cư sẽ có xu hướng rút dần khỏi trung tâm đô thị và sẽ xuất hiện các khu vực đô thị sinh thái nhỏ, phân tán trong các vùng cảnh quan, có môi trường và điều kiện tự nhiên thuận lợi. Tính trước tình huống xảy ra giai đoạn này là cần thiết để hạn chế tình trạng thoái trào ở các khu vực trung tâm khi các cơ sở dịch vụ, công nghiệp, dân cư bị bỏ hoang từng xảy ra ở các thành phố thuộc các nước phát triển Nhật, Mỹ, Châu Âu.

Sau khi tham khảo kinh nghiệm các tỉnh, kết hợp với phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng của huyện Hà Trung trong tổng thể tỉnh Thanh Hóa. Xác định sau năm 2030, và Huyện Hà Trung sẽ trở thành vùng đô thị sinh thái – công nghiệp – dịch vụ. Với 3 hướng phát triển chính: nông nghiệp giá trị tăng cao là nền tảng, các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp nặng, chế biến chế tạo và dịch vụ logistic là đột phá, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa tâm linh là mũi nhọn;

(1) Công nghiệp-TTCN: thu hút nguồn vốn đa dạng với tầm nhìn về cách mạng Công nghiệp thế giới lần thứ 4:

Khu công nghiệp Bim Sơn được xác định là công nghiệp đa ngành, hiện không còn quỹ đất mở rộng, phần lớn phần mở rộng nằm trên đất Hà Long – Hà Trung với lợi thế là quỹ đất rộng, bằng phẳng (trên 700 ha), gần với nút giao Cao tốc và QL.217, gần với QL.1 là tầm nhìn cơ bản về phát triển công nghiệp tại vùng huyện Hà Trung. Giai đoạn tới sẽ phát triển theo chiều rộng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với các lợi thế về vị trí địa lý, đất đai bằng phẳng, thuận lợi giao thông,... Xác định phát triển công nghiệp là đột phá phát triển kinh tế xã hội của huyện:

+ Công nghiệp dịch vụ hệ thống kho vực vụ Logistic, Công nghiệp vật liệu xây dựng công nghệ cao; Công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp, dược phẩm, linh kiện điện tử, viễn thông,....

+ Đẩy mạnh thu hút đầu tư đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; Ưu tiên thu hút đầu phát triển các ngành công nghiệp mà huyện có lợi thế về đầu mối giao thông phía Bắc của tỉnh. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Khai thác lợi thế các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ quy hoạch bổ sung các cụm CN địa phương, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, sớm có định hướng di dời khỏi khu vực phát triển đô thị, sang các cụm công nghiệp tập trung để đảm bảo cảnh quan và môi trường bên trong đô thị.

(2) Phát triển đa dạng Nông nghiệp theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, gắn với phát triển công nghiệp tạo ra chuỗi giá trị:

Nông nghiệp phải được ưu tiên hàng đầu trong các ngành sản xuất tại vùng huyện Hà Trung. Nông nghiệp cần được tái cơ cấu tạo ra các chuỗi giá trị tương đương với các ngành sản xuất khác.

+ Tập trung đầu tư quy mô lớn có chiều sâu, áp dụng công nghệ khoa học vào sản xuất tạo ra sản phẩm đặc trưng: Đẩy mạnh mô hình “Vùng lúa tập trung”, “trang trại tập trung”, phát triển theo hướng tìm kiếm các sản phẩm đặc trưng của vùng chiêm chũng: Lúa, Cá, trang trại thủy sản, các loại thực phẩm rau sạch ưa nước.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC.

(3) Phát triển Dịch vụ - du lịch thành những ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng huyện Hà Trung – Bím Sơn dựa trên tài nguyên văn hóa – lịch sử đặc sắc và cảnh quan sinh thái tự nhiên, tạo thành vùng du lịch phong phú và hấp dẫn.

Tập trung khai thác đón đầu các dịch vụ trên các tuyến du lịch phía Bắc của tỉnh, lợi thế về cảnh quan, văn hóa nổi trội, gắn với các nút giao hành lang kinh tế của tỉnh, dịch vụ vui chơi, nghỉ dưỡng cao cấp. Đặc biệt là dịch vụ văn hóa tâm linh tín ngưỡng. Dịch vụ y tế, thể dục thể thao vùng phía Bắc của tỉnh.

- Vùng đất dọc hai bên bờ sông Lèn (cảnh quan sinh thái Hàn Sơn) vừa có cảnh quan đẹp vừa chứa đựng nhiều lớp văn hóa – lịch sử, đặc biệt là hệ thống Đền thờ dọc dọc sông (Đền Hàn, Đền Cô Bơ, Đền Lý Thường Kiệt, Đền Cây Thị,...). Phát huy giá trị các Lễ hội hiện có với quy mô lớn, và thời gian hoạt động quanh năm để giới thiệu văn hóa tín ngưỡng, tâm linh,... đồng thời kết hợp với du lịch sông Lèn – Sông Mã gắn với điều Hồ Sông Mã.

- Tạo điều kiện tối đa cho nhà đầu tư: Dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp tại xã Hà Long. Khu vực Hà Long phía Tây Cao tốc là vùng cảnh quan thung lũng có quỹ đất bằng phẳng được tạo bởi phía Bắc là dãy núi Tam Điệp, phía Nam là dãy núi Trường Nguyên, hiện đang có nhà đầu tư mong muốn lập dự án và đầu tư Dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp, sân GOLF, Nông nghiệp công nghệ cao. Là điều kiện để phát triển dịch vụ vùng Hà Trung lên tầm cao mới. Khi dự án đi vào hoạt động sẽ tạo bước dịch chuyển mạnh mẽ cơ cấu ngành Dịch vụ và nông nghiệp.

PHẦN IV. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

4.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế:

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Hà Trung lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025, dự báo cơ cấu kinh tế huyện trong những năm tới như sau:

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm (GD 2020-2025) đạt 16%; Dự báo chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành:

+ Đến năm 2025: Nông lâm thủy sản 12%; Công nghiệp xây dựng: 48%; Dịch vụ: 40%;

+ Đến năm 2030: Nông lâm thủy sản: 10%; Công nghiệp xây dựng: 50%; Dịch vụ: 40%

+ Đến năm 2045: Nông lâm thủy sản: 8%; Công nghiệp xây dựng: 50%; Dịch vụ: 42%.

4.2. Dự báo về quy mô dân số - lao động:

4.2.1. Dự báo về quy mô dân số:

Dựa trên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện trạng của huyện là 0,7%/năm, xem xét động lực phát triển đô thị với các yếu tố nội và ngoại lực đã nêu có thể dự đoán mức tăng dân số cơ học của huyện là 1,0-1,1%/năm (có tính đến yếu tố hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch). Theo công thức tính toán, dân số dự kiến của huyện sẽ là:

$$D_t = D_g (1+a)^t + D_n.$$

Trong đó: D_t : Dân số năm dự báo.

D_g : Dân số năm gốc.

a : Tỷ lệ tăng dân số, gồm tỷ lệ tăng tự nhiên và tăng cơ học (%).

t : số năm dự báo.

D_n : Tăng dân số đô thị (do mở rộng ranh giới đô thị, dân số con lác, quy đổi từ nơi khác vào làm việc tại các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ).

* **Dân số hiện trạng:** 118.943 người; mật độ dân số: 488 người/km²; Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 26,8% theo tiêu chí cũ (bao gồm thị trấn và vùng Trung tâm Hà Long đã được công nhận là đô thị). Và đạt khoảng 8,3% theo tiêu chí mới.

* **Dự báo quy mô dân số** như sau:

- Dân số toàn huyện:

+ Năm 2030: 160.800 người (mật độ TB: 660 người/km²)

+ Năm 2045: 204.750 người (mật độ TB: 840 người/km²)

* **Dự báo đô thị hóa:** Dự báo đến năm 2030, huyện Hà Trung sẽ hình thành 5 đô thị gồm: Thị trấn Hà Trung (mở rộng lấy hết địa giới xã Yên Sơn), Đô thị Hà Long (toàn bộ xã Hà Long); đô thị Hà Lĩnh (toàn bộ xã Hà Lĩnh); Đô thị Cừ (xa Yên Dương + xã Hà Bình); Đô thị Gũ (xã Hà Hải + Hà Châu + Lĩnh Toại); tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 61,1%, Sau năm 2030; hoàn thiện hạ tầng đô thị Ngọc Âu (xã Hà Đông + Hà Ngọc); tỷ lệ đô thị hóa đạt tối thiểu 70,8%, huyện Hà Trung đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV.

- Dân số đô thị:

+ Năm 2030: 97.000 người

+ Năm 2045: 145.000 người

- Dân số nông thôn:

+ Năm 2030: 61.740 người

+ Năm 2045: 59.740 người

- Tỷ lệ đô thị hóa:

+ Năm 2030: 61,1 %

+ Năm 2045: 70,8 %

STT	CÁC DỰ BÁO	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
	Dân số toàn huyện (người)	118.943	158.742	204.736
1	+ Tỷ lệ tăng Dân số BQ hàng năm (%)	0,70	0,7	0,7
2	+ Mật độ BQ (người/km ²)		651	840
	Dân số nông thôn	109.068	61.742	59.736
3	Dân số đô thị	19.900	97.000	145.000
4	+ Tỷ lệ đô thị hóa (%)	16,73	61,1	70,8

4.2.2. Dự báo về đất xây dựng:

- Hiện trạng diện tích tự nhiên vùng huyện Hà Trung là: 24.381,68 ha; Hiện trạng đất xây dựng là: 5.153,1 ha (chiếm 22%); trong đó đất xây dựng đô thị khoảng: 1.182 ha.

- Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng: 8.780 ha (chiếm 36%

tổng diện tích tự nhiên); đến năm 2045 khoảng: 9.800 ha (chiếm 40% tổng diện tích tự nhiên)

4.2.3. Dự báo về lao động:

Chất lượng và số lượng nguồn lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hà Trung.

Lực lượng lao động sẽ có xu hướng tăng cao do phát triển dịch vụ, công nghiệp, lao động trẻ từ nơi khác vào các khu, cụm công nghiệp và các khu dịch vụ.

Dự kiến đến năm 2030 lực lượng lao động trong toàn huyện Hà Trung có khoảng 101.600 người, chiếm 64% tổng số dân. Đến năm 2045, số lao động của huyện sẽ là khoảng 143.300 người, chiếm khoảng 70% dân số.

Cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và du lịch, thương mại dịch vụ, số lao động trong các ngành này cũng sẽ tăng nhanh, ngược lại số người làm việc trong ngành nông nghiệp sẽ giảm dần cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động.

3.5.5. Dự báo các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên

Huyện Hà Trung nằm trong vùng vùng trũng hay bị ngập lụt khu vực dọc sông Hoạt, do lượng nước mưa từ các sườn núi phía Tây chảy xuống, các hệ thống bơm xả ra sông đã cũ, không đảm bảo bơm ra ngoài sông kịp. Các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên như: động đất, núi lửa, sóng thần hay sụt lở đất, lũ quét là không đáng kể.

4.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Các tiêu chuẩn và quy phạm thiết kế căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành tại Thông tư số: 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019, QCVN 01:2019/BXD

STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2030	Chỉ tiêu 2045
I	Chỉ tiêu về đất đai			
	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng toàn Huyện	m ² /người	240-250	
	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng đô thị	m ² /người	220-230	
II	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật			

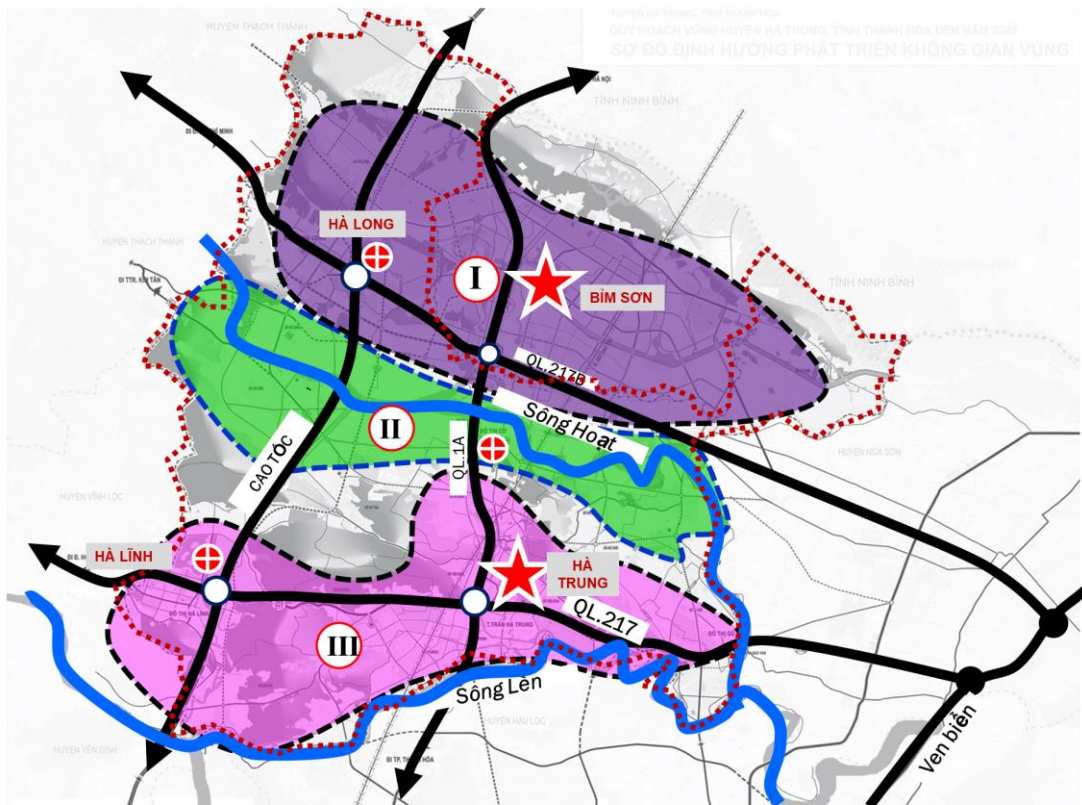
STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2030	Chỉ tiêu 2045
2.1	Giao thông			
	Toàn huyện			
	- Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị	% đất XDĐT		17
	- Mật độ đường giao thông chính	Km/km ²		8
	Đô thị			
	- Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị	% đất XDĐT		18-20
	- Mật độ đường giao thông chính	Km/km ²		10
2.2	Chỉ tiêu cấp nước			
	Toàn Huyện			
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	lít/người/ngày		120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	% dân số		95
	Đô thị			
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	lít/người/ngày		150
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	% dân số		95
2.3	Chỉ tiêu cấp điện			
	Toàn huyện			
	- Điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm		350
	- Điện công nghiệp	Kw/ha		160
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	% số lượng các tuyến chính		95%
	Đô thị			
	- Điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm		500
	- Điện công nghiệp	Kw/ha		160
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	% số lượng các tuyến chính		95%
2.4	Chỉ tiêu thoát nước thải			
	Toàn huyện			
	- Nước thải sinh hoạt	% nước cấp		25
	- Nước thải công nghiệp	% nước cấp		100
	Đô thị			
	- Nước thải sinh hoạt	% nước cấp		90
	- Nước thải công nghiệp	% nước cấp		100
2.5	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn (CTR)			90
	Toàn huyện			

STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2030	Chỉ tiêu 2045
	- CTR sinh hoạt	kg/người.ngày		0,9
	- CTR công nghiệp	Tấn/ Ha		0,2
	- Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%		70%
	Đô thị			
	- CTR sinh hoạt	kg/người.ngày		0,9
	- CTR công nghiệp	Tấn/ Ha		0,2
	- Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%		80%

PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG.

5.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng:

Trên cơ sở dựa trên các đặc trưng về địa hình, thủy văn, hệ thống giao thông và phân bố dân cư, cùng với các tiền đề, tiềm năng, cơ hội phát triển vùng. Các nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa (4 trung tâm kinh tế động lực – 5 trụ cột tăng trưởng – 6 hành lang kinh tế). Trong đó Hà Trung cùng với Bim Sơn là 1 trong 4 trung tâm kinh tế động lực, nằm trên 2 hành lang kinh tế (QL.1 - đường bộ cao tốc và QL.217-QL.217B). Lựa chọn mô hình phát triển Hà Trung – Bim Sơn: **”Bốn trục động lực - Ba vùng phát triển”**



Sơ đồ phân vùng phát triển

5.1.1. Các trục động lực phát triển:

- Trục Bắc – Nam (hành lang kinh tế Bắc – Nam của tỉnh):

+ QL.1A: là trục phát triển kinh tế cơ bản nhất trong giai đoạn hiện nay, cũng như lâu dài, vừa là trục liên kết vùng, vừa là trục phát triển kết nối nội vùng. Tập trung phát triển dịch vụ - thương mại.

+ Cao tốc Bắc Nam: Là trục động lực phát triển kinh tế mũi nhọn: Dịch vụ vận tải, giao thương đầu mối, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp gắn với 2 nút giao

tại Hà Lĩnh và Hà Long của vùng phía Bắc của tỉnh nói riêng, của tỉnh với vùng Bắc Trung bộ nói chung.

- Trục Đông – Tây: (hành lang kinh tế Đông – Tây của tỉnh)

+ QL.217: đầu mối giao thương vùng phía Tây, Tây Nam, của tỉnh với Cao tốc, QL.1A và đường ven biển. Phát triển dịch vụ vận tải, Logistic, DV-TM,... gắn với nút giao cao tốc.

+ QL.217B: đầu mối giao thương vùng phía Tây, các tỉnh phía Tây Bắc với Cao tốc Bắc – Nam, Bim Sơn – Thạch Thành – Đường ven biển.

5.1.2. Cấu trúc phân vùng phát triển:

Trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên đặc trưng của huyện, các yếu tố ngoại lực tác động, huyện Hà Trung hình thành cấu trúc không gian phát triển thành 3 vùng:

- **Vùng phía Bắc:** Khu vực Hà Long, Hà Bắc gắn với sự phát triển chung của Bim Sơn: Là Vùng phát triển đô thị công nghiệp, dịch vụ đa chức năng, trong đó:

+ Trung tâm đô thị: Đô thị Hà Long và Bim Sơn.

+ Phát triển Công nghiệp chế biến, chế tạo, Dịch vụ vận tải, dịch vụ logistic gắn với Khu công nghiệp Hà Long – Bim Sơn và hành lang kinh tế QL.217B với nút giao cao tốc, QL.1A

+ Phát triển dịch vụ cao cấp (du lịch, nghỉ dưỡng, sân Golf,...) khu vực Đô thị Hà Long

+ Dịch vụ văn hóa tín ngưỡng vùng phía Bắc của tỉnh & Bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa.

+ Phát triển nông nghiệp chất lượng cao, vùng sản xuất đặc sản lúa gạo nếp cái hoa vàng.

- **Vùng lõi trung tâm sông Hoạt:** Vùng hạn chế xây dựng, là vùng có khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu:

+ Trung tâm hạt nhân đô thị: Đô thị sinh thái Cù.

+ Phát triển nông nghiệp quy mô lớn, giá trị tăng cao là nền tảng: Trang trại tập trung, áp dụng khoa học kỹ thuật, đưa mô hình chăn nuôi, cá lúa, các sản phẩm đặc trưng của vùng chiêm chũng.

+ Phát triển dịch vụ thương mại dọc tuyến hành lang kinh tế QL.1A. Gắn kết vùng đô thị Hà Trung và Bim Sơn.

- **Vùng phía Nam:** Là vùng phát triển mạnh về Công nghiệp – TTCN, Dịch vụ thương mại, Dịch vụ văn hóa tâm linh, thắng cảnh, đầu mối giao thông.

+ Phát triển đa trung tâm: Trung tâm thị trấn (HC-CT); Đô thị Hà Lĩnh (đầu mối giao thương quan trọng của tỉnh) Đô thị Gũ, Đô thị Ngọc Âu (Hà Đông và Hà Ngọc)

+ Phát triển công nghiệp – TTCN trên hành lang kinh tế QL.217B, cao tốc Bắc – Nam, thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện.

+ Phát triển dịch vụ văn hóa tín ngưỡng, dịch vụ du lịch thắng cảnh Hàn Sơn.

5.2. Định hướng phân vùng phát triển đô thị & di dân dân cư nông thôn:

5.2.1. Định hướng không gian phát triển đô thị:

a) Quy hoạch Hệ thống đô thị:

(1) Thị trấn Hà Trung:

- Phạm vi đô thị bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên & dân số xã Yên Sơn:

+ Tổng diện tích: 17,92 km² (thị trấn: 5,11 km² + Yên Sơn: 12,81 km²)

+ Dân số hiện trạng: 17.964 người (thị trấn: 9.875 người + Yên Sơn: 8.089 người)

+ Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 35.000 người; Đến năm 2045: 50.000 người (Tăng dân số do tự nhiên, cơ học & con lặn làm dịch vụ, các cụm công nghiệp trong đô thị).

- Tính chất: Là trung tâm huyện lỵ; Trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, đầu mối giao thông quan trọng của huyện Hà Trung.

(1) Đô thị Hà Long:

- Phạm vi đô thị bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Hà Long:

+ Tổng diện tích: 48,43 km²

+ Dân số hiện trạng: 9.719 người.

+ Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 16.000 người; Đến năm 2045: 25.000 người (Tăng dân số do tự nhiên, cơ học & con lặn làm dịch vụ, công nghiệp trong đô thị).

- Tính chất: Là đô thị dịch vụ, du lịch phía Tây Bắc huyện Hà Trung gắn với các di tích lịch sử (Quốc Miếu nhà Nguyễn), Khu công nghiệp và nút giao (giữa

Quốc lộ 217B và đường cao tốc Bắc Nam). Với các chức năng là đầu mối giao thông vùng Đông Bắc tỉnh Thanh Hóa gắn với các dịch vụ logistic; Dịch vụ du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái gắn với bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử (Quốc Miếu nhà Nguyễn); Công nghiệp gắn liền với Khu công nghiệp Bim Sơn; Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp.

(3) Đô thị Hà Lĩnh:

- Phạm vi đô thị bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Hà Lĩnh:

+ Tổng diện tích: 24,07 km²

+ Dân số hiện trạng: 8.489 người.

+ Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 12.000 người; Đến năm 2045: 16.000 người (Tăng dân số do tự nhiên, cơ học & con lăc làm dịch vụ, công nghiệp trong đô thị).

- Tính chất: Là đô thị phía Tây Nam huyện Hà Trung gắn với nút giao (giữa Quốc lộ 217 và cao tốc Bắc Nam). Chức năng chính bao gồm: Đầu mối giao thông vùng Đông Bắc tỉnh Thanh Hóa (giữa Quốc lộ 217 và cao tốc Bắc Nam) gắn với dịch vụ kho vận, thương mại cấp vùng; Dịch vụ du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái; Công nghiệp, TTCN gắn liền với các cụm công nghiệp Hà Lĩnh.

(4) Đô thị Cù (Yên Dương + Hà Bình)

- Phạm vi đô thị bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên & dân số của 2 xã: Yên Dương & Hà Bình:

+ Tổng diện tích: 17,52 km² (Yên Dương: 8,34 km² + Hà Bình: 9,18 km²)

+ Dân số hiện trạng : 12.583 người (Yên Dương: 7.147 người + Hà Bình: 5.436 người)

+ Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 17.000 người; Đến năm 2045: 22.000 người (Tăng dân số do tự nhiên, cơ học & con lăc làm dịch vụ, công nghiệp trong đô thị).

- Tính chất: Là đô thị Dịch vụ, Thương mại trên hành lang kinh tế QL.1A của tỉnh. Có vai trò liên kết Bim Sơn và Hà Trung thành cực tăng trưởng; là Trung tâm vùng liên huyện phía Đông Bắc của tỉnh. Chức năng chính: Công nghiệp, TTCN, Du lịch văn hóa tín ngưỡng di tích Quốc gia đền Trần Hưng Đạo.

(5) Đô thị Gũ.

- Phạm vi đô thị bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên & dân số của 3 xã: Lĩnh Toại + Hà Hải + Hà Châu.

+ Tổng diện tích: 17,5 km² (Lĩnh Toại: 6,02km² + Hà Hải: 5,02 km² + Hà Châu: 6,46 km²)

+ Dân số hiện trạng: 13.766 người (Lĩnh Toại: 4.620 người + Hà Hải: 4.115 người + Hà Châu: 5.031 người)

+ Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 17.000 người; Đến năm 2045: 20.000 người (Tăng dân số do tự nhiên, cơ học & con lác làm dịch vụ, công nghiệp trong đô thị).

- Tính chất: Là đô thị Dịch vụ, Thương mại trên hành lang kinh tế QL.217 và 217B. Trung tâm đầu mối vùng huyện phía Đông QL1A, Có vai trò liên kết vùng phía đông Hà Trung với huyện thị lân cận (Bỉm Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc). Chức năng chính bao gồm: Nông nghiệp chuyên canh ứng dụng công nghệ cao; Công nghiệp – Dịch vụ.

(6) Đô thị Ngọc Âu:

- Phạm vi đô thị bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên & dân số của 2 xã: Hà Đông và Hà Ngọc

+ Tổng diện tích: 14,14 km² (Hà Đông: 10,03 km² + Hà Ngọc: 4,11 km²)

+ Dân số hiện trạng (2020): 7.406 người (Hà Đông: 3.769 người + Hà Ngọc: 885 người)

+ Dự báo dân số đến năm 2045 khoảng 12.000 người; (Tăng dân số do tự nhiên, cơ học & con lác làm dịch vụ, công nghiệp trong đô thị).

- Tính chất: Là đô thị sinh thái, Dịch vụ, Công nghiệp, trên hành lang kinh tế QL.217. Có vai trò liên kết hỗ trợ đô thị Trung tâm huyện & đô thị Hà Lĩnh, với các chức năng: Du lịch văn hóa, sinh thái; Cụm Công nghiệp; Dịch vụ vận tải,...

Hướng tới toàn huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV.

b. Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn thành các làng – đô thị sinh thái ven đô:

- Ngoài các khu vực dân cư trong khu vực nội thị, dân cư khu vực ngoại thị sẽ được quy hoạch thành các làng – đô thị sinh thái ven đô nhằm các mục đích:

+ Tạo các điểm dân cư nông thôn bền vững có cảnh quan đẹp, bảo vệ lối sống, tính cổ kết của làng xóm Việt Nam truyền thống.

+ Phát triển dân cư gắn với sản xuất nông nghiệp theo hình thức đa canh, kết hợp làng nghề sản xuất sản phẩm thủ công, dịch vụ du lịch cộng đồng, tạo nhiều công ăn việc làm, hạn chế tình trạng lao động “ly hương”.

+ Tái thiết các làng xóm bị bỏ hoang sau giai đoạn di cư từ khu vực nông thôn

vào các đô thị.

- Ý tưởng quy hoạch:

+ Bảo tồn, phục hồi cảnh quan và sinh thái tự nhiên của các làng như các cánh đồng lúa, vùng ven sông, các rừng tự nhiên trên đồi, tầm nhìn ra vùng rừng núi và thung lũng kế cận;

+ Tái cấu trúc các làng đô thị hiện hữu trên cơ sở tạo ra các hành lang nông nghiệp nối kết các dãy dân cư, đưa cảnh quan sản xuất, cảnh quan tự nhiên và các không gian cộng đồng đan xen vào các khu vực dân cư và công trình.

+ Các công trình xây dựng thấp tầng, theo địa hình và hướng về các cánh đồng, có thể khuyến khích loại hình cư trú tập trung như nhà ở khu phố nhỏ 2 – 3 tầng để có thể tăng diện tích đất cho những khu vườn sinh thái.

+ Hệ thống các công trình dịch vụ công cộng và xã hội trong bán kính cho phép đi bộ, cho phép trẻ em đi lại và vui chơi an toàn. Khuyến khích sử dụng các phương tiện di chuyển gây ô nhiễm nhờ vào phát triển các tuyến dành riêng cho xe đạp, đi bộ, các bến xe buýt cần tiếp cận được với khu vực.

* Định hướng tổ chức các khu vực như sau:

- Xã Hà Vinh: sau khi tuyến đường từ Khu Công nghiệp Bim Sơn đi Cảng Lạch Sung hình thành sẽ tạo động lực phát triển cho khu vực. Kết nối Khu Công nghiệp Bim Sơn – Cụm Công nghiệp Hà Vinh đi cảng Lạch Sung.

+ Xã Hà Tân & Hà Tiến: sau khi hình thành tuyến đường tỉnh 523 cải dịch, trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực của địa phương, phát triển thành các làng – đô thị sinh thái ven sông Hoạt.

Bảng dự báo dân số phát triển Các điểm làng – đô thị

STT	CÁC ĐIỂM LÀNG – ĐÔ THỊ	DIỆN TÍCH (ha)	DÂN SỐ HT	DÂN SỐ 2030	DÂN SỐ 2045
2	Xã Hà Tân	1.312,0	4.769	5.114	5.678
3	Xã Hà Tiến	1.817,2	6.645	7.125	7.911
9	Xã Hà Vinh	1.719,7	7.815	8.380	9.304

→ Khi đạt các tiêu chí về đô thị, thị xã Bim Sơn và Hà Trung sát nhập lên thành phố, nâng cấp 3 xã trên lên cấp phường của thành phố

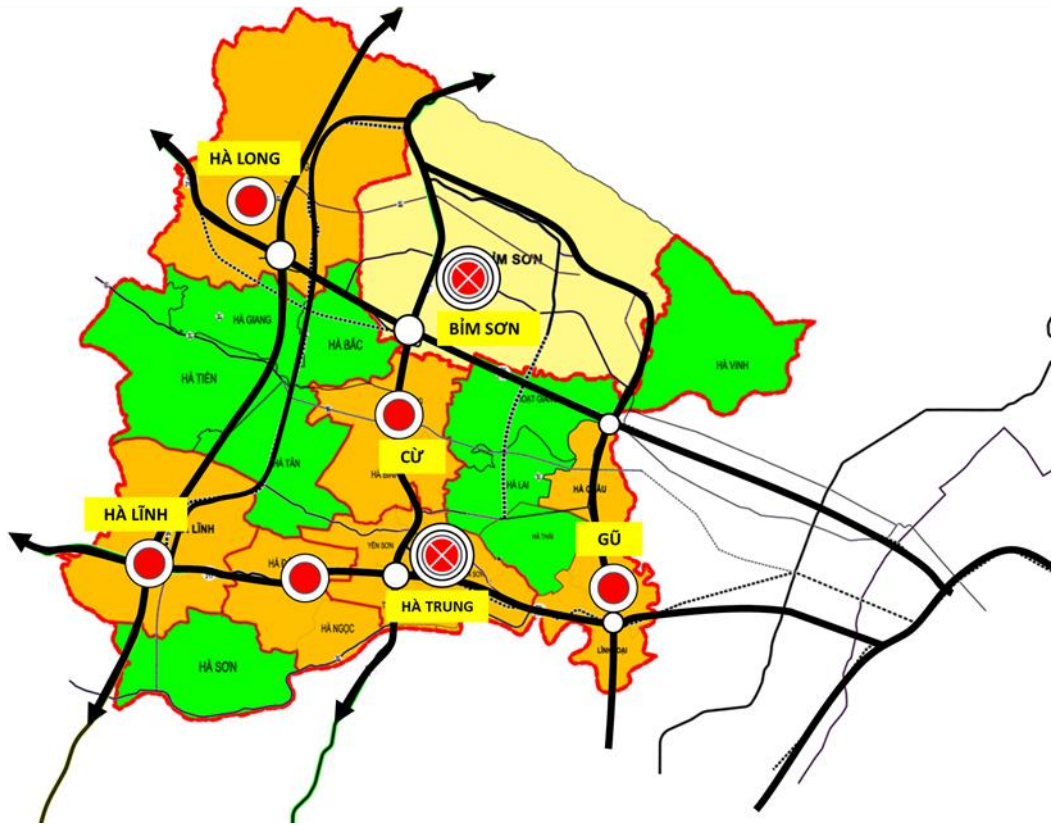
c) Phân kỳ quy hoạch đô thị:

* **Giai đoạn 2020-2030:**

Phát triển hoàn chỉnh hạ tầng các đô thị (toàn huyện có 5 đô thị): thị trấn Hà

Trung mở rộng, Đô thị Hà Long, Đô thị Hà Lĩnh, Đô thị Gũ, Đô thị Cù, đô thị Ngọc Âu đạt tiêu chí đô thị tối thiểu loại V; Hướng tới toàn huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện đạt khoảng 61,1%.



Sơ đồ phân vùng phát triển đô thị & nông thôn

*** Giai đoạn 2030-2045:**

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo 6 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV. Khi Bim Sơn sát nhập vào Hà Trung lên thành phố, các đô thị sẽ trở thành các phường của thành phố.

Ngoài ra, Các điểm làng – đô thị (Hà Vinh, Hà Tân, Hà Tiến) đảm bảo tiêu chí hạ tầng xã hội – hạ tầng kỹ thuật nâng cấp từ cấp xã lên cấp phường.

Như vậy, toàn thành phố Hà Trung – Bim Sơn sẽ có tổng 22 đơn vị hành chính bao gồm:

+ 15 đơn vị cấp phường: (Hà Trung: 9 phường; Bim Sơn: 7 phường), chiếm 68% đơn vị trực thuộc

+ 7 đơn vị cấp xã (Hà Trung: 6 xã; Bim Sơn: 1 xã), 32% đơn vị trực thuộc.

→ Tỷ lệ đô thị hóa đạt tối thiểu 85%

5.2.2. Tổ chức các điểm dân cư nông thôn:

a) Định hướng chung:

Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông lâm nghiệp, xây dựng các trung tâm cụm xã - các điểm dân cư nông thôn để vừa khai thác các tiềm năng sẵn có, vừa tạo động lực mới, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Theo định hướng xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện, mục tiêu đạt huyện chuẩn NTM năm 2021, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM đạt 100%. Để thực hiện mục tiêu trên, cần triển khai các công việc cụ thể theo đề án xây dựng nông thôn mới của huyện, xây dựng và củng cố mạng lưới các điểm trung tâm xã, cụm xã và điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã được lập và phê duyệt. Các định hướng chung tổ chức khu dân cư nông thôn như sau:

Dựa vào ưu thế về đất đai, điều kiện giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tiếp cận nhanh với các nguồn tiềm năng và thị trường, phát triển các điểm trung tâm cụm xã và các điểm cơ sở tạo thị như sau:

- Các trung tâm xã Hà Giang, Hà Bắc, là các khu vực dân cư phía Tây đường sắt, phát triển các khu dân cư gắn với phát nông nghiệp chính là vùng trồng lúa, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn, kết hợp khai thác loại hình dịch vụ Nông nghiệp trải nghiệm.

- Các trung tâm xã phía Đông đường sắt: Hoạt Giang, Hà Thái, Hà Lai phát triển nông nghiệp trồng lúa, trồng cây đặc trưng của vùng chiêm chũng, dịch vụ nông lâm nghiệp, kết hợp khai thác loại hình dịch vụ Nông nghiệp trải nghiệm.

- Xã Hà Ngọc: tập trung phát triển Dịch vụ tâm linh ven sông Lèn và các vùng sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cảnh quan sinh thái tự nhiên vùng ven sông Lèn, danh thắng Hàn Sơn

b. Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống

trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng:

- Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 5.000 - 7.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m)...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

- Trung tâm thôn xóm: nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

- Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v.

- Cần lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

- Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: cải tạo chỉnh trang các thôn, xóm trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh.

- Nhà ở nông thôn: Khuyến khích nhà ở theo mô hình trang trại: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động trồng hoa, trồng rau sạch. Có thể tổ chức thành từng nhóm nhà ở cùng chia sẻ các dịch vụ công cộng, phù hợp phát triển xây dựng. Mô hình đô thị trang trại tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp /tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng, giảm tải diện tích cư trú...cho đô thị.

Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội có định hướng, có quy hoạch là điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững.

5.3. Định hướng phân vùng phát triển công nghiệp:

5.3.1. Định hướng chung:

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ cả trong và ngoài các cụm công nghiệp hiện có.

Phát triển cụm công nghiệp trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương. Xem xét khả năng mở rộng các cụm Công nghiệp thuận lợi để phát triển: về hạ tầng giao thông, ngành nghề, khả năng thu hút lao động.....

Lựa chọn các loại hình sản xuất xanh, sạch, có hiệu quả kinh tế cao nhằm tối đa hóa hạ tầng và phát triển bền vững. Ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao với các ngành: chế biến nông thủy sản, vật liệu xây dựng không nung, sản xuất dược phẩm, linh kiện điện tử, sinh hóa học,....

Dịch chuyển các nhà máy xí nghiệp ô nhiễm ra khỏi trung tâm đô thị, tập trung về các cụm công nghiệp, Cải thiện không gian cây xanh cảnh quan môi trường cho các nhà máy xí nghiệp; Đồng bộ hóa mạng lưới hạ tầng đảm bảo các điều kiện hoạt động phát triển và bảo vệ môi trường. Dành các quỹ đất đón đầu cho các dịch vụ trung chuyên và các hoạt động giao thương hàng hóa;

5.3.2. Quy hoạch Khu Công nghiệp (KCN) trên địa bàn huyện:

Mở rộng Khu Công nghiệp Hà Long (trong KCN Hà Long – Bim Sơn). Quy mô khoảng 550 ha. Bố trí phía Tây QL.1A và phía Đông đường bộ cao tốc Bắc – Nam.

Các ngành công nghiệp dự kiến thu hút vào khu công nghiệp gồm: công nghiệp cơ khí, công nghiệp VLXD công nghệ cao, công nghiệp dệt may, sản xuất phân bón, hoá chất (không ô nhiễm môi trường), linh kiện điện tử,... và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác.

5.3.3. Phân bố không gian phát triển các Cụm công nghiệp (CCN):

Giữ nguyên quy mô 3 Cụm công nghiệp hiện có, mở rộng 3 cụm công nghiệp; Loại bỏ 1 Cụm CCN (CCN Hà Lĩnh I) có trong quy hoạch Cụm công nghiệp toàn tỉnh; Bổ sung thêm 6 Cụm công nghiệp mới, Nâng tổng cụm công nghiệp toàn huyện từ 3 cụm lên 12 cụm công nghiệp, cụ thể:

** Các cụm công nghiệp hiện có*

+ CCN Hà Phong I, giữ nguyên quy mô: 10 ha, tỷ lệ lấp đầy ~100%. Hiện không còn quỹ đất mở rộng. Ngành nghề đang hoạt động: Công nghiệp vật liệu xây dựng,...

+ CCN Hà Bình, quy mô: 8,6 ha, tỷ lệ lấp đầy 100%. Hiện không còn quỹ đất mở rộng. Ngành nghề chính: Sản xuất giày da, may mặc,..

+ CCN Hà Dương, quy mô: 25,4 ha, đã đầu tư hạ tầng. Giữ nguyên quy mô hiện có.

+ CCN - LN Hà Phong II: đề xuất mở rộng quy mô từ 9,4 ha lên 74 ha, làm cơ sở kêu gọi đầu tư hạ tầng kỹ thuật và khai thác lợi thế tuyến QL.217 là tuyến hành lang kinh tế Đông Tây của tỉnh. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: sản xuất linh kiện điện tử, lắp ráp & sản xuất cơ khí, kho tàng, dịch vụ vận tải,... và các ngành nghề khác có liên quan. Các cơ sở làng nghề sản xuất ảnh hưởng môi trường đưa vào cụm công nghiệp làng nghề làm cơ sở quản lý tập trung và bảo vệ môi trường.

+ CCN Hà Lĩnh II: đề xuất mở rộng quy mô từ 30 ha lên 50 ha, làm cơ sở kêu gọi đầu tư hạ tầng kỹ thuật, là cụm công nghiệp đầu mối phía Tây nút giao cao tốc với QL.217 là hành lang kinh tế Đông – Tây của tỉnh. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: sản xuất chế tác thủ công mỹ nghệ, linh kiện điện tử, ... và các ngành nghề khác có liên quan. Di chuyển các cơ sở chế tác sản xuất đá thủ công mỹ nghệ trong Cụm CCN Hà Lĩnh I hiện nay vào CCN Hà Lĩnh II, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

+ CCN Hà Tân: tỷ lệ lấp đầy 100%, đề xuất mở rộng quy mô từ 25 ha lên 50 ha, làm cơ sở kêu gọi đầu tư hạ tầng kỹ thuật, là cụm công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp sản xuất, khai thác.

* *Phân bố các cụm Công nghiệp mới*: khai thác các cơ hội mới (đầu mối giao thông) tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, và tạo thị:

+ CCN Hà Long I (đô thị Hà Long): Quy mô khoảng 74 ha. Bố trí phía Nam QL.217B. Là cụm CCN đầu mối phía Tây Bắc của huyện. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: may mặc, sản xuất nông, lâm nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng; thuốc tân dược, sản xuất phân bón, cơ khí, vật liệu xây dựng công nghệ cao, chế biến, chế tạo,.... Dịch vụ vận tải, kho bãi Logistic, các sản và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác có liên quan không gây ô nhiễm môi trường.

+ CCN Hà Long II (đô thị Hà Long): Quy mô khoảng 74 ha. Bố trí phía Nam QL.217B, giáp cụm công nghiệp Hà Long I. Là cụm CCN đầu mối phía Tây Bắc của huyện. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: may mặc, sản xuất nông, lâm nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng; thuốc tân dược, sản xuất phân bón, cơ khí, vật liệu xây dựng công nghệ cao, chế biến, chế tạo,

+ CCN Hà Long III (đô thị Hà Long): quy mô khoảng 74 ha. Phía Nam CCN

hà Long I & 2. Định hướng phát triển sau giai đoạn năm 2025.

+ CCN Yên Sơn (thị trấn mở rộng): Phía Đông thị trấn hiện nay, nằm trên QL.217 kéo dài, quy mô dự kiến khoảng 60 ha. Có vai trò thu hút, chuyển đổi lao động, tạo thị cho khu vực phía Đông thị trấn. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: sản xuất nông, lâm nghiệp, chế biến thực phẩm, nước giải khát; chế biến gỗ (không nẫu, tẩm), cơ khí, vật liệu xây dựng công nghệ cao, chế biến, chế tạo, các sản và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác có liên quan không gây ô nhiễm môi trường.

+ CCN Hà Vinh: phía Đông Bắc huyện, nằm trên tuyến đường từ Nhà máy xi măng Long Sơn đi Cảng Lạch Sung (huyện Nga Sơn). Quy mô dự kiến khoảng 30 ha; có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xã Hà Vinh – Hoạt Giang. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: sản xuất nông, lâm nghiệp, cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất vật liệu nội, ngoại thất,.... các sản và công nghiệp sản xuất khác có liên quan.

+ CCN Hà Hải (đô thị Gũ): quy mô khoảng: 30 ha, khai thác lợi thế QL.217 kéo dài đi Nga Sơn – đường Ven Biển và tuyến đường kết nối Bim Sơn – Hà Trung – Hậu Lộc – QL.10 phía đông huyện. Tạo động lực phát triển đô thị Gũ và chuyển đổi ngành nghề, khai thác lợi thế của vùng phía đông. Dự kiến thu hút loại hình công nghiệp: may mặc, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, các sản phẩm kim loại, linh phụ kiện.... và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác có liên quan không gây ô nhiễm môi trường.

Bảng phân kỳ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

STT	TÊN KHU, CỤM CN	HIỆN TRẠNG (ha)	QH ĐẾN NĂM 2025 (ha)	QH ĐẾN NĂM 20230 (ha)	QH ĐẾN NĂM 2045 (ha)
I	KHU CÔNG NGHIỆP HÀ LONG (KCN HÀ LONG-BỈM SƠN)	288,0	550,0	550,0	550,0
II	CỤM CÔNG NGHIỆP	83,8	456	560	560,0
1	- CCN HÀ BÌNH (giữ nguyên)	8,6	8,6	8,6	8,6
2	- CCN HÀ DƯƠNG (giữ nguyên)	25,4	25,4	25,0	25,4
3	- CCN HÀ PHONG I (giữ nguyên)	10,0	10,0	10,0	10,0
4	- CCN-LN HÀ PHONG II (mở rộng)	9,4	74,0	74,0	74,0
5	- CCN HÀ LĨNH II (mở rộng)	30,0	50,0	50,0	50,0
6	- CCN HÀ TÂN (mở rộng)	25,0	50,0	50,0	50,0
7	- CCN HÀ LĨNH I	9,4	loại bỏ		
8	- CCN HÀ LONG I		74,0	74,0	74,0

STT	TÊN KHU, CỤM CN	HIỆN TRẠNG (ha)	QH ĐẾN NĂM 2025 (ha)	QH ĐẾN NĂM 20230 (ha)	QH ĐẾN NĂM 2045 (ha)
9	- CCN HÀ LONG II	bổ sung mới	74,0	74,0	74,0
10	- CCN Yên Sơn		60,0	60,0	60,0
11	- CCN HÀ VINH		30,0	30,0	30,0
12	- CCN HÀ LONG III			74,0	74,0
13	- CCN HÀ HẢI (đô thị Gũ)			30,0	30,0
	TỔNG DIỆN TÍCH (I+II)	371,8	1.006,0	1.109,6	1.110,0

5.4. Định hướng phân vùng phát triển không gian du lịch & bảo vệ cảnh quan môi trường:

5.4.1. Định hướng chung:

Tận dụng ưu thế lớn là vùng địa linh nhân kiệt, đậm đặc truyền thống văn hóa, có nhiều di tích cấp Quốc gia, cấp tỉnh, danh thắng cảnh đặc trưng, đặc biệt là văn hóa tâm linh, thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển các loại hình như du lịch tâm linh, tham quan thắng cảnh, nghỉ dưỡng tại các vùng có cảnh quan đẹp như thắng cảnh Hàn Sơn, Lăng Miếu Triệu Tường,... Đưa du lịch trở thành một trong những mũi nhọn phát triển kinh tế.

Chương trình bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch: Tập trung huy động các nguồn lực, làm tốt công tác trùng tu, tôn tạo, phục dựng các di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội truyền thống. Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, quảng bá, khuyến khích phát triển mạnh các loại hình dịch vụ du lịch, xây dựng các điểm du lịch trên địa bàn huyện gắn với hệ thống các tuyến du lịch của tỉnh và khu vực.

- Đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử, văn hóa tín ngưỡng để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa tâm linh. Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, kết nối với các điểm du lịch với các huyện.

- Phát triển du lịch sinh thái với các khu nghỉ dưỡng, kết hợp với vui chơi giải trí cao cấp.

- Tạo ra sản phẩm đặc trưng của huyện để phục vụ khách du lịch và dừng chân cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

5.4.2. Quy hoạch các khu, điểm du lịch:

Lựa chọn 4 loại hình du lịch nội huyện: Du lịch văn hóa (di tích lịch sử, kiến

trúc cổ, đặc biệt là văn hóa tín ngưỡng, tâm linh); Loại hình dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp; Loại hình sinh thái (du lịch thắng cảnh); Loại hình du lịch cộng đồng (trải nghiệm & học tập Nông nghiệp), cụ thể:

a) Loại hình văn hóa: Du lịch khu, điểm di tích văn hóa lịch sử, kiến trúc cổ, văn hóa tâm linh, tín ngưỡng:

** Quần thể di tích Lăng Miếu Triệu Tường, Gia Miêu Trang (Hà Long):*

- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy du lịch văn hóa lịch sử: Là nơi phát tích của 9 chúa, 13 vua Triều Nguyễn, là công trình kiến trúc tưởng niệm, miếu thờ của vương triều Nguyễn, được xây dựng với quy mô lớn, có giá trị đặc biệt về kiến trúc và nghệ thuật trang trí điêu khắc. Các nhà sử học coi khu di tích này là “kinh thành Huế thu nhỏ”. Các điểm bao gồm:

- Khu di tích Gia Miêu gồm vùng núi Lăng Triệu Tường là nơi táng ông Tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim, Miếu Triệu Tường thờ Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng (con Nguyễn Kim) và Trùng Quốc Công Nguyễn Văn Lữ (thân sinh Nguyễn Kim) và đình làng Gia Miêu – thờ thành hoàng Nguyễn Công Duẩn. Gồm 3 khu chính:

+ Lăng Triệu Tường (Lăng Trường Nguyên) (đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia năm 2007), tọa lạc tại vùng núi Triệu Tường, là nơi hợp táng ông bà Nguyễn Kim.

+ Miếu Triệu Tường: Toàn bộ chu vi thành Triệu Tường có bao quanh hào nước, có cầu gạch bắc qua, ở giữa xây Nguyên Miếu thờ Nguyễn Kim và Nguyễn Hoàng; phía Đông dựng miếu thờ Trùng Quốc Công.

+ Đình Gia Miêu (đã được xếp hạng di tích Quốc gia năm 2002): được vua Gia Long xây dựng năm 1806, cùng với việc xây dựng khu Lăng Miếu Triệu Tường.

- Kết hợp với vùng sản xuất đặc sản “Nếp cái Hoa vàng” quanh khu vực tạo cảnh quan thơ mộng.

→ Đề xuất, trình hồ sơ công nhận Gia Miêu là di tích đặc biệt Quốc gia.

** Điểm du lịch văn hóa lịch sử, kiến trúc cổ: Đình làng Đình Trung xã Hà Yên (nay là xã Yên Dương)*

- Đình thờ thành hoàng Tô Hiến Thành, là ngôi đình có giá trị lớn cả về kiến trúc và nghệ thuật đã được xếp hạng di tích cấp Quốc Gia năm 2004.

- Căn cứ trên dấu ấn kiến trúc và nghệ thuật trang trí trên các mảng trạm khắc và chữ trên thượng lương còn lại, được biết ngôi đình được trung tu vào thời vua Tự Đức năm thứ nhất (1883)

- Đình Trung với những giá trị đặc biệt về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc đã góp phần quan trọng vào kho tàng văn hoá Việt Nam những di sản quý giá của nền văn hoá vật thể một thời, Nó xứng đáng để các nhà nghiên cứu mỹ thuật thời Lê Mạc còn đang bỏ trống trên các điêu khắc gỗ.



* *Điểm du lịch văn hóa lịch sử, kiến trúc cổ: Đình Động Bông xã Hà Tiến (được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc Gia năm 2001)*

- Đình thờ hai thành hoàng là Tô Hiến Thành và Tống Quốc Công. Là một trong những ngôi đình thờ Nguyễn, chiếm một vị trí quan trọng trong nền kiến trúc cổ xứ Thanh. Xưa kia, ngôi Đình tựa như một đóa sen khổng lồ, in bóng xuống mặt nước xanh trong, hòa với cảnh sắc núi non nhấp nhô giữa mênh mông cánh đồng cò bay mỗi cánh.



* *Điểm du lịch văn hóa lịch sử, kiến trúc cổ: Đình Thượng Phú xã Hà Đông (đã được công nhận di tích cấp Tỉnh năm 1995)*

- Nổi tiếng là ngôi đình với kiến trúc Chăm độc đáo. Những người thợ đã tạc nên những nét hoa văn, chạm khắc đặc trưng của văn hóa Chăm trên từng thớ gỗ quý, có hơn 600 năm tuổi.



* Điểm du lịch di tích lịch sử, văn hóa tín ngưỡng, tâm linh: **Đền thờ Trần Hưng Đạo** (đã được công nhận di tích cấp Quốc gia năm 1996)

- Ở làng Thổ Khối xã Hà Dương (nay là xã Yên Dương), là nơi thờ Đức Thánh Trần (tức Trần Hưng Đạo).

- Toàn bộ kiến trúc còn lại của ngôi đền hiện nay là kiến trúc Nguyễn. Đền Trần là di tích lịch sử văn hóa “bảo tàng sống” về văn hóa dân gian, một nét văn hóa độc đáo ở Xứ Thanh đang được bảo lưu gìn giữ.

- Đền Trần không chỉ có giá trị nghiên cứu trên nhiều phương diện mà còn làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trong và ngoài huyện, là điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách gần xa.

- Cũng như nhiều lễ hội khác của Xứ Thanh, lễ hội Khai ấn Đền Trần ở Hà Dương được tổ chức vào đêm 14 Tháng Giêng. Lễ hội chính Đền Trần được tổ chức vào các ngày 19, 20, 21 tháng 8 âm lịch. Theo nghi lễ truyền thống, với hai phần: Lễ và Hội. Trước khi vào lễ chính, nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, múa rồng, múa lân diễn ra thu hút đông đảo thanh thiếu niên trong vùng, làm cho không khí vào hội trở nên tung bừng, nhộn nhịp.



Đền Thổ Khối lúc nguyên sơ



Hình ảnh Lễ khai ấn

Đền thờ Trần Hưng Đạo



Lễ khai ấn

* *Điểm du lịch danh thắng, kiến trúc cổ, văn hóa tín ngưỡng: Đền thờ Thái Úy Lý Thường Kiệt (đã được công nhận di tích cấp Quốc gia năm 2004)*

Nằm ngay bên đường đê Tả Lèn xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, vẻ đẹp cổ kính mộc mạc của di tích đền thờ Lý Thường Kiệt vẫn níu chân được rất nhiều người dân trong cũng như ngoài tỉnh đến tham quan bởi vẻ linh thiêng, trầm mặc.

Ngôi đền vẫn còn giữ được nét nguyên sơ. Ngoài kiến trúc tổng quan của ngôi đền, nhiều đồ vật cổ trong đền vẫn còn giữ được đầy đủ, chưa từng bị mất cắp.



* *Điểm du lịch danh thắng, văn hóa tín ngưỡng, tâm linh: **Cụm Danh Thắng cảnh Hàn Sơn (dọc ven sông Lèn):** Đền Hàn Sơn, Đền Ngã Ba Bông, Chùa Ngọc Sơn và những thắng cảnh thiên nhiên (đã được công nhận di tích cấp Tỉnh năm 1992)*

- **Đền Ba Bông** (hay còn gọi là Đền Cô Bơ hoặc là Cô Ba thoải phủ): là nơi con sông Mã tách ra làm 2 nhánh tạo thành ngã ba sông giáp ranh của 5 huyện (Hà Trung, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Vĩnh Lộc và Yên Định), với nhiều truyền thuyết lịch sử “Đất Thanh kê ngũ huyện” (nơi tiếng gà gáy 5 huyện cùng nghe); **Đền Hàn Sơn** (hay còn gọi là Đền Mẫu Đệ tam hoặc Đệ tam thoải phủ);

+ Cả hai đền này thuộc xã Hà Sơn, có hơn 500 năm lịch sử. Là nơi “Quốc mẫu dân cầu” có một không hai. Những nơi khác thờ Mẫu thoải, thờ Cô Ba chỉ là phối thờ hoặc chỉ là thờ vọng mà thôi.

+ Lễ hội Hàn Sơn được mở vào tháng 6 (âm lịch) hàng năm ngày 12 tháng 6 là ngày chính hội, nhân dân thường tổ chức lễ hội rước kiệu, mà cách thức là rước bóng Cô Bơ ở Đền Ba Bông về hầu Thánh mẫu Đệ Tam Đền Hàn, khi thực hiện xong nghi lễ lại rước Cô trở về, lễ rước được diễn ra theo đúng nghi thức truyền thống. Lễ hội diễn ra rất sôi nổi, náo nhiệt cả một vùng xứ Thanh, trên bộ dưới sông xe thuyền tấp nập, cờ hoa rợp trời, kẻ Nam người Bắc, dưới ngược trên xuôi, muôn nẻo đổ về đông vui vô kể.

+ Nơi đây đã và đang trở thành một không gian văn hóa lý tưởng, là một trung tâm du lịch lễ hội hấp dẫn đặc biệt ở Xứ Thanh và trong cả nước.



Đền Cô Bơ



Đền Hàn Sơn



Hình ảnh du khách về Lễ hội



Hình ảnh du khách về Lễ hội

b) Loại hình Dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, Resort, sân Golf Hà Long: nằm phía Bắc trung tâm đô thị Hà Long, thu hút khách du lịch, nghỉ dưỡng trong tỉnh và ngoài tỉnh, gần với nút giao Cao tốc với QL.217B.

c) Loại hình Dịch vụ du lịch sinh thái, trải nghiệm, thắng cảnh:

- Khu nghỉ dưỡng sinh thái, ẩm thực Đồng Cánh Gió: nằm phía Bắc trung tâm đô thị Hà Lĩnh.

- Khu tham quan, trải nghiệm, nghiên cứu Rừng Sến Tam Quy, là nơi đặc trưng của cây Sến quý hiếm.

- Dịch vụ vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng Hồ Con Nhạn ở thị trấn mở rộng.

d) Loại hình dịch vụ du lịch cộng đồng (giáo dục Nông nghiệp).

- Nghiên cứu phát triển du lịch Nông nghiệp (Agritourism) phục vụ du khách chủ yếu dựa vào nền tảng của hoạt động sản xuất nông nghiệp trong các khu trang trại chăn nuôi, trồng trọt tập trung. Cụ thể các vùng trang trại, Nông nghiệp công nghệ cao đô thị Hà Long và các xã: Hà Bắc, Hà Giang, Hà Tân, Yên Dương, Hà Thái, Hoạt Giang.

- Phát triển du lịch “trang trại Edufarm” khai thác từ hệ thống giáo dục đổi mới gắn với các trang trại, sản xuất nông, thủy sản đặc trưng vùng chiêm trũng của huyện. Cụ thể: khu vực phía Tây & Đông của huyện (các xã Hà Tiến, Hà Tân, Hoạt Giang, Hà Lai)

+ Không gian tổ chức các hoạt động du lịch nông nghiệp cho du khách là trang trại đồng ruộng, các vùng nông thôn, cụ thể thuộc về các tổ chức lãnh thổ công nghiệp (hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp,...)

+ Đây là một hoạt động trải nghiệm thực tế hết sức ý nghĩa, giúp cho nhà quản lý giáo dục, phụ huynh và các em học sinh, gia đình có được những giờ phút thư giãn thoải mái sau thời gian làm việc và học tập.

5.4.3. Quy hoạch các tuyến du lịch:

Khai thác các điểm, khu du lịch, hình thành các chuỗi, tuor du lịch như sau:

a) Du lịch văn hóa (di tích lịch sử, văn hóa tâm linh):

- Phía Bắc dọc theo đường bộ: QL.1A và QL.217B: Đền Trần Hưng Đạo – Đền Rồng, Đền Nước, Khu Bảo tồn Lăng miếu Triệu Tường (Hà Long)– kết hợp với Đền Sòng, Đền Chín Giếng (thị xã Bim Sơn) – Đền Phó Cát (Thạch Thành),

- Phía Nam dọc theo đường bộ, đê tả sông Lèn: Chuỗi danh thắng cảnh Hàn Sơn và dọc sông Lèn: Đền Lý Thường Kiệt – Đền Cây Thị - Đền Hàn – Đền Cô Bơ.

b) Tuyến Du lịch đường thủy:

- Du lịch dọc sông Hoạt: du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, trải nghiệm, vùng nông nghiệp chuyên canh trồng trọt và đặc sản vùng chiêm trũng.

- Du lịch dọc sông Lèn – sông Mã với điệu hò sông Mã: du lịch sinh thái văn cảnh, với các điểm đến là hệ thống di tích đền, chùa dọc theo sông Lèn và sông Mã.

c) Các tuyến du lịch liên huyện, liên tỉnh:

** Các tuyến liên huyện:*

+ Nga Sơn – Bim Sơn – Hà Trung – Thạch Thành – Cẩm Thủy: dọc theo QL.217B kết nối các di tích lịch sử, văn hóa tâm linh nổi tiếng của các huyện, như: Động Từ Thức, Khu Căn cứ khởi nghĩa Ba Đình – Khu Lăng Miếu Triệu Tường – Hang Con Moong – Suối Cá Thần Cẩm Lương.

+ Nga Sơn – Hà Trung – Vĩnh Lộc: dọc theo QL.217 kết nối các khu, điểm du lịch trong huyện với các Di tích lịch sử khác như: Động Từ Thức, Khu Căn cứ khởi nghĩa Ba Đình – Ly Cung - Thành Nhà Hồ -

+ Bim Sơn – Hà Trung – Hậu Lộc – Tp. Thanh Hóa: dọc theo QL.1A kết nối các điểm du lịch văn hóa tín ngưỡng: Đền Chín Giếng – Đền Trần Hưng Đạo – Đền Bà Triệu.

** Các tuyến liên tỉnh:* Hà Trung – Ninh Bình – Hà Nội và các tỉnh phía Bắc Trung Bộ theo QL.1A và cao tốc Bắc Nam.

5.4.4. Xác định các vùng bảo tồn, bảo vệ bảo vệ cảnh quan sinh thái:

- Vùng bảo tồn: Các di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng: Công tác trùng tu tôn tạo các di tích trọng điểm đã được xếp hạng cấp tỉnh, cấp quốc gia. Khoanh vùng, cắm mốc xác định ranh giới cần bảo vệ, đưa ra quy chế với các khu vực xây dựng lân cận như: Quy định tầng cao, khoảng không gian với các khu vực lân cận trong bán kính xung quanh:

+ Vùng bảo tồn bảo vệ Lăng Miếu Triệu Tường, Gia Miêu Trang

+ 9 Di tích cấp Quốc gia & 57 cụm, điểm di tích cấp tỉnh.

- Khu bảo tồn rừng Sến Mật Tam Quy: quản lý chặt chẽ, nghiêm khắc xử lý hành vi vi phạm, đảm bảo cảnh quan tự nhiên trong rừng, không bị xâm lấn, ảnh hưởng của các dịch vụ nhân tạo kèm theo.

- Vùng bảo vệ rừng phòng hộ: nghiêm cấm khai thác rừng, tiếp tục trồng rừng, đảm bảo đến năm 2025, tỷ lệ che phủ đạt 100%.

- Vùng bảo vệ cảnh quan sinh thái, dòng chảy:

+ Khu vực cảnh quan ven sông Hoạt: Cương quyết xử lý, giải phóng tình trạng lấn chiếm ngoài đê, Quy định khoảng lùi xây dựng trong đê, khơi thông nạo vét, lòng sông, vừa đảm bảo cảnh quan vốn có của dòng sông, vừa giảm thiểu lũ lụt cho khu vực xung quanh.

+ Khu vực cảnh quan ven sông Lèn: cần bảo vệ, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng, đảm bảo dòng chảy và khả năng chứa nước khi có lũ.

+ Sông Báo Vãn (giáp ranh với huyện Nga Sơn): Khu vực cần nạo vét lòng sông, nghiêm cấm xâm phạm xây dựng, trồng cây ngoài đê, đảm bảo dòng chảy, chứa nước lũ khi nguồn nước sông Hoạt dâng cao. Ngoài ra còn là vùng hạn chế xâm nhập mặn từ phía Đông lên.

+ Sông Bồng Khê (kênh Bồng Khê) ở Hà Lĩnh: là vùng chịu nước từ hệ thống núi xung quanh, và vùng Vĩnh Lộc đổ về, cần kiểm soát, xây dựng đê kè, hạn chế xây dựng gần với vùng dòng chảy, đảm bảo thông thoáng khi nước lũ về.

- Tại những khu vực trên, hạn chế các hoạt động xây dựng, sản xuất lớn, san lấp địa hình đồi núi ao hồ, làm ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan.

5.5. Định hướng phân vùng phát triển không gian hạ tầng xã hội.

Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, Bim Sơn là một trong 4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh. Trong nhiệm vụ Quy hoạch vùng huyện Hà Trung, cũng như các báo cáo và định hướng phát triển Bim Sơn, đã rõ tính chất vùng “Hà Trung cùng Bim Sơn là trung tâm vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa.

Định hướng phát triển không gian hạ tầng xã hội (bao gồm: Khu hành chính, trung tâm Văn hóa – TDTT, trung tâm Đào tạo và giáo dục,...) tại khu vực phía Đông mở rộng thị trấn Hà Trung. Với quỹ đất dành cho các công trình khoảng 50 ha. quỹ đất có thể đáp ứng được trung tâm đô thị loại III trong tương lai.

5.5.1. Định hướng Quy hoạch khu Trung tâm HC-CT

Trung tâm HC-CT cấp huyện hiện nay cơ bản đáp ứng chỉ tiêu, tuy nhiên chưa tập trung, phân tán, tiếp cận giao thông không thuận lợi.

Từng bước chuyển khu trung tâm hành chính – chính trị huyện về khu vực phía Đông gắn với Quảng trường, công viên trung tâm. Làm nhân tố động lực dịch chuyển đô thị thị trấn Hà Trung về phía Đông (thị trấn mở rộng), tạo bộ mặt kang trang cho trung tâm huyện Hà Trung.

Bố trí quỹ đất khoảng 50 ha, đáp ứng được trung tâm đô thị loại III trong tương lai tại vị trí phía Đông thị trấn (khu vực cánh đồng 8 làng xã Yên Sơn hiện nay). Với các công trình cấp vùng: Trung tâm HC-CT, TT Văn hóa thể dục thể thao, Quảng trường, công viên....

5.5.2. Hệ thống thương mại dịch vụ:

- Với ưu thế là đầu mối giao thông lớn: Nút giao Cao tốc với QL.217 & 217B, & Nút giao QL1A . Phát triển thương mại ngoại vùng: dịch vụ trung chuyển hàng hóa, hành khách, dịch vụ Kho vận..

- Định hướng phát triển ngành thương mại dịch vụ xác định cần hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở kỹ thuật phục vụ thương mại trên địa bàn huyện, theo hướng kết hợp giữa phát triển thương mại tại khu vực thị trấn Hà Trung, các khu vực đô thị: Hà Long, Hà Lĩnh, Cù, Gũ...

- Đón đầu các dịch vụ hậu cần sân Golf và hậu cần Công nghiệp cho KCN Hà Long – Bim Sơn

- Ngoài các điểm trung tâm thương mại ở các đô thị. Hình thành các cụm thương mại - dịch vụ tại khu vực có vị trí giao lưu thuận lợi, có thể kết nối với các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung hoặc gắn với các cụm công nghiệp, các khu du lịch, nghỉ dưỡng...

a) Quy hoạch hệ thống thương mại dịch vụ:

- Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị, tạo điều kiện tăng cường phát triển mạng lưới thương mại điện tử

*** Trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng:**

- Trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng: xây dựng tại 4 đô thị: Thị trấn Hà Trung, Đô thị Hà Long, Đô thị Hà Lĩnh & Đô thị Gũ & Có chức năng là trung tâm phát luồng hàng hoá và đầu mối các hoạt động thương mại và dịch vụ xã hội chính cho huyện

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực: xây dựng tại 5 khu vực sau:

+ Đô thị trung tâm: thị trấn Hà Trung: xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng dịch vụ.... là trung tâm Thương mại của huyện nói chung và vùng phía Nam.

+ Đô thị Hà Long: siêu thị, trung tâm thương mại dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải, kho bãi,... là trung tâm đầu mối giao thương quan trọng khu vực phía Bắc và Tây Bắc.

+ Đô thị Hà Lĩnh: siêu thị, trung tâm thương mại dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải, kho bãi,... là trung tâm đầu mối giao thương quan trọng khu vực phía Tây Nam (các xã Hà Sơn, Hà Đông, Hà Tân).

+ Đô thị Cù: siêu thị, trung tâm thương mại dịch vụ, dịch vụ vận tải, ... nằm trên tuyến hành lang kinh tế trọng điểm QL.1A, là trung tâm đầu mối giao thương quan trọng vùng sông Hoạt (các xã Hà Giang, Hà Tiến, Hà Lai, Hoạt Giang, Hà Vinh)

+ Đô thị Gũ: siêu thị, trung tâm thương mại,... nằm trên tuyến QL.217B và trục đường Bắc – Nam kết nối các xã phía Đông của huyện (Hà Vinh, Hoạt Giang – Hà Lai – Hà Thái)

b) Quy hoạch Mạng lưới Chợ:

Tiếp tục nâng cấp các chợ xã, chợ khu vực và mở thêm những chợ ở những nơi có nhu cầu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn huyện có cơ hội kinh doanh mở rộng thị trường. Tiếp tục nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Chợ toàn huyện có tổng 16 chợ:

Bảng quy hoạch hệ thống chợ toàn huyện

STT	TÊN CÁC CHỢ	ĐỊA ĐIỂM	HT CẢI TẠO	XÂY DỰNG MỚI	TÍNH CHẤT CHỢ
	TỔNG SỐ CHỢ	16	10	6	
1	Chợ Lèn	TT Hà Trung		1	Chợ ĐM, DS, phát luồng
2	Chợ Phong Vân	Thị Trấn	1		Chợ DS
3	Chợ Đền	xã Hà Long	1		Chợ DS
4	Chợ Vùng	xã Hà Yên	1		Chợ DS
5	Chợ Đồng Hà	xã Hà Bình	1		Chợ DS
6	Chợ Thanh Xá	xã Hà Lĩnh		1	Chợ DS
7	Chợ Nga Châu	xã Hà Châu	1		Chợ DS
8	Chợ Gũ	xã Hà Phú	1		Chợ DS
9	Chợ Mậu Yên	xã Hà Lai	1		Chợ DS
10	Chợ Hà Thanh (Chợ Đọ)	xã Hà Thanh		1	Chợ DS
11	Chợ Láng	xã Hà Vân	1		Chợ DS
12	Chợ Đồng Ô	xã Hà Tiến	1		Chợ DS
13	Chợ Bái Cầm	xã Hà Tiến		1	Chợ DS

14	Chợ Dừa	xã Hà Vinh	1		Chợ DS
15	Chợ Đô Mỹ	xã Hà Tân		1	Chợ DS
16	Chợ Đình Trung	xã Hà Yên		1	Chợ DS

5.5.3. Quy hoạch hệ thống công trình Y tế.

Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung lên quy mô 500 giường. Đề xuất Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung là Bệnh viện Đa khoa Khu vực”.

Quy hoạch mở rộng Bệnh viện Đa khoa Hà Trung tối thiểu lên 4,0 ha. Xây dựng các công trình Quy mô lớn, đảm bảo tiêu chuẩn bệnh viện Trung tâm vùng liên huyện phía Bắc của tỉnh.

- Khuyến khích phát triển xã hội hóa Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, phòng khám tư nhân tại các đô thị đã xác định: Thị trấn Hà Trung, đô thị Hà Long, đô thị Hà Lĩnh, đô thị Gũ, đô thị Cù.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống các trạm y tế thị trấn và các xã.

5.5.4. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo.

- Ổn định vị trí các trường THPT, TT GDTX như hiện nay. Mở rộng nâng cấp trường THPT đảm bảo đảm bảo tiêu chuẩn 40 hs/1000 dân, 10 m2/hs (~11.800 học sinh), đạt tiêu chí đô thị loại IV. Quy mô trung bình tối thiểu đạt 3,0 ha/trường.

- Hệ thống giáo dục các cấp (THCS, trường tiểu học và trường mầm non): Các công trình hiện trạng được duy trì nâng cấp, cải tạo; sắp xếp, nâng cấp, mở rộng quy mô các cơ sở giáo dục ở khu dân cư tập trung, để đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu đô thị loại V. Định hướng sắp xếp lại mạng lưới trường học theo nguyên tắc “mỗi xã, phường có 1 trường công lập ở mỗi cấp học, đảm bảo không bị chia cắt giao thông đối ngoại”.

- Sắp xếp, cải tạo, nâng cấp, mở rộng quy mô các cơ sở giáo dục ở các đô thị: Thị trấn, đô thị Hà Long, đô thị Hà Lĩnh, đô thị Gũ, đô thị Cù theo định hướng có nhiều cấp học, đảm bảo tiêu chuẩn đô thị loại IV. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các trường tư thục.

* Cụ thể bổ sung các Cụm trường Liên cấp ở các khu vực như sau:

+ Thị trấn Hà Trung: phía Tây đường sắt, phục vụ cho nhu cầu người dân khu vực phía Tây thị trấn, các xã Hà Đông, Hà Ngọc.

+ Đô thị Hà Long: phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị Hà Long và các xã phía Tây Bắc huyện: Hà Bắc, Hà Giang, Hà Tân, Hà Tiến.

+ Đô thị Hà Lĩnh: phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị Hà Lĩnh và các xã: Hà Ngọc, Hà Đông, Hà Tân.

+ Đô thị Gũ: phục vụ cho phát triển đô thị Gũ và các xã phía Đông: Hà Vinh, Hoạt Giang, Hà Lai.

5.5.5. Hệ thống công trình văn hóa, thể thao.

* Công trình văn hóa:

- Xây dựng mới trung tâm văn hóa của huyện tại TT. Hà Trung: Với quy mô khoảng 1,5 ha: gồm công trình nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện.

- Trung tâm văn hóa khu vực: Xây dựng tại các đô thị: Hà Long, Hà Lĩnh, Gũ, Cù bao gồm nhà văn hóa 500 chỗ ngồi, và một số nhà chức năng sinh hoạt cho các câu lạc bộ. Quy mô đạt tối thiểu 4,0 ha/trung tâm.

* Trung tâm thể dục thể thao (TDTT):

- Trung tâm TDTT cấp huyện: gồm 01 trung tâm tại TT. Hà Trung: bao gồm 01 sân vận động có đầy đủ các công trình phụ trợ theo quy định: Sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi, sân tập bóng chuyền, cầu lông, sỏi vật... tổng diện tích khoảng 10 ha.

- Trung tâm TDTT cấp khu vực, đô thị: gồm 4 trung tâm tại các đô thị: thị trấn; đô thị Hà Long, đô thị Hà Lĩnh; đô thị Gũ, đô thị Cù; gồm các công trình: sân thể thao cơ bản, trung tâm văn hóa thể thao, Cung văn hóa, nhà thiếu nhi, quy mô khoảng 7 ha/trung tâm.

Trung tâm TDTT cấp khu ở: 100% các xã và thị trấn đã có sân thể thao; Cải tạo và nâng cấp các khu trung tâm TDTT hiện hữu đạt chuẩn nông thôn mới. Mỗi trung tâm TDTT gồm 1 sân thể thao phổ thông 5000-8000m², nhà luyện tập thi đấu kết hợp nhà văn hóa diện tích 200-300m², 3-5 sân tập thể thao.

5.6. Phân bố không gian phát triển nông nghiệp.

5.6.1. Định hướng, mục tiêu phát triển:

a) Định hướng chung:

Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn, an toàn, ứng dụng hiện đại hóa trong nông nghiệp tạo ra các sản phẩm giá trị tăng cao. Xây dựng các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông trại kết hợp phát triển du lịch.

Tập trung tối đa hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án Nông nghiệp Công nghệ cao tại khu vực Bắc Hà Long, tạo bước ngoặt chuyển biến sâu trong phát triển nông nghiệp.

Tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 chiếm 70%

tổng GTSX nông nghiệp trở lên.

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo hướng công nghệ cao; phát huy hiệu quả kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.

Dựa vào đặc điểm tự nhiên đặc trưng của từng vùng về điều kiện đất đai, thủy lợi để phát triển nông nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa trong nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng và thu nhập trên 1ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp gắn kết với các doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra cho sản xuất.

b) Định hướng, mục tiêu phát triển:

- Định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng: phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, quy mô lớn, tập trung, có giá trị cao gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ, trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế địa lý của địa phương.

- Huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, đặc sản vùng chiêm trũng; kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng nông nghiệp (công trình thủy lợi, điện khu sản xuất, giao thông nội đồng...); tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân, ngư dân nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị sản phẩm/1ha đất canh tác và hiệu quả khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Tập trung hình thành và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản, đặc sản của vùng chiêm trũng, tập trung gắn với chế biến, nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo tiêu chuẩn của các sản phẩm, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, xây dựng một số thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, thủy sản trên gắn với xây dựng nông thôn mới và có tính đến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Kết hợp phát triển nông nghiệp, các nông trại, các làng nghề với loại hình du lịch cộng đồng, dã ngoại.

** Trồng trọt:*

- Giảm tỷ trọng giá trị ngành trồng trọt; giảm diện tích cây lúa, mía để chuyển sang phát triển các cây trồng, con nuôi có giá trị, hiệu quả kinh tế cao hơn như: rau

các loại, ngô, cây thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...

- Định hướng chuyển dịch các cây trồng chủ lực:

+ Cây lúa: Từng bước chuyển đổi đất trồng lúa, sang trồng loại cây ăn quả, trồng rau màu, và nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa.

+ Cây mía: giảm dần diện tích mía nguyên liệu (xã Hà Long, Hà Vinh, Hà Giang, Hà Tiến), vùng Hà Long chuyển đổi sang đất dự án Nông nghiệp Công nghệ cao.

+ Cây ăn quả: Phát triển vùng cây ăn quả phù hợp với điều kiện đất đai, canh tác của từng vùng và có thị trường tiêu thụ như: dứa, bưởi, chuối, ổi... (đặc sản của vùng Bắc Thanh Hóa)

+ Tập trung phát triển vùng lúa đặc sản Nếp hạt cau ở Hà Lĩnh, Nếp cái hoa vàng ở Hà Long, từng bước mở rộng thêm một số đơn vị khác.

* Chăn nuôi:

- Tăng tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong nông nghiệp, phát triển mạnh các con nuôi có lợi thế như: Trâu, bò, lợn, gia cầm, dê đảm bảo phù hợp với điều kiện của từng vùng;

- Phát triển mạnh đàn bò nhằm khai thác thế mạnh của các xã có nhiều diện tích đồi núi; tiếp tục thực hiện cải tạo và nâng cao tầm vóc, chất lượng đàn bò theo hướng lai tạo các giống bò ngoại.

- Phát triển mạnh chăn nuôi lợn hướng nạc; phát triển mạnh chăn nuôi gà lông màu theo hướng chất lượng cao; chăn nuôi vịt tại các vùng có điều kiện; phát triển đàn dê tại các xã có đồi, núi đá.

- Định hướng chuyển dịch phương thức chăn nuôi: Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, công nghệ cao gắn với thị trường chế biến và tiêu thụ sản phẩm; Đổi mới chăn nuôi nông hộ, chuyển dần chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh, bền vững, tạo ra các sản phẩm đặc sản, đặc thù, chất lượng, giá trị hàng hóa cao, tận dụng thế mạnh của từng vùng, từng xã.

* Lâm nghiệp:

- Thực hiện rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng giai đoạn 2015-2020 theo hướng giảm diện tích đất lâm nghiệp khoảng 200 ha (từ 6.774,97 ha xuống còn 6.574,97 ha) để chuyển sang đất nông nghiệp và đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội; cơ bản ổn định diện tích rừng đặc dụng, giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất. (Rừng đặc dụng: là 518 ha; Rừng phòng hộ là: 2.122,66 ha; Rừng sản xuất trên 4.000 ha)

- Vùng trồng cây công nghiệp ổn định các xã: Hà Sơn, Hà Đông, Hà Ngọc, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Lai.

* Thủy sản:

- Đẩy mạnh phát triển hình thức nuôi thủy sản thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu của thị trường; đẩy mạnh thương hiệu đặc sản Ốc, Cá rô phi, tép... đặc sản Hà Trung.

Từng bước xây dựng 1 số thương hiệu hàng hóa nông sản như: gạo đặc sản, mía Hà Trung, mắm tép Hà Yên, dê núi Hà Trung...

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nông dân về việc xây dựng và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa nông sản; quảng bá vai trò, tác dụng của sở hữu trí tuệ với việc phát triển đặc sản của nông dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, nhãn mác, thương hiệu.

5.6.2. Phân vùng sản xuất nông nghiệp.

** Khu Nông nghiệp Công nghệ cao (Bắc Hà Long)*

Quy mô khoảng: 215,0 ha. Giải pháp công nghệ thông minh ứng dụng cho dự án, sử dụng công nghệ nhà màng thông minh, hệ thống tưới nhỏ giọt, thủy canh hồi lưu thông minh, chăn nuôi thông minh,... Sản phẩm đầu ra của dự án là sản phẩm nông nghiệp có giá trị tăng cao.

** Vùng trồng lúa chất lượng cao:*

Vùng trồng lúa thâm canh bao gồm các xã Hà Sơn, Hà Lai, Hà Châu, Hà Hải, Hà Giang, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bình, Hà Ninh, Lĩnh Toại, Hà Vinh, trong đó:

+ Vùng thâm canh trồng lúa, chất lượng khá khoảng: 2.000 ha, sản phẩm để đảm bảo an ninh lương thực và hàng hóa phục vụ nhu cầu chung.

+ Vùng thâm canh trồng lúa, chất lượng cao khoảng 200 ha. Đáp ứng cho yêu cầu tiêu dùng chất lượng cao, các siêu thị, nhà hàng trong ngoài huyện.

** Vùng trồng lúa nếp cái hoa vàng:*

Ổn định vùng trồng lúa nếp cái hoa vàng trong đô thị Hà Long khoảng 90 ha. Tiếp tục mở rộng vùng trồng lúa nếp cái hoa vàng tại các xã Hà Bắc, Hà Giang, với tổng quy mô khoảng 200 ha. Đẩy mạnh cơ giới hóa, tổ chức sản xuất Hợp tác xã, doanh nghiệp vào đầu tư, nâng cao chất lượng và sản lượng.

** Vùng Trồng lúa nếp hạt cau:*

Đẩy mạnh cơ giới hóa, tổ chức sản xuất Hợp tác xã, doanh nghiệp vào đầu tư, nâng cao chất lượng và sản lượng. Tập trung tại khu vực xã Hà Lĩnh, quy mô

khoảng 100 ha.

** Vùng trồng cây ăn quả, rau sạch:*

+ Vùng trồng cây ăn quả: Phát triển vùng cây ăn quả phù hợp với điều kiện đất đai, canh tác của từng vùng và có thị trường tiêu thụ như: dứa, bưởi, chuối, ổi.

+ Vùng trồng rau sạch: tập trung tại các xã Hà Lĩnh, Hà Giang, Hà Long,.. theo hình thức quy mô lớn, trang trại, đưa các

** Vùng trang trại chăn nuôi:*

- Trang trại chăn nuôi lợn hướng nạc: tập trung ở các xã: Hà Đông, Hà Ngọc.

- Trang trại chăn nuôi gà lông màu, vịt tại các vùng có điều kiện như: Hà Tiến, Hà Bắc, Hoạt Giang, Hà Lai, Hà Thái.

- Trang trại chăn nuôi dê tại các xã có đồi núi: Hà Tân, Hà Tiến, Hà Vinh, Hà Sơn.

** Vùng nuôi trồng thủy sản:*

Đẩy mạnh sản phẩm đặc sản của vùng chiêm trũng, tập trung nuôi cá, tép, rô phi,... thành các trang trại quy mô lớn, sản phẩm có giá trị kinh tế cao, xuất khẩu, và gắn thương hiệu đặc trưng của vùng, bảo vệ môi trường lưu vực các vùng cho phát triển tự nhiên của các giống con.

+ Trang trại Nuôi trồng tép: Yên Dương gắn với đặc sản Mắm tép Hà Yên.

+ Trang trại thủy sản các rô phi xuất khẩu: các xã: Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Hà Thái, Hà Ngọc, Hà Đông, Yên Dương.

PHẦN VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP VÙNG.

6.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.

6.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giao thông vùng:

a) Quan điểm phát triển:

Quy hoạch Giao thông huyện Hà Trung phù hợp với Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam, tỉnh Thanh Hóa và các quy hoạch GTVT chuyên ngành đã được các cấp phê duyệt. Phù hợp với Quy hoạch giao thông toàn tỉnh (trên cơ sở đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Thanh Hóa đến 2025, định hướng đến năm 2030), đưa ra được tầm nhìn đến 2045.

Từng bước xây dựng hệ thống phát triển đồng bộ, hướng tới hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp các trục chính trong các đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh.

b) Mục tiêu phát triển:

(1) Đến năm 2045, hình thành được khung giao thông chiến lược. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn.

(2) Từng bước ứng dụng các công nghệ giao thông thông minh (ITS) theo các công nghệ mới, hiện đại trong việc quản lý, vận hành hệ thống giao thông.

(3) Chú trọng kết nối giao thông giữa các cực tăng trưởng kinh tế, các vùng trong huyện.

(4) Định hướng đến năm 2045, cơ bản hoàn thành hệ thống mạng giao thông quy hoạch.

(5) Đa dạng hóa các loại hình giao thông, vận tải: Đường bộ, đường thủy nội địa.

6.1.2. Định hướng phát triển giao thông

a) Hệ thống đường bộ

❖ Quốc lộ:

- **Quốc lộ 1A:** chạy dọc huyện đi qua các xã: Yên Dương, Hà Bình, Yên Dương, Thị trấn huyện chiều dài 8,9km: duy trì cấp III, 4 làn xe.

- **Quốc lộ 217:** từ Lèn đến cửa khẩu Na Mèo, dài 194km: Nâng cấp đoạn qua huyện dài 11,2km đạt cấp III; Quy hoạch kéo dài QL217 đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Báo Văn, dài 8,8km đạt cấp III, 2 làn.

Phương án tuyến dự kiến như sau:

+ Đoạn từ Quốc lộ 1A đến xã Lĩnh Toại dự kiến theo tuyến mới theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hà Trung.

+ Đoạn từ xã Lĩnh Toại đến cầu Báo Văn trên cơ sở tuyến tỉnh lộ 508 nâng cấp đạt cấp III, 2 làn.

- **Quốc lộ 217B:** từ giao Quốc lộ 1A đến giao đường Hồ Chí Minh, đoạn qua huyện dài 6,0km nâng cấp III, 2 làn xe; Quy hoạch tuyến tránh đô thị Hà Long về phía Nam nút giao liên thông Gia Miêu từ (800-900)m; điểm đầu tại Km0+950 thuộc địa phận xã Quang Trung, thị xã Bim Sơn, điểm cuối tại Km8+650 thuộc xã Hà Long.

❖ Đường bộ cao tốc:

- Cao tốc Bắc - Nam: được thiết kế đảm bảo quy mô 6 làn xe theo "Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030". Là tuyến đường giao thông huyết mạch của quốc gia, tạo mối liên hệ tốt giữ Thanh Hóa với các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh phía Nam. Cụ thể đoạn qua đô thị Thanh Hóa được đề xuất thiết kế mới quy mô 6 làn xe chính và 4 làn xe đường gom có ký hiệu A-A; CGĐĐ rộng 120,0m.

- Hiện nay tuyến đang được triển khai đầu tư xây dựng, đoạn qua đô thị Hà Long dài khoảng 25km; Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh đạt tốc độ 80km/h, quy mô 4 làn xe.

❖ Đường tỉnh:

- ĐT.522B: Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI

+ Bỏ đoạn tuyến từ đường Bà Triệu đến nút giao cầu vượt trục thông Hà Long và được thay thế đoạn tuyến hiện trạng phía Đông cao tốc Bắc Nam bằng tuyến TLM chiều dài 15,8km; quy mô quy mô cấp III đồng bằng, 04 làn xe, lộ giới 34,0m. Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A tại lý trình Km286+300; điểm cuối là ngã ba Hà Tân (giao với tỉnh lộ 508), kết nối khu công nghiệp phía Bắc với nút giao cao tốc Bắc Nam.

+ Nâng cấp đoạn tuyến 522B từ điểm cầu vượt trục thông Hà Long lên thành đường chính đô thị nhằm kết nối khu nông nghiệp công nghệ cao và tổ hợp sân Golf với nút nhập luồng Gia Miêu và trung tâm đô thị, với quy mô quy mô cấp III đồng bằng, 04 làn xe cơ giới; lộ giới 25,0m. Mặt đường $B_m = 15,0m$; Hè đường $B_h = 2x5,0m$.

+ Đề xuất bổ sung thêm tuyến mới về phía Tây từ xã Hà Long đi Thanh Vân điểm đầu giao với tỉnh lộ 522B gần khu vực chân núi Thiên Tôn, xã Hà Long; điểm cuối giao với Quốc lộ 45 tại xã Thành Vân, huyện Thạch Thành.

+ Đoạn từ QL217B đến QL1A (cầu đò Lèn) Có chiều dài 27,6 km đi qua các xã Hà Long, Hà Giang, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Lĩnh, Hà Sơn, Hà Ngọc. Giai đoạn

đến năm 2030 nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III. Riêng đoạn qua đô thị Hà Lĩnh xây mới với quy mô quy mô cấp III đồng bằng, 04 làn xe cơ giới; lộ giới 25,0m. Mặt đường $B_m = 15,0m$; Hè đường $B_h = 2 \times 5,0m$.

- ĐT.523: Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI

+ Nâng cấp đoạn thuộc địa phận xã Hà Tiến đến điểm giao với đường tỉnh 522B lên đạt tiêu chuẩn cấp III.

+ Bỏ đoạn từ cầu Cừ đến ngã ba Hà Tiến (giao với 522B) chuyển thành đường huyện và tuyến được thay thế đoạn tuyến mới đi về phía Nam cách giao với QL1A phía Nam cầu tư khoảng 1km đồng thời kéo dài đến tỉnh lộ 527, chiều dài 17km; quy mô quy mô cấp III đồng bằng, 2 làn xe. Điểm đầu ngã ba Hà Tiến; điểm cuối giao với tỉnh lộ 527 tại xã Nga Vịnh, huyện Nga Sơn.

- ĐT.508 (Hà Tân – Cầu Báo Vãn): Có chiều dài 14,0km đi qua các xã Hà Tân, Yên Sơn, Lĩnh Toại, Hà Hải. Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Nâng cấp đạt đường cấp III.

- ĐT.508B (Yên Sơn – Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc): Có chiều dài 26,2 km đi qua các xã Yên Sơn, thị trấn Hà Trung, Hà Ngọc, Hà Sơn, Vĩnh An, Vĩnh Hùng. Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Nâng cấp đạt đường cấp IV.

- ĐT.527C (TT Hà Trung – Hà Lan): Có chiều dài 6,5km đi qua các xã Hà Tân, Yên Sơn, Lĩnh Toại, Hà Hải. Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V. Nâng cấp đạt đường cấp III.

❖ Đường huyện:

Nhằm phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ du lịch, phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh các vùng gồm: vùng Tây Quốc lộ 1A thuộc xã Hà Long; Hà Lĩnh; Hà Sơn; Hà Đông; Hà Ngọc, đồng thời kết nối vùng phía Đông Quốc lộ 1A với thị xã Bim Sơn, huyện Hậu Lộc. Các tuyến đường huyện xem xét tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

Quy hoạch các tuyến xây dựng mới

TT	Mã hiệu đường	Tên tuyến đường	Địa danh			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
I	Phục giao thông nội thị vùng phía Tây Quốc lộ 1A					
1	ĐH-HT.01	Hà Bình - Hà Tân	QL1A	ĐT523	5,50	III
3	ĐH-HT.03	QL217 - Hà Đông - Hà Sơn	QL217	Hà Sơn	9,50	IV, III
4	ĐH-HT.12	Yên Dương - Hà Tiến (ĐT523 hiện trạng)	QL1A- Cầu Cừ	ĐT523	5,00	IV
5	ĐH-HT.13	Yên Dương - Hà Ngọc	Cù Chính Lan thị xã Bim Sơn	ĐT522B	11,00	III

TT	Mã hiệu đường	Tên tuyến đường	Địa danh			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
			kéo dài			
6	ĐH-HT.14	Hà Đông - Hà Sơn	QL217	ĐT522B - cầu Châu Tử	4,00	III
7	ĐH-HT.15	Hà Bắc - Thành Tâm	QL217B	ĐT523	10,70	III
8	ĐH-HT.16	Hà Long - Thành Vân	ĐT522B	QL45	5,60	III
II	Phục giao thông nội thị vùng phía Đông Quốc lộ 1A					
1	ĐH-HT.02	Yên Dương - Hoạt Giang	QL1A	ĐT527C	8,00	III
2	ĐH-HT.04	Hà Phú - Hà Hải - Hà Châu	ĐT508	Hà Châu	5,50	IV
3	ĐH-HT.05	Hà Lai - Hà Thái - Hà Phú	Hà Lai	Hà Phú	5,00	IV
4	ĐH-HT.06	Yên Dương - Thị trấn Hà Trung	Nguyễn Đức Cảnh thị xã Bim Sơn kéo dài	ĐT527C	5,00	III
5	ĐH-HT.07	Yên Dương - Thị trấn Hà Trung	Phan Chu Chinh thị xã Bim Sơn kéo dài	QL217	6,30	II
6	ĐH-HT.08	Hà Lai - Hà Châu	ĐT527C	Hà Châu	4,00	III
7	ĐH-HT.09	Hoạt Giang - Đô thị Gũ	Lê Lợi thị xã Bim Sơn kéo dài	QL217	11,00	II
8	ĐH-HT.10	Hà Vinh - Đô Thị Gũ	Đường nối KCN Bim Sơn - đường Ven Biển - cảng Lạch Sung	Cầu Gũ	9,2	II
9	ĐH-HT.11	Hà Châu - Lĩnh Toại	Hà Châu	Lĩnh Toại	4,4	III
10	ĐH-HT.12	Thị trấn Hà Trung - Yên Sơn	QL1A	ĐT508	2,4	II

TT	Mã hiệu đường	Tên tuyến đường	Địa danh			
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
III		Phục giao thông khu công nghiệp				
1	KCN-BS.01	Khu A KCN Bim Sơn - Hà Long	QL1A	ĐT522B	2,30	II
2	KCN-BS.01	Khu A KCN Bim Sơn - Quốc lộ 217B	Khu A KCN Bim Sơn	QL217B	4,10	III

❖ Đường đô thị

Thực hiện theo các Đồ án quy hoạch chung đô thị, khu vực nội thị được thiết kế theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07-4:2016/BXD, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đáp ứng cho đô thị loại IV, cụ thể:

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: 16-18%; mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$): 6,5-8 km/km²; Diện tích đất giao thông tính trên dân số: 7-9 m²/người.

Mạng lưới được phát triển theo dạng ô bàn cờ trên cơ sở tận dụng các hệ thống tuyến khung giao thông: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 217, Quốc lộ 217B hệ thống đường tỉnh, đường huyện.

- Tuyến chính được khuyến nghị thiết kế quy mô từ 4-6 làn xe có bố trí giải phân cách tối thiểu 3m, vỉa hè $\geq 5\text{m}$.

- Tuyến giao thông cấp Khu vực, Phân khu vực khuyến nghị thiết kế quy mô từ 2-4 làn xe, vỉa hè $\geq 5\text{m}$.

❖ Quy hoạch bến xe ô tô khách:

Trong điều kiện nền kinh tế, văn hoá xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu đi lại của nhân dân ngày càng tăng cao. Vì vậy việc quy hoạch bến xe ô tô khách và các điểm đỗ, điểm dừng lấy và trả khách trên địa bàn huyện là cần thiết và cấp bách góp phần phục vụ nhân dân đi lại thuận tiện - an toàn văn minh lịch sự.

Quy hoạch mạng lưới bến xe, điểm đỗ xe nhằm phát huy hiệu quả của vận tải hành khách đồng thời chấn chỉnh lại hoạt động vận tải hiện nay trên địa bàn huyện đáp ứng nhu cầu đi lại trước mắt và lâu dài của nhân dân địa phương và giao lưu với các địa phương khác.

Quy hoạch vị trí xây dựng bến xe và các điểm đỗ xe thoả mãn các yêu cầu sau:

- Gần với đường giao thông công cộng, thuận tiện cho khách đi lại, gần khu dân cư hoặc trung tâm kinh tế, thương mại.

- Gần các đầu mối giao thông, nơi chuyển tiếp giữa các phương thức vận tải.
- Đảm bảo thoả mãn được yêu cầu về quỹ đất.
- Giảm thiểu ảnh hưởng tác động đến môi trường.
- Các điều kiện khác như: kiến trúc, cảnh quan, ... phải có mối liên hệ hài hoà với nhau.

- Quy mô xây dựng bến xe áp dụng tiêu chuẩn bến xe ban hành kèm theo quyết định số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT, /Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách.

Quy hoạch bến xe trên địa bàn huyện: 03 bến

(Theo QĐ số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030).

* Bến xe Gũ (Hà Phú):

- Vị trí: tại xã Lĩnh Toại.
- Quy mô: Bến xe loại 5.

* Bến xe Hà Lĩnh:

- Vị trí: xã Hà Lĩnh.
- Quy mô: Bến xe loại 5.

* Bến số Hà Long:

- Vị trí: xã Hà Long.
- Quy mô: Bến xe loại 5.

* Đề xuất bổ sung thêm 01 bến thị trấn Hà Trung:

- Vị trí: phía Nam QL217 kéo dài, xã Yên Sơn.
- Quy mô: Bến xe loại 4.

b) Hệ thống đường sắt:

Các tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh trong tương lai được quy hoạch theo quy hoạch chung của ngành đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, trên địa bàn huyện Hà Trung tuyến đường sắt được quy hoạch như sau:

❖ **Đến năm 2025:**

- Đối với mạng đường sắt hiện có: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa đoạn tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh 9,0km qua địa bàn huyện Hà Trung để đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80 kilômét/giờ đến 90 kilômét/giờ đối với tàu khách và 50 kilômét/giờ đến 60 kilômét/giờ đối với tàu hàng; cải tạo, nâng cấp

các cầu yếu; cải tạo bình diện tuyến, mở thêm đường trong ga, kéo dài đường ga....

- Đối với đường sắt xây dựng mới: Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam dành quỹ đất chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao, đường đôi khổ 1.435 milimét qua địa bàn huyện (dự kiến dài 11km).

❖ Đến năm 2030:

- Đối với mạng đường sắt hiện có:

+ Hoàn thành cải tạo, nâng cấp và khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có và mới được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải;

+ Hoàn thành xây dựng hệ thống công trình bảo đảm trật tự hành lang an toàn giao thông đường sắt, các điểm giao cắt khác mức giữa đường bộ và đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt.

- Đối với đường sắt xây dựng mới: Triển khai xây dựng đoạn tuyến đường sắt tốc độ cao qua địa bàn huyện (trước mắt khai thác tốc độ chạy tàu từ 160 kilômét/giờ đến dưới 200 kilômét/giờ), đường đôi khổ 1.435 milimét, điện khí hóa, hạ tầng tuyến có thể đáp ứng khai thác tốc độ cao tốc 350 kilômét/giờ trong tương lai).

c) Hệ thống đường thủy:

❖ Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa:

Cập nhật Quy hoạch hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn huyện Hà Trung phù hợp với định hướng trong đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018, cụ thể như sau:

- Mạng lưới đường thủy nội địa:

+ Sông Lèn: Định hướng đến năm 2030, tuyến sông Lèn chia làm 2 gồm: Đoạn 1 từ Ngã ba Chế Thôn đến Cầu Đò Lèn đạt quy mô cấp 1 - ĐTNĐ, cho tàu tải trọng 1.000T ra vào; Đoạn 2 từ Cầu Đò Lèn đến Ngã ba Bông đạt quy mô cấp 3 – ĐTNĐ.

+ Kênh Nga: Xây mới nâng cao tĩnh không và khẩu độ thông thuyền các cầu trên kênh Nga, đảm bảo giai đoạn 2025-2030 đạt quy mô cấp 3-ĐTNĐ đoạn từ ngã ba Chế Thôn đến xã Hà Thanh.

- Hệ thống các cảng, bến đường thủy nội địa:

❖ Quy hoạch hệ thống các bến đường thủy nội địa đến năm 2030:

TT	Tên bến cảng	Vị trí	Công suất đến 2030 (Tấn/năm)
I	Kênh Nga		
1	Bến Báo Văn	Xã Hà Hải và xã Nga Phượng huyện Nga Sơn	150.000

TT	Tên bến cảng	Vị trí	Công suất đến 2030 (Tấn/năm)
II	Sông Lèn		
2	Bến Châu Lộc (Hà Sơn)	Xã Hà Sơn và Châu Lộc, huyện Hậu Lộc	50.000
3	Bến Gũ	Xã Lĩnh Toại	50.000

d) Hệ thống giao thông khác:

Hiện trên địa bàn chưa có nghiên cứu phát triển giao thông đường hàng không...

6.2. Định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật.

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch tổng thể thủy lợi của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (QĐ 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013).

- Rà soát, cập nhật phương án đề xuất trong các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Tôn trọng điều kiện tự nhiên, đề xuất giải pháp nền xây dựng, thoát nước mưa hợp lý, hài hòa giữa khu phát triển đô thị và khu vực nông thôn, hạn chế thay đổi địa hình, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng bất lợi của thiên tai đến khu vực, giữ gìn cảnh quan trong vùng hành lang xanh, tránh ảnh hưởng đến các khu vực đã xây dựng.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng liên quan.

- Cập nhật các quy hoạch nông thôn mới đã được thực hiện trên địa bàn Huyện.

b) Cao độ nền:

* Đối với khu vực đô thị xây dựng mới:

Cao độ xây dựng khống chế cho các khu vực xây dựng mới xác định theo QCXDVN 01/2008:

$$H_{xd} \geq H_{mnmax} + a + H_{nbd}$$

H_{xd} : cao độ xây dựng khống chế.

H_{mnmax} : mực nước sông nội đồng đi qua ứng với P10%.

a : hệ số an toàn, +0,3m nếu là đất dân dụng; +0,5m với đất công nghiệp.

H_{nbd} : mực nước biển dâng ứng với thời điểm quy hoạch (xác định theo kịch bản biến đổi khí hậu do bộ tài nguyên môi trường công bố năm 2016)

Xác định mực nước, lưu lượng dọc hệ thống sông Mã theo phương án chọn

Vị trí	Sông	Mức nước thiết kế(m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
Ngã ba Bông(Cống Bông)	Mã	9,43	8873
Cửa S.Cầu Chày đổ vào S. Mã	Mã	9,22	7570
Giàng (HL.Giàng)	Mã	7,93	11785
Nguyệt Viên	Mã	4,91	9858
TL.Cầu Lèn	Lèn	7,38	1833
Cụ Thôn	Lèn	6,45	1825
TL.Cầu Tào	Lạch Trường	7,06	2007
HL. Cầu Cừ	Sông Hoạt	4,91	465
Hà Thái	Sông Hoạt	4,48	443
Nga Thiện	Sông Càn	4,44	281
Nga Phú	Sông Càn	3,65	273
Nga Thái	Sông Càn	3,1	271
Phú Dương	Tam Điệp	4,5	160
Hà Vinh	Tam Điệp	4,37	287
Cầu Ngọc Hà	Sông Gông	3,43	265
Cầu De	Kênh De	3,64	380

Nguồn: Quy hoạch phòng chống lũ hệ thống sông Mã đến 2025, định hướng đến 2030

Tại khu vực đôi phía Đông huyện thuộc xã Hà Vinh; Hoạt Giang; Hà Châu; Hà Thái; Hà Hải; Lĩnh Toại cao độ H_{mn}max xác định theo mức nước sông Tam Điệp và sông Hoạt H_{max} +4,48m từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu tại đây H_{xd} ≥ +4,78m.

Khu vực đô thị Hà Lĩnh cao độ xây dựng xác định dựa trên mức nước max tại sông Bông Khê H_{mn}max = +4,54m từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu với đất ở, dịch vụ H_{xd} ≥ +4,84m; với đất khu công nghiệp H_{cn} ≥ +5,04m.

Khu vực đô thị Hà Long cao độ xây dựng xác định dựa trên mức nước max tại sông Long Khê H_{mn}max = +4,20m từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu với đất ở, dịch vụ H_{xd} ≥ +4,50m; với đất khu công nghiệp H_{cn} ≥ +4,80m.

Khu vực đô thị Cừ và thị trấn Hà Trung cao độ xây dựng xác định dựa trên mức nước max tại hạ lưu cầu Cừ (sông Hoạt) H_{mn}max = +3,91m từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu với đất ở, dịch vụ H_{xd} ≥ +4,21m; với đất khu công nghiệp H_{cn} ≥ +4,41m.

* Đối với khu vực làng xóm hiện trạng:

Khu vực làng xóm cao độ nền đã ổn định khó khăn trong việc nâng cao thêm nền do đó sẽ giữ nguyên nền xây dựng hiện trạng và cần bổ sung thêm các tuyến cống thoát nước với độ sâu công phù hợp chánh hiện tượng úng ngập xảy ra.

c) Thoát nước mặt:

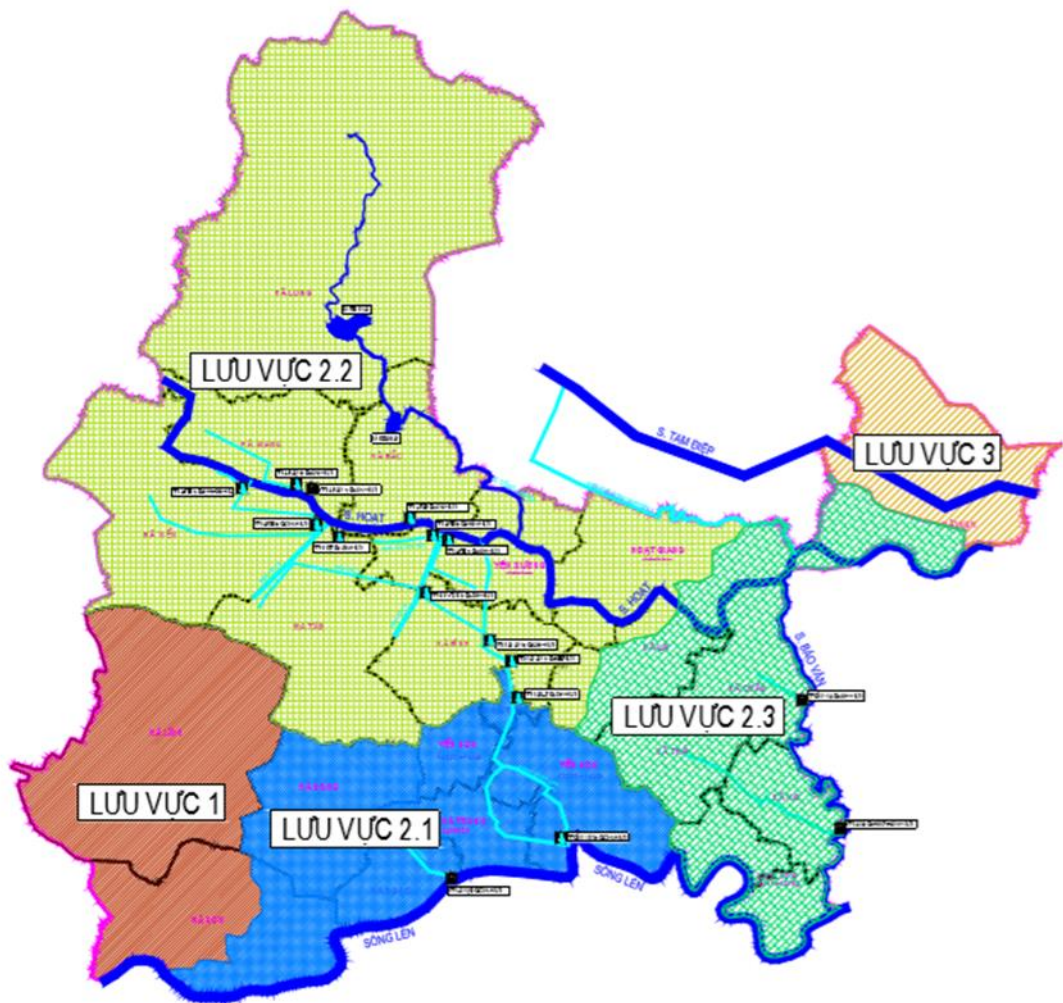
Phân chia lưu vực tiêu nước mặt:

Dựa vào địa hình, các trục tiêu và hướng tiêu nước chia huyện Hà Trung thành 3 tiểu lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Đô thị Hà Lĩnh và phần phía Tây xã Hà Sơn tiêu tự chảy ra sông Mã qua kênh tiêu Đa Bút và Khe Bông.

+ Lưu vực 2: phía nằm giữa sông Lèn, sông Hoạt và kênh Nga (sông Báo Vãn) chủ yếu là tiêu động lực ra sông Lèn và sông Càn bao gồm diện tích các xã: Hà Long; Hà Giang; Hà Tiến; Hà Bắc; Hà Tân; một phần Hà Lĩnh; Hà Đông; Hà Ngọc; Yên Dương; Hoạt Giang; Hà Bình; Hà Lai; Hà Thái; Hà Châu; Hà Hải; Yên Sơn; Lĩnh Toại và thị trấn Hà Trung.

+ Lưu vực 3: phía Đông Bắc huyện tiêu tự chảy ra sông Tam Điệp bao gồm diện tích xã Hà Vinh.



Sơ đồ phân chia lưu vực tiêu nước mặt

d) Giải pháp chi tiết cho các vùng như sau:

Hệ thống công thu gom trên các trục đường giao thông dùng kết cấu công hộp bê tông đúc sẵn có nắp đan đặt 2 bên hè. Mạng lưới thủy lực của công tính theo TCVN 7957/2008.

Các giải pháp tiêu úng chính cập nhật quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc Sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (QĐ 242/QĐ-UBND ngày 19/01/2018).

❖ Vùng 1: Đa Bút – Hón Bông:

Vùng Đa Bút - Khe Bông có chế độ tiêu thoát lũ phức tạp do khu vực sản xuất có địa hình thấp, dạng lòng chảo chịu tác động của 3 phía là lũ núi. Cửa tiêu là sông Mã thì mực nước thường xuyên cao trong tháng 7 đến tháng 10 từ (+5,5)m đến (+11,5)m có thời điểm lên +12,0m khiến cho các công phải đóng khi có lũ lớn.

- Phương án tiêu triệt để cho khu vực:

- + Xây dựng các kênh cách ly lũ núi ra thẳng sông Mã, sông Lèn.
- + Nạo vét trục Khe Bông, kênh Bông Thôn và các kênh tiêu nhánh.
- + Mở rộng khẩu độ thoát lũ 2 công chính là công Bông và công Bông Thôn.
- + Xây dựng 2 trạm bơm tiêu gồm TB.Hà Sơn đặt tại công Bông tiêu cho 1400ha đất sản xuất hạ lưu đập Vĩnh Thịnh gồm xã Vĩnh Thịnh, Hà Sơn, Hà Lĩnh . TB.Bông Thôn đặt tại thượng lưu công Bông Thôn tiêu cho 1.265ha khu vực thượng lưu đập Vĩnh Thịnh gồm xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Minh, Vĩnh Tân và Vĩnh Hùng.
- + Nâng cấp TB. Chí Phúc đảm bảo tiêu cho 100ha vùng đồng bằng xã Hà Sơn.
- + Làm lại mới công Chí Phúc tiêu cho 400ha.
- + Nạo vét các trục tiêu nội đồng.

❖ Vùng 2: Vùng nằm giữa sông Hoạt, sông Lèn và sông Báo Văn

Vùng tiêu có diện tích 17.097ha bao gồm TT.Hà Trung và 19 xã Hà Sơn, xã Hà Long, Hà Giang, Hà Bắc, Hà Tân, Hà Yên, Hà Tiến, Hà Bình, Yên Sơn, Hà Đông, Hà Ngọc, Hà Lai, Hà Châu, Lĩnh Toại, Hà Thái, Hà Hải. Ngoài ra vùng còn nhận thêm dòng chảy từ lưu vực của hồ Bến Quân chảy vào sông Tống và đổ vào sông Hoạt tại Cao Lũng, dòng chảy từ Thạch Thành là lưu vực của hồ Đầm Đầm.

Phương án tiêu tổng thể cho vùng sông Hoạt:

- Nạo vét lòng dẫn các trục tiêu chính như sông Hoạt, sông Tống, sông Càn, kênh Chiêu Bạch và kênh tiêu nội đồng.
- Tôn cao các tuyến đê sông Hoạt đảm bảo chống được lũ 5%.
- Nâng cấp, xây mới các trạm bơm tiêu động lực với hệ số tiêu mới.
- Trong trường hợp lũ lớn ngoài sông Lèn, khi Âu Mỹ Quan Trang và Âu Báo Văn đóng trong thời gian dài. Vận hành tiêu thoát lũ qua công Tứ Thôn vào kênh Hưng Long ra công Mộng Giường II. Lên bờ bao 5km kênh Hưng Long từ Tứ

Thôn đến trạm bơm Xa Loan và nạo vét, kiên cố 9km đoạn kênh Hưng Long đi qua vùng cát đùn cát sỏi từ Trạm bơm Xa Loan đến Công Mộng Giường II.

Phương án chi tiết nội đồng như sau:

(1) Khu tiêu Cầu Lèn gồm các xã Hà Sơn, Hà Đông, Hà Ngọc, Yên Sơn và thị trấn Hà Trung với diện tích 3.726ha. Khu vực này hiện nay đã tách được diện tích tiêu lũ núi và xây dựng hệ thống tiêu tự chảy và 3 trạm bơm Ngọc Sơn, Hà Ngọc và Công Phủ 1. Diện tích bị ngập úng còn khoảng 300ha thuộc xã Yên Sơn, Hà Đông, Hà Ngọc.

Để giải quyết tiêu cho vùng này đề nghị:

+ Nâng cấp trạm bơm Hà Ngọc để giải quyết tiêu thoát tốt cho 800ha khu vực đồng trũng xã Hà Đông, Hà Ngọc và thị trấn Hà Trung.

+ Nâng cấp công tiêu qua đê: Xây dựng lại công Na do công được xây dựng năm 1936 bằng đá xây, năm 2002 đã nối dài 1 phần bằng BTCT, hiện công xuống cấp không đảm bảo trong mùa mưa lũ. Công xả tiêu của TB.Công Phủ 1, công Tây, công Chuế Cầu do hư hỏng, xuống cấp.

(2) Khu tiêu ra dòng chính sông Hoạt: gồm các phía xã Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bình, Hà Giang, Hà Bắc, Hà Long, Hà Lai, một phần xã Yên Dương, Hà Thái, một phần xã Hoạt Giang, Hà Châu. Khu tiêu này tiêu trực tiếp vào sông Tống, sông Chiếu Bạch, dòng chính sông Hoạt rồi đổ ra sông Lèn qua Ấu Báo Vãn và sông Càn qua Ấu Mỹ Quan Trang.

Vùng tiêu có đặc điểm phía thượng nguồn chịu tác động của 3 phía là lũ núi, phía cửa tiêu phụ thuộc vào chế độ thủy lực trên sông Lèn. Ở giữa là vùng lòng chảo có địa hình thấp trũng. Khi sông Hoạt đạt mực nước 5% sẽ cao hơn phần nội đồng, các cửa tiêu phải đóng lại để bơm. Vì vậy để giải quyết cho vùng này cần phải tiêu tranh thủ ra sông Lèn kịp thời.

Phương án tiêu thoát cho khu vực đề nghị:

- Nạo vét các trục tiêu chính gồm sông Hoạt từ Hòa Thuận đến Tứ Thôn dài 18,3km để tiêu tranh thủ cho toàn vùng khi mực nước sông Lèn còn thấp (Quy mô nạo vét như phương án tưới). Kênh Chiếu Bạch từ Công Phủ đến Cầu Cừ (trừ đoạn qua thị trấn 500m đã được nạo vét theo dự án nâng cấp QL1A). (Quy mô nạo vét như phương án tưới).

- Lên đê sông Hoạt đảm bảo chống được lũ 5%.

- Nạo vét các trục tiêu nhánh:

+ Kênh tiêu chữ Z có chiều dài 4.700m, lưu lượng 7,1 m³/s tiêu cho 680ha một phần các xã Hà Tân, Hà Yên.

+ Kênh tiêu Tân - Yên dài 1.082m, lưu lượng 2,1m³/s tiêu cho 200ha một phần các xã Hà Tân, Hà Yên.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu động lực:

+ Xây mới trạm bơm tiêu Hà Yên 1 thay thế trạm bơm cũ tiêu cho 680ha. Quy mô công trình 5 máy x 4000m³/h.

+ Xây mới TB.Đông Trung với quy mô 3 máy x 2500m³/h thay thế cho trạm bơm cũ đảm bảo tiêu cho 200ha khu vực phía Tây đường sắt thuộc xã Hà Bình.

+ Xây mới trạm bơm Hà Bắc 2 tiêu cho 230ha khu vực xã Hà Yên với quy mô 3 máy x 2500m³/h.

+ Nâng cấp trạm bơm Hà Yên 2 tưới tiêu kết hợp với quy mô 5 máy x 4000m³/h đảm bảo tiêu cho 570ha. Nâng cấp trạm bơm Hà Tiến 2 quy mô 3 máy x 2500m³/h tiêu cho 200ha xã Hà Tiến. Nâng cấp trạm bơm Hà Giang 1 với quy mô 6 máy x 2500m³/h tiêu cho 470ha xã Hà Giang. Nâng cấp trạm bơm Hà Bắc với quy mô 5 máy x 3700m³/h tiêu cho 565ha. Nâng cấp TB.Vân Cô xã Hà Lai tưới tiêu kết hợp quy mô 5 máy x 4000m³/h tiêu cho 660ha xã Hà Lai.

(3) Khu tiêu Lĩnh Toại, Hà Hải, Hà Thái và 1 phần Hà Châu, Hà Lai có diện tích 2.380ha được tiêu bằng ra sông Lèn qua sông Báo Vãn. Khu vực này hiện nay sông Báo Vãn đã được nạo vét từ Tứ Thôn đến Hà Toại thuận lợi cho việc tiêu thoát tự chảy ra sông Lèn. Khi Âu Báo Vãn đóng toàn bộ khu vực phải tiêu qua TB.Hà Hải.

Phương án giải quyết cho khu tiêu đề nghị:

- Nạo vét trực tiêu Thái Hải có chiều dài 5,398km từ Hà Thái đến cống Thạch Quát với lưu lượng 13,3m³/s tiêu cho 1.300ha các xã Hà Thái, Hà Phú, Hà Hải và 1 phần Hà Châu.

- Nạo vét kênh Đông Quang có chiều dài 4,5km với lưu lượng 12,1m³/s tiêu cho 1.150ha thuộc 3 xã Hà Thái, Hà Hải, Hà Châu.

- Xây lại cống Thạch Quát với quy mô 3 cửa 2x2m. Đảm bảo tiêu thoát đủ lưu lượng 13,3m³/s. Mở rộng cống Đông Quang tiêu cho 12,1m³/s. Nâng cấp cống Chế Thôn, cống Đá đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

- Xây mới trạm bơm Hà Hải với quy mô 10 máy x 4000m³/h tiêu cho 1300ha các xã Hà Thái, Hà Phú, Hà Hải và 1 phần Hà Châu.

- Nâng cấp trạm bơm Chế Thôn tưới tiêu kết hợp với quy mô 3 máy x 2500m³/h tiêu cho 200ha khu vực xã Hà Toại.

❖ Vùng 3: Vùng Tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp

Vùng phía tả sông Hoạt, kênh Tam Điệp có diện tích tự nhiên là 10.169ha gồm toàn bộ Tx.Bim Sơn và 1 phần diện tích các xã Yên Dương, Hoạt Giang. Hướng tiêu chính khu vực là tiêu ra sông Càn bằng kênh Tam Điệp và tiêu ra sông Hoạt bằng sông Tống, kênh Thanh Niên...

Phương án tiêu cho vùng như sau:

- Nạo vét các trực tiêu dẫn lũ:

+ Nạo vét, lên đê kênh Tam Điệp dài 5,7km đảm bảo tiêu thoát lũ tần suất 5%.

+ Nạo vét sông Hoạt đoạn từ Tứ Thôn đến Âu Mỹ Quan Trang dài 7,6km đảm bảo tiêu thoát lũ 5%.

+ Nạo vét sông Tống dài 7,9km từ xã Hà Lan và đổ ra sông Hoạt tại cống Triết Giang.

- Nạo vét các trục tiêu nội đồng:

+ Nạo vét kênh Thanh Niên từ K3-K8,6 tiêu cho 1.950ha khu vực xã Quang Trung, Hà Lan, Phú Sơn, Hà Dương, Hà Vân và Hà Thanh. Lưu lượng tiêu 29,6m³/s.

+ Nạo vét kênh các trạm bơm Tam Đa, Phú Dương, Đoàn Thôn để tiêu tranh thủ bằng tự chảy 2.241ha.

+ Nạo vét kênh tiêu T1, T3, Cống Giá, Đồng Chùa tiêu tự chảy kịp thời cho 1.150ha.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu động lực:

+ Nâng cấp các trạm bơm tưới tiêu kết hợp gồm TB.Đoàn Thôn, TB.Tam Đa, TB.Phú Dương. Trạm bơm Thanh Nội, Đồng Kiện, Vân Điền, Đa Vẹt, Vân Yên.

+ Xây mới TB.Triết Giang (như phương án tưới) có nhiệm vụ tiêu hỗ trợ cho 3 trạm bơm Đoàn Thôn, Tam Đa và Phú Dương.

+ Xây mới trạm bơm Đông Thôn (như PA tưới) đảm nhận tiêu cho 432ha thuộc xã Hà Dương và Hà Vân.

- Nâng cấp, sửa chữa các cống dưới đê bị hư hỏng nặng không đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ gồm: cống điều tiết T3, Cống Triết Giang, cống Hói Lở, cống Đầu Cống, Vân Điền và các cống trạm bơm Tam Đa, Phú Dương, Đoàn Thôn.

e) Phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu:

Huyện Hà Trung hiện được bảo vệ bởi hệ thống đê bao bọc. Tuy nhiên do địa phương gần biển chịu tác động lớn từ biến đổi khí hậu và nước biển dâng do đó vấn đề củng cố an toàn cho tuyến đê ven biển hết sức cấp bách.

Mức nước biển dâng do biến đổi khí hậu đến năm 2050 theo kịch bản RCP4.5 tại khu vực nghiên cứu là 22 cm (Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam - Bộ TNMT năm 2016).

Bảng 6.5. Mức nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5

Đơn vị: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái-Hòn Dấu	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 24)	22 (13 ÷ 31)	27 (17 ÷ 39)	33 (20 ÷ 47)	39 (24 ÷ 56)	46 (28 ÷ 65)	53 (32 ÷ 75)
Hòn Dấu-Đèo Ngang	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 24)	22 (13 ÷ 31)	27 (16 ÷ 39)	33 (20 ÷ 47)	39 (24 ÷ 56)	46 (28 ÷ 65)	53 (32 ÷ 75)
Đèo Ngang-Đèo Hải Vân	13 (8 ÷ 18)	17 (11 ÷ 24)	22 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 39)	34 (20 ÷ 47)	40 (24 ÷ 56)	46 (28 ÷ 65)	53 (32 ÷ 75)
Đèo Hải Vân-Mũi Đại Lãnh	13 (8 ÷ 18)	17 (11 ÷ 25)	23 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (21 ÷ 48)	40 (25 ÷ 57)	47 (29 ÷ 66)	54 (33 ÷ 76)
Mũi Đại Lãnh-Mũi Kê Gà	12 (8 ÷ 18)	17 (11 ÷ 25)	23 (14 ÷ 33)	28 (17 ÷ 41)	34 (21 ÷ 50)	40 (24 ÷ 59)	47 (28 ÷ 68)	54 (33 ÷ 78)
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	23 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (21 ÷ 49)	41 (25 ÷ 58)	48 (29 ÷ 68)	55 (33 ÷ 78)
Quần đảo Hoàng Sa	13 (8 ÷ 18)	18 (12 ÷ 26)	24 (15 ÷ 34)	30 (19 ÷ 42)	37 (23 ÷ 51)	43 (27 ÷ 61)	50 (31 ÷ 70)	58 (36 ÷ 80)
Quần đảo Trường Sa	14 (8 ÷ 20)	19 (11 ÷ 27)	24 (14 ÷ 35)	30 (17 ÷ 44)	36 (21 ÷ 53)	43 (25 ÷ 62)	50 (29 ÷ 72)	57 (33 ÷ 83)

(Nguồn Bộ tài nguyên và môi trường-2016)

Hệ thống đê biển chắn sóng và các giải pháp phá sóng bằng rừng ngập mặn, lưới phá sóng cần được sử dụng tại các vị trí tiếp giáp biển đảm bảo an toàn theo đúng TCVN 9901: 2014 thiết kế đê biển.

$$H_{\text{đỉnh đê}} \geq H_{\text{mức nước ven biển}}(P\%) + H_{\text{sl}} + H_{\text{bđkh}} + a = 2,65 + H_{\text{sl}} + 0,22 + 0,3 \geq 3,2\text{m}$$

Trong đó: H đỉnh kè: Cao độ kè biển thiết kế (m).

+ H mức nước biển ven bờ ứng với P = 5% : 2,65m

+ H bđkh : 0,22m.

+ a trị số độ gia tăng an toàn : 0,03m.

+ Hslp : Chiều cao sóng leo thiết kế (m) phụ thuộc giải pháp kè biển đưa ra; hướng sóng tiếp xúc với công trình... Sẽ được cụ thể đối với từng đoạn kè, từng vị trí ở các bước lập dự án sau này.

6.3. Định hướng cung cấp năng lượng, viễn thông.

6.3.1. Cung cấp năng lượng:

a) Tính toán nhu cầu:

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt:

- Khu vực nông thôn: 330 W/người.

- Khu vực đô thị: 500 W/người.

Chỉ tiêu cấp điện cho các công trình công cộng:

- Khu vực nông thôn: 30% - 35% phụ tải sinh hoạt.

- Khu vực đô thị: 30% - 40% phụ tải sinh hoạt.

Chỉ tiêu cấp điện cho khu, cụm công nghiệp: 160KW/ha.

Tính toán phụ tải điện:

Bảng tính toán nhu cầu phụ tải điện trên địa bàn huyện

Đối tượng cấp điện	2030	2045	Phụ tải 2030 (KW)	Phụ tải 2045 (KW)
Dân số đô thị	97.000	145.000	32.010	47.850
Dân số nông thôn	62.000	60.000	20.460	19.800
Công cộng			15.741	20.295
Công Nghiệp	974	974	155.840	155.840
Tổng			224.051	243.785

Hệ số $\cos\phi = 0,85$ tương đương:

+ Đợt đầu: 168.038 KW tương đương 198.000 KVA.

+ Dài hạn: 182.839 KW tương đương 215.000 KVA.

b) Định hướng cấp điện:

* Nguồn điện:

Tuân thủ cập nhật theo quy hoạch ngành điện lực tỉnh Thanh Hóa (đã được phê duyệt theo QĐ 1477/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 và Quy hoạch chi tiết điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại QĐ số 2185/QĐ-BCT ngày 11/6/2018).

Hiện tại, huyện Hà Trung được cấp điện từ trạm 110KV Hà Trung (25+40MVA). Đến năm 2025 Nâng cấp công suất trạm 110KVA lên (2x40)MVA 110/35/22kV cấp điện cho huyện thông qua 8 lộ 35kV (371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378) và 4 lộ 22kV (476; 471; 472; 473):

Đến năm 2035 xây dựng mới trạm 110KVA Hà Trung 2 công suất 63MVA-110/35/22kV.

* Lưới điện trung thế:

Khu vực các xã nông thôn và các khu công nghiệp sử dụng đường dây nổi. các tuyến đường dây 35KV và 22KV hiện có vẫn được giữ nguyên.

Tuyến đường dây đi nổi sẽ sử dụng dây dẫn lõi nhôm, bọc cách điện AAAC, tiết diện trục chính từ 95-185mm². Cấp ngầm 22KV sẽ sử dụng loại cáp ngầm chống thấm dọc bọc cách điện XLPE, tiết diện cáp trục là 240mm².

Lưới điện 22 KV sẽ có kết cấu mạch vòng bình thường vận hành hở với dự phòng 100%. Lưới điện 35KV khu vực nông thôn có kết cấu hình tia.

* Trạm biến thế phân phối :

Khu vực ngoại thị, xã nông thôn, trạm biến thế phân phối vẫn có thể dùng trạm hở kiểu trạm treo nhưng ưu tiên xây dựng các trạm kiểu kín.

Các trạm biến thế kiểu treo hiện có trong các đô thị mới cần có kế hoạch chuyển thành các trạm biến thế kiểu kín, cuộn dây của máy biến thế sẽ được đổi hoặc quấn lại để phù hợp với cấp điện áp vận hành.

Trạm biến thế phân phối được đặt tại trung tâm các phụ tải và gần đường giao thông để thuận lợi cho việc thi công. Bán kính cấp điện của trạm biến thế trong đô thị không lớn hơn 300m và ngoài đô thị không lớn hơn 500m.

* Lưới điện hạ thế 0,4KV:

Lưới điện hạ thế cấp cho các khu trung tâm, khu công cộng, khu vực đô thị xây dựng mới, khu du lịch sẽ cáp ngầm bọc cách điện XLPE tiết diện đường dây trực chính không được nhỏ hơn 120mm².

Lưới điện hạ thế các khu vực dân cư, khu vực nông thôn sử dụng dây cáp vặn xoắn có tiết diện từ 70mm² đến 120mm²

* Lưới điện chiếu sáng:

Lưới điện chiếu sáng trong các khu dân cư được bố trí đi cùng cột với lưới điện hạ thế, sử dụng dây cáp vặn xoắn ABC tiết diện từ 6 – 10mm², đường giao thông chính, khu vực trung tâm, khu du lịch, công viên công cộng dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 10 – 25mm². Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo theo tiêu chuẩn 259-2001-TCXD và 333 – 2005- TCXD của Bộ XD.

Đường cấp I : 1,2 cd/m².

Đường cấp II: 0,8 cd/m².

Đường cấp III: 0,6 cd/m².

Đường phụ, đường khu nhà ở...: 0,4 cd/m².

Tất cả hệ thống đèn chiếu sáng trong khu vực trung tâm thị trấn được phân thành nhiều nhóm, mỗi nhóm được đóng cắt điện bởi tủ điện tự động đóng cắt các đèn theo chế độ thời gian đặt sẵn nhằm tiết kiệm điện năng.

Đèn chiếu sáng khu vực trung tâm thị trấn sử dụng các mẫu mã đẹp hiện đại. Khu vực công viên, quảng trường, các công trình lớn nên sử dụng đèn có màu sắc đa dạng, phong phú để làm tôn thêm giá trị công trình, cảnh quan khu vực.

6.3.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

- Hạ tầng viễn thông là hạ tầng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phục vụ chuyển đổi số theo kế hoạch số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của

UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

a. Xu hướng ứng dụng và phát triển công nghệ viễn thông.

Trong những năm tới thế giới tiếp tục chứng kiến những chuyển đổi lớn của xã hội loài người dưới tác động trực tiếp của nền công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), trong đó hạ tầng viễn thông đóng vai trò là nền tảng quan trọng trong phát triển nền kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số xu hướng phát triển như sau:

- Xu hướng hội tụ công nghệ hạ tầng mạng, các dịch vụ cung cấp và thiết bị đầu cuối là hướng phát triển tất yếu của nền công nghiệp viễn thông trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Mô hình mạng hội tụ cố định - di động FMC (Fixed-Mobile Convergence) với nguyên lý tích hợp, chia sẻ hạ tầng mạng (gồm mạng hữu tuyến và vô tuyến) để cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định và di động, trở thành mục tiêu phát triển chung của hầu hết các nhà khai thác viễn thông trên thế giới. Với mục tiêu nhằm cung cấp đa dịch vụ với nhiều dịch vụ mới, chất lượng cao cho người sử dụng, mặt khác làm giảm chi phí vận hành, khai thác mạng. Để hướng tới mạng hội tụ FMC, một mạng lõi toàn IP (All IP) sẽ được phát triển dựa trên Phân hệ đa phương tiện IP IMS (IP Multimedia Subsystem) - đây là tiêu chuẩn quốc tế được xác định bởi dự án 3GPP/3GPP2 (Third Generation Partnership Project) của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU). Tiêu chuẩn này hỗ trợ khả năng truy nhập cho tất cả các công nghệ hiện nay bao gồm truy nhập di động (3G, 4G, 5G; Wifi) và cố định (cáp quang, cáp đồng). Vì vậy, tiêu chuẩn IMS trở thành xu hướng then chốt để phát triển hạ tầng mạng viễn thông để tiến tới hội tụ giữa cố định và di động trong tương lai.

- Xu hướng Internet of Things (IoT): Là một hệ thống các thiết bị đồ dùng được kết nối với nhau qua mạng Internet. Chúng có khả năng trao đổi và truyền tải thông tin, dữ liệu một cách hiệu quả, tiện lợi thông qua mạng Internet mà không cần sự tương tác trực tiếp giữa người với thiết bị hay giữa người với người. Ở Việt Nam, IoT được coi là một xu thế công nghệ đầy tiềm năng có thể đem lại lợi ích to lớn. Việc khai thác dữ liệu như một nguồn tài nguyên để phục vụ công tác quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước và nhiều lợi ích khác sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn, IoT có tiềm năng được ứng dụng trong hàng loạt các lĩnh vực đang được xã hội quan tâm như: Giao thông, y tế, nông nghiệp, giáo dục...

- Xu hướng phát triển mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền. Ứng dụng công nghệ mới là nền tảng cuộc cách mạng

công nghiệp 4.0, là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Bao gồm các hệ thống không thực - ảo (cyber-physical system), Internet vạn vật (IoT) và điện toán đám mây.

Trong giai đoạn tới, công nghệ viễn thông di động và cố định ở Việt Nam sẽ phát triển theo xu hướng chung của viễn thông toàn cầu, đáp ứng nhu cầu sử dụng và phát triển nội tại của viễn thông trong nước. Trong đó, việc ứng dụng các công nghệ thông tin di động mới cung cấp tốc độ truy cập lớn, băng thông rộng như công nghệ 4G, 5G, các công nghệ tiếp theo sẽ được triển khai rộng rãi trên phạm vi toàn quốc. Hạ tầng viễn thông cố định sẽ phát triển tiến tới mạng hội tụ thế hệ tiếp theo NGN/IMS; công nghệ truyền dẫn bằng cáp quang sẽ triển khai hướng tới hạ tầng mạng truyền dẫn toàn quang; phát triển công nghệ FTTx rộng khắp cung cấp các dịch vụ viễn thông cố định chất lượng cao, băng rộng đến từng cơ quan, tổ chức và các hộ gia đình.

b. Xu hướng phát triển dịch vụ viễn thông:

- Các dịch vụ cơ bản (Internet, thoại, phát thanh, truyền hình) sẽ phát triển dựa trên nhiều nền tảng công nghệ khác nhau (cố định, di động, công nghệ truy nhập vô tuyến). Mạng Viễn thông truyền thống cung cấp hai loại hình dịch vụ: dịch vụ cơ bản (như thoại và tin nhắn) và dịch vụ truyền tải (như thuê kênh và truy cập Internet). Các dịch vụ được cung cấp trên mạng Internet đa dạng, có tính kết nối cao được phổ cập rộng rãi bao gồm các ứng dụng OTT (Over-the-top app), dịch vụ nội dung thông tin và dịch vụ công nghiệp (như thương mại điện tử).

- Trong tương lai, thiết bị đầu cuối di động sẽ tích hợp nhiều tính năng mới, trở thành “máy thông tin số”, được dùng như chứng minh thư, thẻ tín dụng, vé máy bay, là ví tiền điện tử, thanh toán, quản lý truy nhập, mua hàng hay làm chiếc chìa khoá nhà hoặc thiết bị xem phim, nghe nhạc... Để đáp ứng nhu cầu đó, các nhà cung cấp sẽ phát triển dịch vụ Viễn thông theo hướng hội tụ giữa dịch vụ di động với cố định và cá nhân hóa với cơ chế cung cấp dịch vụ một cửa - một số nhận dạng - tính cước đơn giản.

c. Mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông:

Trong thời gian tới, hệ thống cáp viễn thông tiếp tục được các doanh nghiệp đầu tư, phát triển theo hướng cáp quang hóa nhằm triển khai các dịch vụ viễn thông chất lượng cao như: Truyền hình IPTV, Internet băng rộng, truyền số liệu, điện thoại cố định,... Để đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan, yêu cầu phải ngầm hóa mạng cáp viễn thông nhằm phù hợp, đồng bộ và tuân thủ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc; sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử - viễn thông ngày càng mang lại nhiều sản phẩm thiết bị hạ tầng mạng có kích thước nhỏ gọn, tích hợp nhiều tính năng tiên

tiến. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy, hạ tầng thông tin di động sẽ có những chuyển biến để phù hợp với các xu hướng phát triển trên. Các trạm BTS sẽ được xây dựng theo xu hướng các trạm không công kênh, nguy trang, thân thiện với môi trường nhằm đảm bảo yêu cầu về mỹ quan.

d. Mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

- Tổ chức kết nối thành các Ring hợp lý, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong mọi tình huống.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình.

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G đến mọi người dân; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo An ninh - Quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

e. Tính toán nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông với chỉ tiêu sau:

- Thuê bao cố định, Internet, truyền hình qua mạng viễn thông băng thông rộng: đạt 01 đường truyền thuê bao/01 hộ dân.

Vậy trung bình 25 đường truyền các loại thuê bao/100 dân.

Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2040 tới các hộ dân:

$205.000 * 25 / 100$ dân = 51.250 đường truyền thuê bao.

Dự báo dung lượng thuê bao đến năm 2040 tới các doanh nghiệp, dịch vụ thương mại 30% dung lượng tới các hộ: $51.250 * 30\% = 15.375$ đường truyền thuê bao.

Vậy tổng dung lượng đường truyền thuê bao cả toàn huyện là: 66.625 đường truyền thuê bao các loại.

f. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động:

* Hạ tầng bưu chính:

Tiếp tục duy trì nâng cấp kháng trang các bưu cục cấp II, Cấp III, các điểm BĐ-VH xã, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn các xã.

* Hạ tầng viễn thông:

- Mạng điện thoại cố định, Internet cố định: Với nhu cầu dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố định, Internet băng thông rộng cố định, truyền hình qua mạng viễn

thông trong khu vực nghiên cứu cần đầu tư nâng cấp trạm truy nhập quang (AON, PON); xây dựng các tuyến cáp quang ngầm dọc các tuyến giao thông từ trạm trung tâm thị trấn về trạm truy nhập quang trong khu vực nghiên cứu.

- Mạng thông tin di động: Trong thời gian tới, việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G/5 G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy cần phải đầu tư xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động thân thiện với môi trường, dùng chung cho các doanh nghiệp viễn thông trong khu vực nghiên cứu. Phạm vi bán kính phủ sóng của 01 trạm từ 300 đến 500 m, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ thông tin di động băng thông rộng tốc độ cao, xây dựng cột ăng ten thân thiện với môi trường.

- Mạng truyền dẫn:

+ Sử dụng cáp quang Singlemode (SM) có đường kính core khá nhỏ (khoảng 9 μ m), sử dụng nguồn phát laser truyền tia sáng xuyên suốt vì vậy tín hiệu ít bị suy hao và có tốc độ khá lớn. SM thường hoạt động ở 2 bước sóng (wavelength) 1310nm, 1550nm. Cáp quang Singlemode truyền được dữ liệu với khoảng cách rất xa, được các đơn vị viễn thông sử dụng để truyền dữ liệu trong các hệ thống thông tin.

+ Đối với các tuyến cáp từ tổng đài vệ tinh đến các tủ cáp (cáp chính), sử dụng các sợi cáp quang dung lượng từ 24 – 48 core

+ Đối với từ các tuyến cáp từ tủ cáp đến hộp cáp, từ hộp cáp đến các thiết bị đầu cuối trước đây thường sử dụng cáp đồng nên rất hạn chế việc cung cấp các dịch vụ thông minh. Tuy nhiên, ngay nay công nghệ truyền dẫn quang phát triển đáp ứng tích hợp nhiều dịch vụ thông minh nên đối với khu công nghiệp này sẽ sử dụng đường truyền cáp quang lắp đặt đến thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế sử dụng các loại cáp quang sau: 4 core, 12core, 24 core.

+ Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng sử dụng chung cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

+ Tất cả các loại cáp chính đều được đi trong hệ thống cống bể, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa dưới mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các cống bê cấp và nắp bê đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng - theo quy chuẩn của ngành. Các bê cấp sử dụng bê đổ bê tông loại từ 1- 3 nắp đan bê tông dưới hè, vị trí và khoảng cách bê cấp cách nhau 80 - 100m. Tất cả các tuyến cống trên đường trục chính trong khu vực có dung lượng là 1-3 ống PVC Φ 110 x 0,5mm được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép hoặc ống nhựa chịu lực Φ 110 x 0,68mm.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.
- + Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông, do đó cần phải dành quỹ đất để xây dựng công trình hạ tầng viễn thông.

g. Tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các công trình viễn thông thu động:

- Theo xu hướng trong thời gian tới phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G vì vậy để đảm bảo chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động các trạm BTS phải bổ sung thêm vị trí xây dựng các trạm BTS nhu cầu đất để xây dựng nhà trạm, cột ăng ten.

- + Diện tích 01 trạm viễn thông xây dựng mới là: 200m²;
- + Diện tích xây dựng cột ăng ten là 80 m².

6.4. Định hướng cấp nước.

6.4.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

a) Chỉ tiêu cấp nước:

Bảng : Chỉ tiêu cấp nước

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QUY HOẠCH	
			ĐẾN 2030	ĐẾN 2045
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	90	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	80	100
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	60	90
2	Tiêu chuẩn công cộng, dịch vụ	% QSH	15%	15%
3	Tiêu chuẩn cấp nước cho công	m ³ / ha	22	22

	nghiệp		(70% diện tích)	
4	Nước thất thoát rò rỉ	%	15	15
5	Bản thân nhà máy nước	%	4	4

b) Nhu cầu cấp nước

Bảng: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước

TT	Nguồn sử dụng nước	Giai đoạn 2030 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2045 (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt khu vực đô thị (97.000 người)	10.476	17.400
2	Nước sinh hoạt khu vực nông thôn (62.000 người)	2.976	5.400
3	Nước công cộng, dịch vụ	2.018	3.420
4	Nước công nghiệp (974ha)	2.143	2.143
5	Nước thất thoát	2.642	4.254
6	Bản thân nhà máy	810	1305
	Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn huyện	21.065	33.922

Nhu cầu sử dụng nước toàn huyện (làm tròn) khoảng 21.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 34.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

6.4.2. Nguồn nước

a) Nguồn nước mặt:

+ Hệ thống sông Lèn là nguồn nước mặt chính được sử dụng cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp cho các đô thị huyện Hà Trung

+ Hệ thống sông ngòi bao quanh huyện, có nước từ thượng nguồn chảy về, ảnh hưởng của chế độ nhật triều, nước mưa tại chỗ nên Hà Trung có nguồn nước mặt khá dồi dào. Với nhu cầu sử dụng hiện nay nguồn nước mặt đảm bảo cung cấp cho sản xuất và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, về mùa khô lượng nước từ thượng nguồn ít, mưa ít, các sông bị cạn kiệt, triều vào sâu. Lúc này nước khan hiếm, nguồn nước ngọt giảm đáng kể. Ngoài ra ao hồ cũng là nguồn cung cấp và điều tiết nước.

+ Hà Trung có hệ thống công trình và trạm bơm cung cấp nước tưới cho toàn huyện.

b) Nguồn nước ngầm:

Theo số liệu của trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hoá,

dải đất ven biển Hà Trung có 2 lớp nước ngầm. Lớp trên (mạch nông) có độ sâu 10-15 m, lượng nước tương đối phong phú, lưu lượng của giếng đạt từ 0,7 -1,7 l/s, có độ khoáng hoá dưới 1g/l. Lớp dưới sâu hơn (mạch sâu) có áp yếu, lượng nước khá phong phú, lưu lượng giếng đạt tới 15-17 l/s lớp nước này bị nhiễm mặn, độ khoáng hoá từ 1-2,5g/l

Nhìn chung, Hà Trung có lượng nước khá phong phú, chưa bị ô nhiễm, nguồn nước đủ cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên nguồn nước sinh hoạt và phục vụ đời sống nhân dân hàng ngày là giếng khơi và giếng khoan lấy từ nước ngầm thuộc mạch nông, chất lượng kém, bị chua mặn, nên có một số hộ dùng nước mưa để sinh hoạt.

Công trình đầu mối

Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước thị trấn Hà Trung, quy mô công suất dự án nâng cấp hiện nay khoảng 10.000 m³/ngđ (đã khai thác hết công suất) lấy nguồn sông Lèn. Nhà máy nước có diện tích khoảng 2 ha, cung cấp nước cho thị trấn Hà Trung mở rộng và 14 xã lân cận.

Theo quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2030 nâng cấp công suất nhà máy nước thị trấn Hà Trung lên 20.000 m³/ngđ. cung cấp nước cho thị trấn Hà Trung mở rộng, đô thị Hà Lĩnh, đô thị Gũ, đô thị Cù. Đối với khu vực các xã phía Tây QL1A (Hà Long, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Giang) xây dựng mới nhà máy nước Hà Long công suất 5.000 m³/ngđ diện tích khoảng 2ha.

Như vậy với dự báo nhu cầu thực tế của khu vực quy hoạch, công suất của khu vực quy hoạch khoảng 21.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 34.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045). Tương lai sẽ nâng công suất nhà máy nước thị trấn Hà Trung lên 30.000 m³/ngđ để đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân toàn Huyện theo định hướng cấp nước.

STT	TÊN NHÀ MÁY NƯỚC	CÔNG SUẤT (m ³ /ng.đ)			PHẠM VI CUNG CẤP
		HIỆN TRẠNG	Năm 2030	Năm 2045	
1	NMN thị trấn (NMN Hà Phong cũ) Nguồn nước: Sông Lèn	2.000	20.000	30.000	Thị trấn, các đô thị (Hà Lĩnh, Gũ, Cù) và các xã lân cận
2	NMN Hà Yên (M. THỌ) Nguồn nước ngầm	600	1.200	1.200	Đô thị Cù
3	NMN Hà Long Nguồn nước: Hồ Bền Quân		5.000	5.000	Đô thị Hà Long & các xã: Hà Bắc, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Giang
	TỔNG	2.600	26.200	36.200	

Giải pháp thiết kế:

Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ nhà máy nước thị trấn Hà Trung, chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho đô thị và khu vực xung quanh theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

Mạng lưới cấp nước ngoài khu vực phát triển đô thị: Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước phân bố trên các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ đảm bảo cấp nước tới các khu vực dân cư đô thị và nông thôn trong huyện. Do khu vực nông thôn sống rải rác không tập trung nên lượng nước cấp cho khu vực nông thôn từ hệ thống cấp nước đô thị được tính 60% dân cư, 40% dân cư nông thôn còn lại được cấp nước từ các giếng khoan nước ngầm.

Cấp nước chữa cháy: Mạng lưới cấp nước được tính toán cho cấp nước sinh hoạt và chữa cháy. Vị trí trụ cứu hỏa sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư xây dựng đảm bảo theo các quy định và được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận.

6.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

6.5.1. Thu gom và xử lý nước thải

a) Tiêu chuẩn và ước tính lượng thải:

Tiêu chuẩn nước thải lấy bằng cấp nước

Bảng : Chỉ tiêu nước thải

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QUY HOẠCH	
			ĐẾN 2025	ĐẾN 2035
1	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	120
	- Tỷ lệ thu gom	%	90	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	80	100
	- Tỷ lệ thu gom	%	60	90
2	Công cộng, dịch vụ	%	15	15
3	Tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp	m ³ / ha	22 (70% diện tích)	22

Bảng : Tổng hợp nhu cầu xử lý nước thải toàn huyện trong các giai đoạn 2030, 2045.

TT	Lưu lượng nước thải	Giai đoạn 2030 (m ³ /ng.đ)	Giai đoạn 2045 (m ³ /ng.đ)

1	Nước thải khu vực đô thị (bao gồm công cộng, dịch vụ)	10.476	17.400
2	Nước thải khu vực nông thôn (bao gồm công cộng dịch vụ)	2.976	5.400
3	Nước công nghiệp	2.143	2.143
	Tổng cộng	15.595	24.943

Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh (làm tròn) khoảng: 15.600 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 25.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045). Trong đó:

+ Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 10.500m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 17.500m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

+ Tổng lượng nước thải khu vực nông thôn (làm tròn) khoảng: 3.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 5.400 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

+ Tổng lượng nước thải công nghiệp thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 2.100 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 2.100 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045)

(Ghi chú: *Lượng nước thải công nghiệp chỉ là ước tính. Khối lượng nước thải công nghiệp thực tế phát sinh tùy thuộc vào loại hình công nghiệp, quy mô, công nghệ sản xuất và sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư.*)

b) Phương án quy hoạch:

* Nước thải sinh hoạt đô thị:

Định hướng xây dựng các trạm XLNT tập trung cho khu vực đô thị mới theo quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào dự báo nhu cầu xử lý nước thải tập trung khu vực nội thị với tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 10.500 m³/ngđ (2030) và 17.500 m³/ngđ (2045) xây dựng 05 trạm XLNT cho khu vực đô thị:

+ Giai đoạn 2030: Xây dựng mới 05 trạm XLNT tập trung tại thị trấn Hà Trung, công suất 3.800 m³/ngđ, diện tích 3,2ha; tại đô thị Hà Long công suất 1.800 m³/ngđ, diện tích 2ha; tại đô thị Hà Lĩnh công suất 1.300 m³/ngđ, diện tích 2ha; tại đô thị Gũ công suất 1.800 m³/ngđ, diện tích 2ha; tại đô thị Cù công suất 1.800 m³/ngđ, diện tích 2ha;

+ Giai đoạn 2045: Nâng cấp 03 trạm XLNT tại thị trấn Hà Trung, công suất 6.000 m³/ngđ; tại đô thị Gũ lên công suất 2.000 m³/ngđ; tại đô thị Cù lên công suất 2.700 m³/ngđ và xây dựng mới 01 trạm XLNT tập trung tại đô thị Ngọc Âu suất 1.500 m³/ngđ diện tích 2ha.

Để đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách.

Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 6 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 6 m đặt trạm bơm chuyển tiếp.

Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300-D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

Đường ống áp lực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Trước mắt xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách. Lâu dài xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn chỉnh, thu gom về trạm XLNT tập trung.

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN:2008, tiêu chuẩn nước thải sau trạm XLNT tập trung.

Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về

trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

*** Nước thải nông thôn:**

Khu vực nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cụ thể cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

+ Nước thải công nghiệp:

Khu công nghiệp tập trung, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

+ XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn C theo QCVN 40-2011/BTNMT.

+ Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

Nước thải tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải y tế:

Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong bệnh viện đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

6.5.2. Thu gom và quản lý chất thải rắn

a) Chỉ tiêu và ước tính lượng thải:

- CTR sinh hoạt: 0,9 kg/ng.ngđ
- CTR công trình và dịch vụ công cộng: 10% CTR sinh hoạt.
- CTR công nghiệp, đất chuyên dụng: 0,2 tấn/ha.ngđ.
- Tỷ lệ thu gom 70% (giai đoạn 2025) và 100% (giai đoạn 2035)

Tiêu chuẩn và ước tính lượng CTR phát sinh

TT	Thành phần thải	2030		2045	
		Quy mô (người)	Lượng thải (tấn/ngđ)	Quy mô (người)	Lượng thải (tấn/ngđ)
1	CTR sinh hoạt	159.000	143,1	205.000	184,5
2	Công trình và dịch vụ công cộng	10%	14,31	10%	18,45
3	Công nghiệp tập trung	974 ha	194,8	974 ha	194,8
	Tổng cộng (làm tròn)		352		398

Tổng lượng thải phát sinh đến 2030 khoảng 352 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 157 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 195 tấn/ngđ.

Tổng lượng thải phát sinh đến 2045 khoảng 398 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 203 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 195 tấn/ngđ.

b) Phương án quy hoạch:

* Nguyên tắc chung:

100% CTR được thu gom, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn huyện. Cơ bản phân thành 2 loại chính:

+ Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom

+ Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

* Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:

* Định hướng xử lý chất thải rắn:

Căn cứ theo định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa, đến nay trên địa bàn Huyện đã xác định được địa điểm bố trí các cơ sở xử lý CTR, cụ thể:

- Khu xử lý CTR cấp vùng liên huyện: Khu liên hiệp xử lý CTR tổng hợp tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn, quy mô 500 -1.000 tấn/ngày, diện tích 11ha, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp.

- Khu xử lý tại xã Hà Đông, huyện Hà Trung: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình trên, từ các KCN, CCN, Làng nghề trên địa bàn huyện Hà Trung; quy mô 60 -100 tấn/ngày, diện tích 3hha.

Như vậy phương hướng lựa chọn hiện nay là địa phương chủ động trong công tác thu gom và xử lý CTR, công nghệ xử lý chủ yếu là đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Phương án này phù hợp với điều kiện hiện trạng địa phương. Tuy nhiên xét về

dài hạn, đặc biệt khi Hà Trung đô thị hóa, sẽ có quá nhiều cơ sở xử lý nằm trong đô thị trung tâm. Đồng thời, việc phân tán các cơ sở xử lý sẽ không thuận lợi cho việc áp dụng công nghệ hiện đại (đốt thu hồi năng lượng, đốt phát điện...), các lò đốt quy mô nhỏ tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lượng rác thải không đáp ứng công suất xử lý gây tổn kém về kinh tế. Do vậy đề xuất phương án như sau:

- Phương án quy hoạch cơ sở xử lý:

+ Không bố trí cơ sở xử lý CTR tại huyện Hà Trung. Các khu xử lý quy mô nhỏ trên địa bàn huyện sẽ chuyển thành các trạm trung chuyển CTR, quy mô mỗi trạm khoảng 500 m². CTR được thu gom tập trung đưa về xử lý tại khu xử lý CTR chung của Tỉnh tại phường Đông Sơn, xã Bim Sơn.

- Về tầm nhìn dài hạn, với quy mô phát triển công nghiệp và tốc độ đô thị hóa cao như hiện nay, khu xử lý CTR sẽ bị lấp đầy và không còn khả năng dung nạp. Cần có giải pháp nâng cấp mở rộng khu xử lý CTR cấp Tỉnh, ngoài ra có thể liên kết với các tỉnh xung quanh để bố trí các cơ sở xử lý mới, đáp ứng được xu thế chung.

* Phương án thu gom CTR:

+ CTR đô thị: Chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn và thu gom tập trung và đưa về khu xử lý rác theo quy hoạch.

+ CTR nông thôn:

Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

Các điểm trung chuyển được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phạm vi phục vụ cho các xã trên địa bàn huyện, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung của Tỉnh.

Rà soát các bãi chôn lấp tạm thời hiện nay, nếu đảm bảo các tiêu chí nêu trên thì ưu tiên chuyển thành điểm trung chuyển cấp xã.

Vị trí và quy mô cụ thể cho từng điểm trung chuyển CTR cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

+ CTR công nghiệp, làng nghề, trang trại.

Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi khu xử lý CTR vùng tỉnh, tại phường Đông Sơn; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt về khu xử lý tập trung của huyện.

CTR nông nghiệp, trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Áp

dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa lượng CTR cần xử lý: ủ phân, sản xuất nấm rơm, nuôi giun quế (sử dụng phân trâu bò), sản xuất than, trấu củi trấu...Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt.

+ CTR y tế:

Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Khu xử lý CTR tập trung:

Căn cứ quy hoạch chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa, CTR y tế khu vực được chuyển về xử lý tại: Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc, quy mô 250 kg/ngđ, công nghệ vi sóng, Plasma, khử khuẩn...

6.5.3. Nghĩa trang

a) *Chỉ tiêu và nhu cầu sử dụng nghĩa trang:*

Chỉ tiêu: 0,6 ha/vạn dân

Nhu cầu sử dụng nghĩa trang khoảng 9,5 ha (giai đoạn năm 2030) và 12,0 ha (giai đoạn năm 2045)

b) *Phương án quy hoạch:*

* Khu vực đô thị

Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất. Các mộ khi giải tỏa chuyển về nghĩa trang tập trung của Huyện tại xã Hà Đông.

* Khu vực nông thôn:

Người dân tiếp tục dùng nghĩa trang cấp xã, hình thức táng chủ yếu là hung táng sau đó cải táng.

Lựa chọn vị trí nghĩa trang tập trung dựa trên tiêu chuẩn nông thôn mới và trên cơ sở rà soát các nghĩa trang phân tán hiện có trên địa bàn từng xã. Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại sẽ mở rộng diện tích, xây dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang nông thôn để tiết kiệm đất.

Vị trí và quy mô cụ thể cho từng nghĩa trang cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch nông thôn mới từng xã.

c) *Nghĩa trang tập trung:*

Bố trí mới Nghĩa trang Hà Trung, vị trí xây dựng tại núi Biều Hiệu, xã Hà Đông, quy mô khoảng 12 ha. Phạm vi phục vụ bao toàn bộ huyện Hà Trung và

vùng phụ cận. Công nghệ tóg 1 lần, hung tóg, cải tóg.

Nghĩa trang tập trung cần xây dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang đô thị, có đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo mỹ quan và không ảnh hưởng đến VSMT khu vực lân cận.

PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

7.1. Mục đích đánh giá tác động môi trường:

Hà Trung cùng với thị xã Bim Sơn được xác định là đô thị đông lực, một trong 4 cực động lực tăng trưởng của tỉnh; nằm trên các tuyến hành lang kinh tế trọng điểm. Trong tương lai gần sẽ phát triển công nghiệp tập trung quy mô lớn, do đó việc đánh giá những ảnh hưởng của môi trường ảnh hưởng tới đô thị rất quan trọng, đảm bảo đô thị phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

Đô thị hoá sẽ làm gia tăng các tác động đến môi trường và môi trường cũng có những tác động ngược lại đến đời sống dân cư và các hoạt động kinh tế, xã hội... Những tác động này là không nhỏ so với các hiệu quả kinh tế-xã hội mà đồ án quy hoạch sẽ đem lại.

Đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch và đánh giá sơ bộ những tác động đến môi trường và kinh tế xã hội xung quanh do việc thực hiện đồ án quy hoạch, từ đó đưa ra những biện pháp giảm nhẹ các tác động bất lợi để hài hoà giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

7.2. Hiện trạng môi trường huyện Hà Trung.

Hà Trung là huyện vùng chiêm trũng, có hệ thống sông Hoạt, sông Tống, có núi đá xen lẫn núi đất tạo thành cảnh quan hài hoà của núi, sông, rừng. Môi trường sinh thái ở một số xã, thị trấn có sự tác động của các chất thải, bãi thải trong khu dân cư. Một số các doanh nghiệp, xí nghiệp, cơ sở khai thác đá chưa có cam kết bảo vệ môi trường nên làm ảnh hưởng tới không khí gần khu sản xuất. Trong thời gian tới khi đô thị hoá, công nghiệp hoá cũng phải chú ý để hạn chế những tác hại, ảnh hưởng đến môi trường.

- Một số khu vực làng tiểu thủ công nghiệp đã và đang phát triển, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá của địa phương. Tuy nhiên chất thải từ các làng nghề chưa được thu gom và xử lý triệt để, gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Các đánh giá cụ thể:

a. Môi trường nước

* Chất lượng môi trường nước mặt.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường các vùng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc đã có những dấu hiệu đáng lo ngại, cụ thể như sau:

- Chất lượng nước cho thấy có một số vấn đề cần quan tâm do xu hướng ô nhiễm đã hiện hữu, do các cơ sở sản xuất thải ra nguồn nước mặt chung (hệ thống sông, kênh).

* Chất lượng môi trường nước ngầm:

- Chất lượng nước ngầm tại một số khu vực dân cư sinh sống gần các KCN, CCN, làng nghề qua các năm so sánh với QCVN 09:2015 – Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về chất lượng nước ngầm cho thấy: nước ngầm chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng.

Nguyên nhân chủ yếu do việc sử dụng và khai thác nước ngầm bừa bãi; cùng với đó là công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ dân chưa triệt để và ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm.

b. Môi trường đất

- Đất vùng phía Đông huyện, các xã Hà Hải, Lĩnh Toại, Hà Châu đã có dấu hiệu nhiễm mặn ở mức độ nhẹ nguyên nhân là do thủy triều hoặc do nước mạch mặn di chuyển từ dưới lên trên mặt đất, hơn nữa nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng diện tích đất mặn.

c. Môi trường không khí:

Chất lượng môi trường không khí còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội, có sự khác biệt về nồng độ chất trong không khí ở các vùng tùy theo khu vực và hoạt động gây ô nhiễm. Khu vực ven QL 1A, khu vực khai thác đá, cơ sở sản xuất như (CCN đá Hà Tân, khu khai thác đá ở Hà Lĩnh) mức độ ô nhiễm cao hơn. Môi trường không khí khu vực chủ yếu bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động khai thác mỏ, khoáng sản, các cơ sở sản xuất, các trang trại chăn nuôi tập trung, hoạt động trồng trọt, khai thác khoáng sản ở các vùng lân cận, chôn lấp và đốt chất thải sinh hoạt cũng như phát triển cơ sở hạ tầng... Do đó, một vài điểm tại khu vực đã có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí cục bộ.

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại một số điểm giao thông cho thấy nồng độ bụi tại 3 điểm nút giao thông: QL 1A (cầu Lèn); giao QL 1A với QL217; giao QL 1A với TL 523 từ năm 2011 – 2015 dao động trong khoảng 136 – 1 370 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ và biến động qua các năm. Các thông số khí độc được quan trắc bao gồm: CO, SO₂. Hầu hết các vị trí quan trắc đều có nồng độ các khí độc nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 05:2013.

7.3. Dự báo tác động của đề án đối với môi trường tự nhiên.

Căn cứ vào vị trí địa lý huyện Hà Trung, cơ cấu sử dụng đất, quy mô xây dựng và các giải pháp xử lý chất thải, nhìn chung việc xây dựng và phát triển đô thị có tác động nhất định đến môi trường không khí, đất, nước và gây tiếng ồn.

Quá trình xây dựng sẽ dẫn đến sự gia tăng các chất thải. Việc thu gom và xử lý không triệt để có thể gây ô nhiễm môi trường đất nước và không khí.

Việc chuyển đổi chức năng sử dụng đất từ đất ở, đất chuyên dùng. Đồng thời với quá trình này là quy trình san nền, tạo mặt bằng xây dựng các công trình làm thay đổi khí hậu và thủy văn.

Quá trình xây dựng các công trình từ giao thông, nhà ở, các công trình công nghiệp, các công trình, hạ tầng kỹ thuật khác, sẽ phát sinh ra bụi, tiếng ồn, ứ đọng nước thải, rác thải.

Nhìn chung việc xây dựng và phát triển cùng nghiệp sẽ tác động tới môi trường tự nhiên. Do đó việc xây dựng cần thực hiện theo quy hoạch, xây dựng đồng bộ, hạn chế tối đa các yếu tố bất lợi cho môi trường.

** Tác động của đối với môi trường xã hội*

Thực hiện quy hoạch có tác động tới môi trường xã hội khu vực, nâng cao điều kiện tiện ích đời sống của nhân dân khu vực lân cận, tính đa dạng văn hoá, phong tục của dân, tạo ra công ăn việc làm mới.

Để thực hiện tốt quy hoạch đòi hỏi phải thực hiện tốt việc tái định cư và chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, kinh tế cho người dân phải di dời, người dân mất đất canh tác trồng trọt.

Hà Trung là vùng đất dày đặc các di tích văn hóa, việc trùng tu tôn tạo, song song với bảo vệ môi trường xung quanh các di sản này rất quan trọng.

7.4. Đánh giá môi trường chiến lược

7.4.1. Mục tiêu

Dự báo đầy đủ những diễn biến của môi trường bao gồm:

- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với môi trường nước.
- Những tác động tiêu cực, thách thức với môi trường không khí và tiếng ồn.
- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với quản lý chất thải rắn.
- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với môi trường đất.
- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với cây xanh và hệ sinh thái.

Kiến nghị chính sách và giải pháp về quy hoạch và kỹ thuật bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

7.4.2. Xác định nguồn gây tác động

Nguyên nhân chủ yếu từ hoạt động khai thác khoáng sản của các cơ sở sản xuất (đá, đất,...); vận tải đường bộ; ý thức của người dân khi thải rác ra các nguồn nước; các cụm công nghiệp chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầu môi; và các hoạt động nông nghiệp, du lịch khác. Môi trường của vùng huyện Hà Trung có thể bị tác động bởi các yếu tố quy hoạch mới, bao gồm:

- Tài nguyên, nhất là tài nguyên đất bị khai thác: Một số lượng lớn đất nông nghiệp chuyển sang xây dựng, bê tông hoá, làm giảm diện tích xanh, mặt nước, giảm đa dạng sinh học.

- Nhiều khu, cụm, điểm công nghiệp, TTCN, làng nghề phát triển nằm trong khu dân cư hoặc tiếp cận khu dân cư, có thể gây ô nhiễm vùng xung quanh.

- Quá trình hình thành, xây dựng mở rộng đô thị, các trung tâm thương mại dịch vụ... sẽ làm tăng quá trình di dân tự do đến các đô thị tạo nên sức ép về nhà ở, giao thông, vệ sinh môi trường, tệ nạn xã hội....

- Lầy đất nông nghiệp xây dựng tạo nên sự căng thẳng đời sống việc làm của dân các vùng ven đô.

- Tốc độ phát triển giao thông và tốc độ gia tăng các phương tiện giao thông ô tô, xe máy và cơ giới khác đã làm tăng ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn do hoạt động giao thông gây ra.

- Đô thị phát triển tạo nên sức ép đối với nhu cầu dùng nước sạch, xả thải nước thải sinh hoạt, rác thải đô thị... dẫn đến ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên.

7.4.3. Tác động của quy hoạch phát triển ngành.

a) Phát triển công nghiệp

Chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất, không khí và đa dạng sinh học tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung sẽ bị đe dọa bởi:

(1) sự gia tăng các sức ép từ việc lấp đầy diện tích đất cho thuê các Cụm CN,

(2) sự phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp,

(3) sự gia tăng khối lượng các chất thải và các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường khác nếu các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả.

Theo quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 huyện Hà Trung sẽ hoàn chỉnh 7 Cụm công nghiệp tập trung và khu công nghiệp Hà Long. Đồng thời với 2 nút giao Cao tốc tại Hà Long và Hà Lĩnh, việc ô nhiễm sẽ càng nặng nề hơn. Trong giai đoạn xây dựng KCN HÀ Long và các CCN này sẽ tạo ra chất thải, tiếng ồn, bụi,... gây ô nhiễm môi trường. Giai đoạn vận hành, việc tập trung hàng loạt nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, các hoạt động thủ công của các làng nghề vào cùng một khu vực, một địa bàn cụ thể sẽ gây nên tác động cộng hưởng, tích dồn đối với môi trường. Nếu lượng chất thải phát sinh này không được thu gom và xử lý tốt, khả năng gây ô nhiễm môi trường đất, nước mặt và nước dưới đất tại các khu/cụm công nghiệp và khu vực xung quanh mỗi khu là rất cao.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng

Phát triển cơ sở hạ tầng nhìn chung có tác dụng cải thiện môi trường sinh sống và sản xuất của con người, xử lý ô nhiễm môi trường, khắc phục và hạn chế thiên tai như bão lụt, hạn hán. Tuy nhiên phát triển cơ sở hạ tầng nếu không quy hoạch hợp lý có thể có nhiều tác dụng tiêu cực tới môi trường:

Chiếm diện tích lớn về đất nông nghiệp, đất thổ cư bởi hệ thống đường và công trình;

Gây ô nhiễm đất, nước, không khí trong quá trình thi công và khai thác;

Giao thông vận tải là nguồn gây ô nhiễm không khí lớn và rất khó kiểm soát. Các khí độc thông thường là cacbon monoxit (CO), khí hydro cacbon (HC) và khí nitơ oxit (NO). Đặc biệt là ô tô còn gây ô nhiễm bụi đất đá đối với môi trường không khí (bụi thứ cấp) và bụi rất độc hại qua ống xả là bụi hơi chì và tàn khói;

Mạng lưới giao thông theo quy hoạch khi được đầu tư, đặc biệt là rtuyeens

cao tốc Bắc Nam đoạn qua huyện Hà Trung có thể ảnh hưởng đến tài nguyên đa dạng sinh học do phá hoại, nhiễu động, chia cắt, cô lập các khu cư trú của động vật; ngăn cản sự di chuyển tự nhiên theo quy luật sinh thái của nhiều giống loài động vật có giá trị sinh học cao; tạo các điều kiện thuận lợi cho việc xâm lấn bất hợp pháp tài nguyên tại các khu bảo vệ thiên nhiên, thay đổi địa hình, tầng phủ thực vật, gia tăng sự cố thiên tai.

c) Phát triển thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ không chỉ phục vụ cho các đô thị, mà còn chú trọng đến thị trường nông thôn, trong đó tập trung vào các cụm kinh tế xã hội, chợ, nơi có nút giao thông thuận lợi. Thương mại, dịch vụ làm gia tăng lượng chất thải (rắn, lỏng, khí) đưa vào môi trường. Do hệ thống cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường nông thôn còn nhiều yếu kém nên sự gia tăng chất thải thương mại và dịch vụ sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường nông thôn, trực tiếp là môi trường nước, đất và không khí.

7.4.4. Tác động của quy hoạch bố trí không gian lãnh thổ

Các hoạt động quy hoạch, chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến môi trường. Dựa trên xu hướng sử dụng đất trong giai đoạn đã qua và tình hình sử dụng đất hiện tại có thể nhận thấy từ nay đến 2045 thay đổi cơ cấu sử dụng đất sẽ dẫn tới các tác động sau đây:

- Một bộ phận cộng đồng bị mất đất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng, phải thay đổi nơi cư trú và sinh kế, có thể dẫn tới xáo động xã hội;
- Mất thảm thực vật, gia tăng xói mòn và suy thoái đất;
- Phá hủy hệ sinh thái trên cạn, suy giảm tài nguyên rừng;
- Gia tăng nguy cơ gây ô nhiễm đất do các hoạt động khai khoáng và công nghiệp;
- Thay đổi cảnh quan.

7.4.5. Dự báo xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch

Xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường cốt lõi khi thực hiện quy hoạch được dự báo trong bối cảnh trong bối cảnh các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành cho huyện Hà Trung đến 2045 sẽ được thực hiện và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng thể hiện rõ ràng.

** Xu thế suy giảm nguồn tài nguyên nước*

Gia tăng nguy cơ thiếu nước so với trường hợp không thực hiện quy hoạch, do nhu cầu sử dụng nước gia tăng để phát triển nông nghiệp, do phát triển khu công nghiệp và các khu dân cư tập trung.

Tác động của biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa cả về không gian lẫn thời gian là nguyên nhân tác động trực tiếp đến dòng chảy mùa kiệt;

Chất lượng nước trên sông Hoạt, sông Tống và các sông nông giang, các

kênh rạch nội đồng có xu hướng diễn biến ngày một xấu hơn do gia tăng chất thải từ các hoạt động kinh tế – xã hội trong tỉnh và do khả năng tự làm sạch của sông rạch ngày càng yếu dần. Gia tăng số vụ lúa/năm với kỹ thuật thâm canh lúa sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật như hiện nay hiện nay sẽ làm suy giảm chất lượng nước (xì phèn, ô nhiễm phân bón, thuốc sát trùng, thuốc diệt cỏ);

Suy thoái tài nguyên nước (cả về số lượng và chất lượng) làm gia tăng nguy cơ phát sinh các chi phí xử lý nước cấp, nước đầu vào cho các mục đích sử dụng nước khác nhau, đặc biệt là nước đầu vào cho các ao hồ nuôi thủy sản và nguy cơ thiếu nước canh tác nông nghiệp trong vụ hè thu.

- Xu thế suy thoái tài nguyên đất

Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, đã phá vỡ cấu trúc tự nhiên của đất. Việc đắp đê bao, đào hệ thống kênh mương ngang dọc đã chia cắt đất nông nghiệp thành nhiều ô nhỏ, cùng với việc tôn nền đất ở, làm đường giao thông tránh lũ, lên liếp trồng cây đã tạo nên những thay đổi về địa hình và tính chất của đất.

Tích tụ ô nhiễm và suy thoái đất tại các vùng chuyên canh nông nghiệp do thâm canh tăng vụ. Việc canh tác lúa liên tục làm đất mất dưỡng chất, tích tụ nhiều chất độc (thuốc diệt cỏ, thuốc sâu và bệnh), vì để duy trì năng suất cao, nông dân phải gia tăng số lượng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ.

- Xu thế thay đổi đa dạng sinh học

Nguy cơ cháy rừng, hủy hoại đa dạng sinh học do gia tăng khô hạn trong mùa khô. Môi trường tại các vùng sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn sẽ tiếp tục bị sức ép từ các chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và các dư lượng phân bón, thuốc BVTV trong nông nghiệp.

** Xu thế gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn*

Gia tăng lượng nước thải và chất thải rắn sinh hoạt do tăng dân số;

Gia tăng lượng chất thải rắn công nghiệp, đặc biệt là chất thải nguy hại;

Gia tăng bùn nạo vét cống và xử lý nước thải tập trung;

7.5. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

7.5.1. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường

a/ Giải pháp bảo vệ môi trường đất

Trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 đã định hướng được việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, đô thị và khu dân cư. Các định hướng có thể phát huy tối đa tiềm năng tự nhiên và thế mạnh của tài nguyên đất. Tuy nhiên về phương diện môi trường, cần lưu ý đến những khía cạnh sau đây trong từng kiểu sử dụng đất cụ thể để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và bền vững hơn.

- Phát triển và mở rộng các đô thị trong vùng gồm các đô thị: thị trấn Hà Trung; đô thị Hà Long; đô thị Hà Lĩnh; đô thị Gũ; đô thị Cừ... cần chú ý các tác động rủi ro môi trường do các vùng bị nhiễm phóng xạ, nhiễm chất độc do chiến tranh, các khu vực còn tồn lưu bom, mìn. Cần đo đạc và khảo sát khoanh vùng cấm

- Đối với các khu công nghiệp trong vùng: cần tính toán kỹ các giải pháp thoát nước cho mỗi khu và xây dựng hệ thống thoát riêng đối với nước thải và nước mưa. Tránh nước thải có lẫn dầu mỡ chảy tràn theo nước mưa ra môi trường xung quanh ảnh hưởng tới chất lượng đất.

- Khai thác sử dụng đất khu vực nông thôn cần có sự đầu tư đồng bộ, gắn liền phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo yêu cầu hiện đại hoá nông thôn.

- Dân cư vùng miền núi và vùng gò đồi, cần hướng dẫn nhân dân áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với từng loại cây trồng, sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, trong sản xuất nông, lâm nghiệp, giảm tối đa sự ô nhiễm gây ra với môi trường đất và nước.

- Đẩy mạnh phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất gắn với phát triển du lịch sinh thái.

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại đất chuyên dụng.

Các khía cạnh tác động chính của việc sử dụng đất

TT	Kiểu sử dụng đất chuyên dụng	Khía cạnh tác động chính	Định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững
01	Đất giao thông	Ô nhiễm không khí và tiếng ồn	Đưa ra những quy định cụ thể về tải trọng xe, điều kiện lưu thông đối với từng loại phương tiện và từng tuyến đường giao thông; thường xuyên quét dọn đất cát và phun nước chống bụi ở những tuyến đường nội ô đô thị; trồng nhiều cây xanh ven đường
		Hư hỏng bề mặt đường	Sửa chữa ngay những chỗ mới phát sinh, tránh tạo mầm kích thích hư hỏng lan rộng
		Sạt lở đất ven đường	Gia cố kỹ những đoạn có tiềm năng gây lún, sạt lở đất cao
		Ngập úng do mưa, lũ, triều cường	Chọn cốt mặt đường phù hợp (trên mức đỉnh lũ cao nhất nhiều năm), thiết kế thoát nước tốt trong giai đoạn quy hoạch; thường xuyên nạo vét khai thông cống rãnh thoát nước
02	Đất khu/cụm công nghiệp, kho	Lãng phí đất đai	Quy hoạch xây dựng nhà công nghiệp nhiều tầng để gia tăng hiệu quả sử dụng đất

TT	Kiểu sử dụng đất chuyên dụng	Khía cạnh tác động chính	Định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững
	tàng, bển bãi	<p>Hạn chế khả năng bổ cấp nước mưa cho nước dưới đất do bê tông hóa bề mặt</p> <p>Ô nhiễm đất, thoái hóa đất do tập kết chất thải không phù hợp; rò rỉ dầu nhớt, hóa chất, chất thải nguy hại,...</p> <p>Ô nhiễm không khí</p> <p>Ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất</p> <p>Lún sụt bề mặt do khai thác nước dưới đất quá mức</p>	<p>Dành một tỷ lệ diện tích nhất định để trồng cỏ, cây xanh, xây hồ chứa nước nhân tạo bên trong khu/cụm công nghiệp để duy trì khả năng bổ cấp cho nước dưới đất, đồng thời tạo cảnh quan môi trường thoáng mát, giảm ô nhiễm không khí</p> <p>Tổ chức tốt việc thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp; bố trí các phương tiện/công trình chống thất thoát, chảy tràn đối với kho nhiên liệu, hóa chất</p> <p>Lắp đặt các thiết bị kiểm soát ô nhiễm không khí đối với các nguồn thải cố định (các ống khói); thu gom và xử lý các nguồn thải phân tán (mùi hôi, hơi hóa chất, bụi,...); kiểm soát ô nhiễm do giao thông</p> <p>Xử lý nước thải cục bộ tại từng nguồn thải; thu gom và xử lý tập trung các dòng nước thải phát sinh bên trong khu/cụm công nghiệp, kho tàng, bển bãi; gia cố chống thấm đối với các công trình xử lý nước thải cục bộ và tập trung</p> <p>Hạn chế sử dụng nước dưới đất nếu nguồn nước mặt sẵn có đạt chất lượng tốt dùng cho mục đích cấp nước; khi thật sự cần thiết phải khai thác, chỉ nên khai thác trong khả năng bổ cấp tự nhiên của nước dưới đất (dưới ngưỡng khai thác bền vững cho phép)</p>
03	Đất bãi rác cũ	Ô nhiễm đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất; phát sinh các mầm bệnh	Khắc phục các vấn đề ô nhiễm đang tồn đọng, lập kế hoạch đóng bãi và chuyển mục đích sử dụng đất sau khi đóng bãi (ví dụ như trồng rừng trên bãi rác cũ)
04	Đất bãi rác mới	Ô nhiễm đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất; phát sinh các mầm bệnh	Quy hoạch bố trí vị trí các bãi rác phù hợp (đặc biệt tránh các vị trí đầu hướng gió, đầu nguồn nước sinh hoạt đối với các khu dân cư, vị trí có tiềm năng ngập úng cao); thiết kế và xây dựng bãi chôn lấp rác đúng tiêu chuẩn kỹ thuật dành cho bãi chôn lấp hợp vệ

TT	Kiểu sử dụng đất chuyên dụng	Khía cạnh tác động chính	Định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững
			sinh hoặc bãi chôn lấp an toàn đối với rác công nghiệp nguy hại (có các lớp chống thấm phù hợp, có hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác phù hợp, chọn cao trình phù hợp để chống lũ, bố trí dây đệm cây xanh cách ly xung quanh,...); vận hành bãi rác đúng tiêu chuẩn quy định; kiểm soát tốt các mầm bệnh
		Sử dụng lãng phí đất đai	Hạn chế tối đa việc chôn lấp rác, tăng cường tái sinh/tái chế các thành phần trong chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp (phân compost, vật liệu tái chế,...)
05	Đất xây dựng các trạm XLNT đô thị tập trung (trong tương lai)	Thấm nước thải ô nhiễm xuống đất, mùi hôi, cặn bùn phát sinh trong quá trình vận hành	Quy hoạch bố trí vị trí các trạm XLNT đô thị tập trung phù hợp (đặc biệt tránh các vị trí đầu hướng gió, đầu nguồn nước sinh hoạt đối với khu dân cư, vị trí có tiềm năng ngập úng cao); thiết kế, xây dựng và vận hành các trạm XLNT theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí dây cây xanh cách ly xung quanh; trang bị phương tiện thu gom bùn thải đưa đi xử lý ở bãi rác hoặc tái sử dụng trong nông nghiệp nếu điều kiện cho phép.
06	Đất công viên cây xanh	Cải tạo cảnh quan môi trường	Phát triển, mở rộng diện tích đất công viên cây xanh đô thị càng nhiều càng tốt; tăng cường công tác chăm sóc cây xanh đô thị
		Chất thải rắn sinh hoạt, cành lá cây	Tổ chức tốt việc quét dọn, thu gom và xử lý

b/ Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong vùng có thể gây ô nhiễm bụi cao như: KCN Hà Long; các cụm công nghiệp theo quy hoạch, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đơn lẻ... cần phải có các giải pháp kỹ thuật như: lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng độc hại của các chất ô nhiễm trong không khí tới sức khỏe người lao động. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Tại các khu tập trung dân cư (các khu chợ, các cụm công nghiệp khai thác đá nhỏ...) nên bố trí trồng cây xanh bên đường tại các nút giao thông có mật độ phương tiện cao, trồng cây xanh quanh khu vực các cụm công nghiệp gây ô nhiễm bụi, các cảng hàng không nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

c/ Giải pháp bảo vệ môi trường nước

*** Đối với nguồn nước mặt**

- Đối với nước mặt tại các đô thị: Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng cho mỗi đô thị, khu, cụm công nghiệp, nhằm hạn chế sự xâm nhập các nguồn nước ô nhiễm vào nguồn nước mặt.

- Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón phải đúng quy định, đủ liều lượng, tránh tình trạng tồn dư các hoá chất trong nhiều năm gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất và nước mặt khu vực nông thôn.

- Vết nạo hệ thống sông Hoạt, sông Tống hiện đang bị lấn chiếm cũng như phù sa lắng tụ, làm dòng nước bị tắc nghẽn, trở nên cạn ở nhiều nơi.

- Phát triển hệ thống thủy lợi liên kết liên hoàn từ vùng phát triển trồng trọt hay trồng rừng để tạo môi trường sinh thái, đồng thời nông nghiệp và lâm nghiệp làm vai trò xử lý chất thải cho nuôi trồng thủy sản. Biện pháp này còn giúp giảm bớt sử dụng nước mặt vào mùa khô và tăng nguồn nước tràn trên mặt để chống xâm nhập mặn;

- Định hướng sử dụng nước mưa nhằm ứng phó suy giảm tài nguyên nước. Đây là nguồn nước nhìn chung có chất lượng tốt (trừ những trận mưa đầu mùa và ở một số khu vực đô thị, công nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm không khí), tuy nhiên do tính phân bố không đều theo thời gian của nó nên khả năng sử dụng nước mưa bị giới hạn trong 6 tháng mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 5). Ngoài mục đích sử dụng trong nông nghiệp nhờ trời, nước mưa nên được tận dụng tối đa để làm nguồn nước cấp cho ăn uống, sinh hoạt ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở những nơi vùng sâu, vùng xa, nơi chưa có điều kiện để phát triển hệ thống cấp nước tập trung, hoặc ở những nơi gặp khó khăn về nguồn nước mặt.

*** Đối với nước thải**

- Nước thải công nghiệp: Từng bước áp dụng các công nghệ phù hợp với mỗi ngành công nghiệp, Mỗi ngành công nghiệp đều có hệ thống xử lý riêng và chất lượng nước sau khi xử lý phải đạt TCVN 5945-2005, loại C, sau khi xử lý tại mỗi cơ sở sản xuất, nước thải được thu gom vào hệ thống xử lý tập trung cho toàn khu, trước khi thải ra các hồ sinh học nước thải phải đạt được TCVN 5945-2005, loại B.

- Nước thải sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư: được thu gom tập trung và xử lý cục bộ tại ngay những nơi phát thải (thông thường bằng bể tự hoại 2 – 3 ngăn), bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải tại mỗi đô thị.

- Nước thải khu vực nông thôn: khuyến khích các hộ dân sử dụng hố xí tự hoại và hố xí hợp vệ sinh tại khu vực dân cư nông thôn và miền núi.

d/ Giải pháp bảo vệ hệ sinh thái

Các tài nguyên sinh học trên địa bàn huyện Hà Trung gồm có: hệ thực vật tự nhiên trên cạn đặc biệt khu vực rừng sến Tam Quy và các khu vực rừng trồng do lâm trường Hà Trung quản lý, hệ động vật tự nhiên trên cạn. Chúng kết hợp với nhau tạo nên tính đa dạng sinh học đặc thù địa phương. Các tài nguyên sinh học này

vừa có giá trị bảo tồn cao, lại vừa có giá trị về mặt kinh tế, do đó cần biết cách kết hợp hiệu quả giữa mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển kinh tế.

- Các đô thị: Cần xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm giảm áp lực lên môi trường sống (giảm thiểu tối đa lượng chất thải trong các đô thị bằng các biện pháp tái chế, tái sử dụng lại chất thải).

Những định hướng, giải pháp nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên sinh học trên địa bàn huyện Hà Trung trong những năm tới là:

Bảo tồn tối đa khu vực rừng đặc dụng Tam Quy; rừng phòng hộ và khu vực Di tích Quốc Gia Lăng miếu Triệu Tường.

Các khu vực rừng sản xuất kết hợp giữa trồng cây gây rừng với tía thưa rừng ở một mức độ cho phép để rừng được phát triển tốt hơn;

Khai thác tối đa vai trò của các vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ trong môi trường đất, chất thải rắn và nước nhằm góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên và xử lý chất thải rắn hữu cơ theo hướng làm phân compost. Muốn vậy cần phải bảo vệ chúng thông qua việc hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.

7.5.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường đến năm 2045:

- Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch đô thị, công nghiệp, dịch vụ, trong các kế hoạch phát triển đột đầu, trung hạn và dài hạn cần xác định rõ yêu cầu chỉ tiêu sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường. Các chương trình, dự án phải đảm bảo yêu cầu tiết kiệm đất đai (nhất là đất lúa năng suất cao), năng lượng điện, tài nguyên nước mặt và nước ngầm... kiên quyết không cho phép xây dựng nếu không có đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc diện phải đánh giá tác động môi trường.

- Tiến hành xây dựng các cơ chế chính sách về bảo vệ tài nguyên, trong đó có chế tài xử lý, xử phạt các hành vi xâm phạm tài nguyên, sử dụng tài nguyên không hiệu quả hoặc ít hiệu quả và ảnh hưởng xấu tới môi trường. Đồng thời cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải bỏ chi phí tự khắc phục hậu quả. Bên cạnh đó tỉnh cần có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích sử dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

Các khu, cụm công nghiệp cần có nhà máy xử lý nước thải cục bộ. Hướng các làng nghề vào quy trình sản xuất kỹ thuật tiên tiến hướng tới tập trung thành điểm, cụm nhỏ trong trung tâm xã khi có điều kiện.

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức về môi trường

Kết luận phần môi trường

Phân đánh giá môi trường chiến lược của đồ án “*Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045*” đã xác định được các vấn đề môi trường chính. Đánh giá diễn biến môi trường của đồ án quy hoạch, đưa ra biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và cải thiện các vấn đề môi trường. Các vấn đề cụ thể sẽ được đánh giá tác động môi trường theo quy định kèm theo dự án đầu tư xây dựng

trong khu vực.

PHẦN VIII. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.

8.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư:

Xác định các danh mục ưu tiên đầu tư phù hợp với mục tiêu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương:

- Ưu tiên các dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối với các huyện và định hướng chung của các tỉnh, các khu vực phát triển đô thị và nông thôn.

- Ưu tiên các dự án đầu tư hạ tầng kết nối các xã phía Tây QL.1A (Hà Long, Hà Giang, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Lĩnh, Hà Sơn) và phía Đông QL.1A (Hà Vinh, Hoạt Giang, đô thị Gũ), đặc biệt là kết nối Hà Trung với Bỉm Sơn.

- Ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt (TTr. Hà Trung, đô thị Hà Long, đô thị Hà Lĩnh, đô thị Cù, đô thị Gũ); khu vực các xã có cụm công nghiệp, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh...để làm động lực phát triển kinh tế của huyện.

8.2. Các chương trình, dự án ưu tiên:

a) Nguyên tắc chung:

* 5 Nhiệm vụ trọng tâm:

- Trên cơ sở QH vùng huyện, hoàn thiện quy hoạch chung các xã theo các định hướng đã đề ra

- Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng; tập trung khu vực HÀ Long và khu vực phía Đông QL 1A kết nối với Bỉm Sơn

- Ngoài 5 Cụm Công nghiệp đã có, đến năm 2025, bổ sung thêm 3 cụm CN: Hà Long I, II,III và CCN Gũ; mở rộng CNN Hà Lĩnh I.

- Lập mới, điều chỉnh các QHC đã duyệt: QHC Thị trấn; QHC Hà Long; Hà Lĩnh, QHC đô thị Gũ, Cù

- Bảo tồn & phát huy giá trị di tích: Cấm mốc các khu bảo tồn; danh thắng, làm cơ sở để quản lý và đầu tư theo quy hoạch ngành.

* 3 Dự án ưu tiên:

- Về Hạ tầng:

+ Giao thông: Đầu tư tuyến từ nút Gia Miêu đi KCN Bim Sơn và Khu Sân Golf; Tuyến Kéo dài QL 217 đến Gũ; Tuyến kéo dài đường Nguyễn Đức cảnh (BS) đến TT Hà Trung

+ Cấp Nước: Xây dựng Nhà máy nước Hà Long; Hà Lĩnh; NMN thị trấn (CS 10.000m³/ng.đ)

+ Nâng cấp bệnh viện huyện thành trung tâm y tế đa khoa cấp vùng.

- Về Công nghiệp: Bổ sung và đầu tư 04 Cụm Công nghiệp: CCN Hà Long; CNN Hà Hải; CCN Hà Vinh và Cụm CN Yên Sơn

- Lập đề án đào tạo nghề để có nguồn lao động chất lượng cao cho các giai đoạn phát triển sau.

Bảng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn
I	Nhóm dự án quy hoạch, để triển khai dự án hạ tầng		
1	Lập điều chỉnh QHC thị trấn và đô thị Hà Long; Hà Lĩnh	Thị trấn (1.794,1 ha); ĐT. Hà Long (4.843,0 ha) ĐT. Hà Lĩnh (2.407,7 ha)	Ngân sách
2	Lập QHC đô thị Cù, đô thị Gũ	ĐT. Cù (1.752,8 ha) ĐT. Gũ (1.752,0 ha)	Ngân sách
3	Lập QHC 09 xã	Hà Vinh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Giang, Hà Sơn, Hoạt Giang, Hà Lai, Hà Thái	Ngân sách
4	Lập QHCT 6 Cụm CN: CCN Hà Long I & II; CCN Hà Lĩnh II, CCN Hà Phong II; CC Yên Sơn; CCN Hà Vinh)		Doanh nghiệp
5	Lập QHCT và dự án đầu tư KCN Hà Long	GD đầu: 550 ha	Doanh nghiệp
6	QHCT và dự án đầu tư khu Du lịch cao cấp; khu Nông nghiệp CNC Hà Long		Doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn
7	Lập Quy hoạch chi tiết Khu Trung tâm HC-CT mới; Quảng trường....	Khoảng 50 ha	Ngân sách
II	Nhóm dự án Công trình hạ tầng Xã hội		
1	Xây dựng Khu Trung tâm HC-CT mới phía Đông thị trấn mở rộng		
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện	Quy mô tối thiểu: 4,0 ha & 500 giường bệnh	Ngân sách
3	Xây dựng Khu Trung tâm VH-TDĐT mới phía Đông của thị trấn		
4	Trùng tu, tôn tạo khu di tích Gia Miêu	Quy mô theo QHCT đã phê duyệt	Ngân sách
5	Cắm mốc bảo vệ 9 di tích quốc gia, 57 di tích cấp tỉnh		Ngân sách
6	XD trường THPT Hoàng Lê Kha		Ngân sách
7	XD trường liên cấp khu vực Hà Long, Hà Lĩnh		Doanh nghiệp
8	Lập Hồ sơ đề nghị công nhận Gia Miêu là di tích đặc biệt quốc gia		Ngân sách
III	Nhóm dự án hạ tầng Kỹ thuật		
1	Hạ tầng giao thông:		
1	QL.217B tránh Gia Miêu Trang & đi Khu DV nghỉ dưỡng cao cấp Hà Long	Đường cấp III, đoạn QL.217 dài 3,5 km, đoạn từ QL đi khu DV nghỉ dưỡng cao cấp dài 2,5 km.	Vốn Ngân sách & Doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn
2	QL 217 kéo dài (từ nút giao với QL1.A kéo dài đến ĐT.508 (Gũ))	Đường cấp III, dài 4,6 km	Ngân sách
3	QL.217B từ QL.nút giao QL.1A đến đường KCN Bim Sơn đi Cảng Lạch Sung	Đường cấp III, dài 9,5 km (đoạn qua huyện dài 4,8 km)	Ngân sách
4	QL.217 kéo dài (Hà Lĩnh)	Đường cấp III, dài 4,0 km	Ngân sách
5	Tuyến ĐT.522B kéo dài (từ QL.217 đi Hà Sơn.)	Đường cấp III, dài 4,0 km	Ngân sách
6	Tuyến ĐH-HT.13 song song phía Tây Đường sắt (nối QL.217B và QL.217)	Đường cấp III, dài 7,6 km.	Ngân sách
7	Tuyến nối từ nút giao Hà Long đi KCN Hà Long (điểm đầu QL.1A điểm cuối QL.217B)	Đường cấp III, dài 9,0 km	Ngân sách
8	Tuyến ĐH-HT.10 (kết nối từ KCN Bim Sơn đi Gũ, đi Hậu Lộc)	Đường cấp II, dài 12,0 km	Ngân sách
9	Tuyến ĐT.523 cải dịch (kết nối vùng phía Tây - Đông đường sắt)	Đường cấp III, dài 11km	Ngân sách
10	Tuyến ĐH-HT.06 nối Bim Sơn và Hà Trung , (đoạn từ QL.217B kéo dài đi thị trấn)	Đường cấp III, dài 6,0 km	Ngân sách
11	Tuyến ĐT-HT.12: trục chính trung tâm đô thị mới	Đường cấp II, dài 2,5 km	Ngân sách
12	Tuyến ĐH-HT.08 (Từ Hồ Con Nhạn đi ĐT.Gũ.)	Đường cấp III, dài 4,5km	Ngân sách
13	Tuyến ĐT-HT.15 (từ x. Hà Giang - Hà Bắc đi QL.217B)	Đường cấp III, dài 3,5km	Ngân sách
2	Hạ tầng Cấp điện, cấp nước		
2.1	Dự án mới NMN sạch Hà Long	5.000 m ³ /ng.đ	Doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Quy mô	Nguồn vốn
2.2	Nâng cấp Nhà máy nước sạch thị trấn	20.000 m ³ /ng.đ	Doanh nghiệp
3	Hạ tầng Đê điều, thủy lợi		
3.1	Nạo vét sông Hoạt và các kênh tiêu		Ngân sách
3.2	Xây dựng mới Trạm bơm tiêu, cống tiêu (7 trạm)		Ngân sách
	(1) Trạm bơm Hà Sơn (cống Bông)	vùng sông Bông Khê	
	(2) Trạm bơm Bông Thôn		
	(3) Trạm bơm Hà Yên 1 thay thế cho trạm bơm cũ	Quy mô 5 máy x 4.000 m ³ /h	
	(4) Trạm bơm Đông Trung	Quy mô 3 máy x 2.500 m ³ /h	
	(5) Trạm bơm Hà Bắc 2	Quy mô 3 máy x 2.500 m ³ /h	
	(6) Trạm Bơm Báo Văn		
	(7) Trạm Bơm Hà Hải (sông Hoạt)	Quy mô 10 máy x 4.000 m ³ /h	
3.4	Nâng cấp Các trạm bơm, cống tiêu hiện có (5 trạm)		Ngân sách
	(1) Trạm bơm Hà Sơn		
	(2) Trạm bơm Chí Phúc		
	(3) Trạm bơm Hà Ngọc		
	(4) Trạm bơm Chế Thôn		
	(5) Trạm bơm Cống Phủ		

8.3. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

** Giải pháp về cơ chế, chính sách:*

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương, tỉnh ban hành; Trên cơ sở đó hoàn thiện cơ chế chính sách của địa phương trong thẩm quyền theo hướng hỗ trợ tối đa nhà đầu tư về thủ tục, GPMB, nhằm hấp dẫn và động viên các nguồn lực.

** Giải pháp về huy động vốn đầu tư:*

Tích cực và chủ động trong công tác xúc tiến đầu tư, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Trong đó, nguồn lực từ con em Hà Trung trong và ngoài tỉnh là rất quan

trọng. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn tỉnh, vốn trung ương và các nguồn vốn ngoài ngân sách.

** Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:*

Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, chú trọng đào tạo và liên kết đào tạo nghề theo hướng nghề chất lượng cao và truyền nghề ở các làng nghề truyền thống.

** Giải pháp về khoa học và công nghệ:*

Tạo cơ chế để ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0 vào sản xuất, chú trọng sản xuất Nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ mới và thủ công truyền thống, trong đó có thương mại điện tử để hướng tới thị trường rộng hơn

** Giải pháp về quản lý và giám sát thực hiện quy hoạch:*

Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; quy hoạch chuyên ngành... Nâng cao trách nhiệm kiểm soát của chính quyền, đoàn thể và sự tham gia của cộng đồng đối với công tác quản lý và thực hiện theo quy hoạch, tránh tình trạng phát triển tự phát.

PHẦN IX. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ.

Kết luận

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 đã cụ thể hóa các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, là cơ sở để hoạch định chiến lược phát triển không gian của khu vực phát triển đô thị tập trung và các điểm dân cư nông thôn trong huyện; kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đồng bộ phù hợp với khả năng đô thị hóa và đầu tư xây dựng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện Hà Trung theo các giai đoạn đến năm 2030, 2030-2045 và ngoài 2045.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2045 đã tận dụng cơ hội Nghị Quyết 58-NQ/TU của Bộ chính trị về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, các chủ trương, chính sách của Quốc gia và của tỉnh đề xuất mạng lưới đô thị nông thôn phù hợp với tiềm năng lợi thế đã có của huyện. Phát triển vùng huyện Hà Trung không chỉ liên quan đến tỉnh Thanh Hóa mà còn có rất nhiều vấn đề liên quan tới việc phát triển kinh tế vùng phía các tỉnh phía Bắc. Vì vậy rất cần được sự quan tâm hỗ trợ và chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa, các ngành liên quan.

Kiến nghị

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 có tầm quan trọng cho việc xây dựng các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch nông thôn, lập kế hoạch khai thác có hiệu quả. Để triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đạt được các mục tiêu đề ra là hình thành khu vực đô thị đạt tiêu chuẩn loại IV sau năm 2030, kiến nghị UBND huyện Hà Trung một số nội dung sau đây:

- Sau khi Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung được phê duyệt, cần rà soát điều chỉnh và lập mới các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch chi tiết, quy hoạch các khu cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch vùng.

- Tạo lập hệ thống hạ tầng, các tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng vùng như định hướng chiến lược phát triển các ngành theo hướng phân bổ, quản lý phát triển cân bằng trên toàn vùng, cấp nước, cấp điện, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang ... không nên mang tính chất hành chính mà cần mang tính chất vùng. Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng.

- Đề nghị Tỉnh và Trung ương đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông

Quốc lộ (QL.217 & QL.217B kéo dài) và các đường tỉnh theo hướng đề xuất mới, để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa tỉnh Thanh Hóa nói chung, huyện Hà Trung nói riêng với các huyện lân cận. Hỗ trợ vốn để nâng cấp, bổ sung các tuyến đường huyện, để tăng cường giao thương nội huyện.